

## QUYẾT ĐỊNH

### Ban hành chương trình đào tạo trình độ trung cấp áp dụng cho khóa tuyển sinh năm 2018

### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG NGHỆ THỦ ĐỨC

Căn cứ Quyết định số 6426/QĐ-BGDĐT ngày 24/09/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc thành lập trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức trên cơ sở Trường Trung học Kỹ thuật và nghiệp vụ Thủ Đức;

Căn cứ Thông tư số 03/2017/TT-BLĐTBXH ngày 01/03/2017 của Bộ Lao động - Thương binh và xã hội về quy trình xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình; tổ chức biên soạn, lựa chọn, thẩm định giáo trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng;

Căn cứ Công văn số 106/TCDN-DNCQ ngày 19/01/2017 của Tổng cục dạy nghề về việc hướng dẫn xây dựng, chuyển đổi chương trình đào tạo theo Luật Giáo dục nghề nghiệp;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Quản lý Đào tạo,

## QUYẾT ĐỊNH

**Điều 1.** Ban hành chương trình đào tạo trình độ trung cấp áp dụng cho khoá tuyển sinh năm 2018, bao gồm các ngành:

- |    |                              |                     |
|----|------------------------------|---------------------|
| 1  | Tiếng Anh                    | - Mã ngành: 5220206 |
| 2  | Tiếng Nhật                   | - Mã ngành: 5220212 |
| 3  | Tiếng Hàn Quốc               | - Mã ngành: 5220211 |
| 4  | Kế toán doanh nghiệp         | - Mã ngành: 5340302 |
| 5  | Quản lý doanh nghiệp         | - Mã ngành: 5340128 |
| 6  | Quản lý và bán hàng siêu thị | - Mã ngành: 5340424 |
| 7  | Hướng dẫn du lịch            | - Mã ngành: 5810103 |
| 8  | Bảo trì và sửa chữa ô tô     | - Mã ngành: 5520159 |
| 9  | Công nghệ kỹ thuật cơ khí    | - Mã ngành: 5510201 |
| 10 | Điện tử công nghiệp          | - Mã ngành: 5520225 |
| 11 | Điện công nghiệp và dân dụng | - Mã ngành: 5520223 |

- 12 Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử - Mã ngành: 5510304  
13 Công nghệ kỹ thuật điều khiển tự động - Mã ngành: 5510305  
14 Quản lý và kinh doanh nhà hàng và dịch vụ ăn uống - Mã ngành: 5340423

**Điều 2.** Chương trình kèm theo quyết định này được áp dụng để đào tạo trình độ trung cấp khóa tuyển sinh năm 2018 tại trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức.

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 5.** Các Ông (Bà) Trưởng các Phòng, Khoa, Trung tâm có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Các Khoa, TT,
- Lưu.

**HIỆU TRƯỞNG** 

**Nguyễn Thị Lý**



ISO 9001:2008

1

## CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP

(Ban hành theo Quyết định số 156/CP-CTNTHĐ ngày 8 tháng 8 năm 2018 của  
Hiệu trưởng trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức.)

- Tên ngành, nghề đào tạo: Tiếng Anh
- Tên tiếng Anh: English
- Mã ngành, nghề: 5220206
- Hình thức đào tạo: Chính quy
- Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương
- Thời gian đào tạo: 1.5 năm

### 1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO:

#### 1.1. Mục tiêu chung:

- Đào tạo nguồn nhân lực có đạo đức, tác phong chuyên nghiệp, có năng lực tiếng Anh đạt chuẩn quốc tế ở mức sơ cấp và đủ năng lực sử dụng tiếng Anh cơ bản tại các doanh nghiệp, đáp ứng nhu cầu xã hội và có khả năng học liên thông lên bậc Cao đẳng.

#### 1.2. Mục tiêu cụ thể:

##### 1.2.1. Kiến thức:

Sau khi hoàn thành khóa học, học sinh có khả năng:

- Sử dụng tiếng Anh trong các hoạt động hàng ngày, tình huống kinh doanh cơ bản, vận dụng các kỹ năng giao tiếp ngôn ngữ có nội dung cơ bản, viết và dịch thuật cơ bản, có kiến thức về các chủ đề được học thường gặp nhất trong giao tiếp ngôn ngữ.
- Xây dựng cho bản thân nền tảng sơ cấp có hệ thống làm cơ sở quan trọng để học sinh ngành tiếng Anh có thể tiếp tục học tập, nghiên cứu ở những cấp học cao hơn ở trong và ngoài nước hoặc tự bổ sung kiến thức khi thâm nhập vào thực tế công tác.
- Áp dụng và phát triển kiến thức về thương mại, ngôn ngữ, văn hóa, phong tục tập quán của người Việt Nam và các quốc gia nói tiếng Anh.

### 1.2.2 Kỹ năng:

#### ✚ Nghe:

- Nghe hiểu được những thông tin đơn giản về các chủ đề liên quan tới cuộc sống, học tập và làm việc trong môi trường giao tiếp trực tiếp, làm việc nhóm, thuyết trình, diễn đàn... và việc học tập hằng ngày.
- Xác định được ý chính trong các bài nói, cuộc đối thoại, thảo luận thông thường hoặc thương mại được trình bày rõ ràng về những chủ đề phổ biến, được diễn đạt rõ ràng.
- Nghe và nắm thông tin bằng Tiếng Anh để điền vào các mẫu đơn, bảng biểu, biểu đồ, sơ đồ, ghi chú với các chủ đề liên quan tới việc học tập và công việc.

#### ✚ Nói:

- Giao tiếp, trao đổi thông tin trực tiếp về học tập và việc làm của mình và các tình huống trong môi trường doanh nghiệp.
- Trình bày ý kiến về các chủ đề khác nhau trong cuộc sống và trong công việc.
- Trình bày và truyền đạt quan điểm, nhận định của mình trong các tình huống xã hội và thương mại đơn giản.

#### ✚ Đọc:

- Đọc, phân loại, sắp xếp và đánh giá các tài liệu tiếng Anh thông thường hoặc về thương mại, văn phòng và giao dịch.
- Phát triển kỹ năng đọc lướt, đọc lấy thông tin và đưa ra các suy luận hoặc đánh giá.

#### ✚ Viết:

- Viết, so sánh, đối chiếu các biểu đồ, bảng dữ liệu thông thường trong kinh doanh thương mại.
- Viết các bài luận ngắn, báo cáo cơ bản
- Dịch được các tài liệu phổ thông và thương mại cơ bản.

#### ✚ Các kỹ năng khác:

- Chuẩn đầu ra Tiếng Anh:  
Để được xét tốt nghiệp, ngoài các học phần được quy định trong chương trình đào tạo, học sinh phải đạt chuẩn đầu ra B1 theo Khung tham chiếu trình độ ngoại ngữ chung Châu Âu (tương đương Bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam). Cụ thể, học sinh phải đạt một trong số các chứng chỉ như sau:  
+ Chứng chỉ IELTS 4.0 do British Council hoặc IDP Australia cấp.

+ Các chứng chỉ khác tương đương chứng chỉ IELTS 4.0 có số điểm tối thiểu như sau như sau:

- TOEFL iBT 45 do ETS cấp
- FCE 140 do Cambridge cấp
- TOEIC 4 kỹ năng do ETS cấp (450 Nghe-Đọc, 105 Nói và 90 Viết)

**Lưu ý:** Học sinh được nộp một trong các chứng chỉ nêu trên khi xét tốt nghiệp và chứng chỉ không quá hai năm tính từ ngày cấp đến thời điểm nộp cho trường.

- Đạt chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT cơ bản do Trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức công nhận.
- Học sinh có thể tiếp cận và tự điều chỉnh các kỹ năng thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau; tự tìm tòi, học hỏi để trau dồi, bổ sung kiến thức và kinh nghiệm chuyên môn; biết tận dụng mọi cơ hội nâng cao khả năng sử dụng tiếng Anh để giao tiếp, trao đổi và xử lý công việc hiệu quả hơn.

### 1.2.3. Thái độ:

- Trung thành với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc Việt Nam, thực hiện đầy đủ trách nhiệm, nghĩa vụ của người công dân, hiếu và chấp hành tốt chủ trương đường lối của Đảng, Hiến pháp và pháp luật của Nhà nước và có phẩm chất chính trị trong sáng.
- Có ý thức làm việc tự chủ độc lập, đề cao tính hiệu quả và ý thức làm việc theo nhóm, ý thức tận tụy công việc, ý thức tự giác trong xử lý, phân tích vấn đề và ý thức cố gắng vươn lên trong học tập và cuộc sống.
- Có ý thức cộng đồng và tác phong làm việc của một công dân sống và làm việc trong xã hội công nghiệp.
- Luôn có ý thức học tập, rèn luyện và trau dồi kiến thức để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ đáp ứng với thay đổi yêu cầu công việc.
- Tự tin, tự duy năng động.

### 1.3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp:

- Sau khi tốt nghiệp ngành Tiếng Anh, học sinh có thể làm việc trong nhiều lĩnh vực chuyên môn có sử dụng tiếng Anh như nhân viên văn phòng, thư ký, nhân viên tiếp thị, nhân viên kinh doanh.

## 2. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC VÀ THỜI GIAN KHOÁ HỌC:

- Số lượng học phần: **25**
- Khối lượng kiến thức, kỹ năng toàn khóa học: **56** tín chỉ
- Khối lượng các học phần chung/đại cương: **10** tín chỉ
- Khối lượng các học phần chuyên môn: **46** tín chỉ
- Khối lượng lý thuyết: **32** tín chỉ; Thực hành, thực tập, thí nghiệm: **24** tín chỉ
- Thời gian khóa học: **1.5** năm

## 3. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH:

| TT | MÃ HỌC PHẦN                         | TÊN HỌC PHẦN                                     | Khối lượng (tín chỉ) |           |           | Thời lượng (giờ) |           |           |
|----|-------------------------------------|--------------------------------------------------|----------------------|-----------|-----------|------------------|-----------|-----------|
|    |                                     |                                                  | TỔNG SỐ              | LÝ THUYẾT | THỰC HÀNH | TỔNG SỐ          | LÝ THUYẾT | THỰC HÀNH |
| A  | Các học phần chung/đại cương        |                                                  | 10                   | 8         | 2         | 180              | 107       | 73        |
| 1  | DCT400010                           | Chính trị                                        | 2                    | 2         | 0         | 30               | 22        | 8         |
| 2  | DCT400030                           | Pháp luật                                        | 1                    | 1         | 0         | 15               | 10        | 5         |
| 3  | DCT400090                           | Tin học                                          | 2                    | 1         | 1         | 45               | 15        | 30        |
| 4  | DCK100010                           | Kỹ năng giao tiếp                                | 2                    | 2         | 0         | 30               | 30        | 0         |
|    |                                     | Ngoại ngữ (chọn 1 trong 2 học phần sau đây)      | 3                    | 2         | 1         | 60               | 30        | 30        |
| 5  | NNT430010                           | Tiếng Nhật cơ bản                                | 3                    | 2         | 1         | 60               | 30        | 30        |
| 7  | CST425120                           | Tiếng Hàn cơ bản                                 | 3                    | 2         | 1         | 60               | 30        | 30        |
|    |                                     | Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng An ninh | 3                    | 1         | 2         | 75               | 22        | 53        |
| 8  | DCK100031                           | Giáo dục thể chất 1                              | 1                    | 0         | 1         | 30               | 3         | 27        |
| 9  | DCK100052                           | Giáo dục quốc phòng và An ninh 1B                | 2                    | 1         | 1         | 45               | 19        | 26        |
| B  | Các học phần chuyên môn ngành, nghề |                                                  | 46                   | 24        | 22        | 1170             | 360       | 810       |
| I  | Học phần cơ sở                      |                                                  | 27                   | 18        | 9         | 540              | 270       | 270       |
| 1  | CST416021                           | Listening 1                                      | 3                    | 2         | 1         | 60               | 30        | 30        |
| 2  | CST416022                           | Listening 2                                      | 3                    | 2         | 1         | 60               | 30        | 30        |
| 3  | CST416031                           | Speaking 1                                       | 3                    | 2         | 1         | 60               | 30        | 30        |

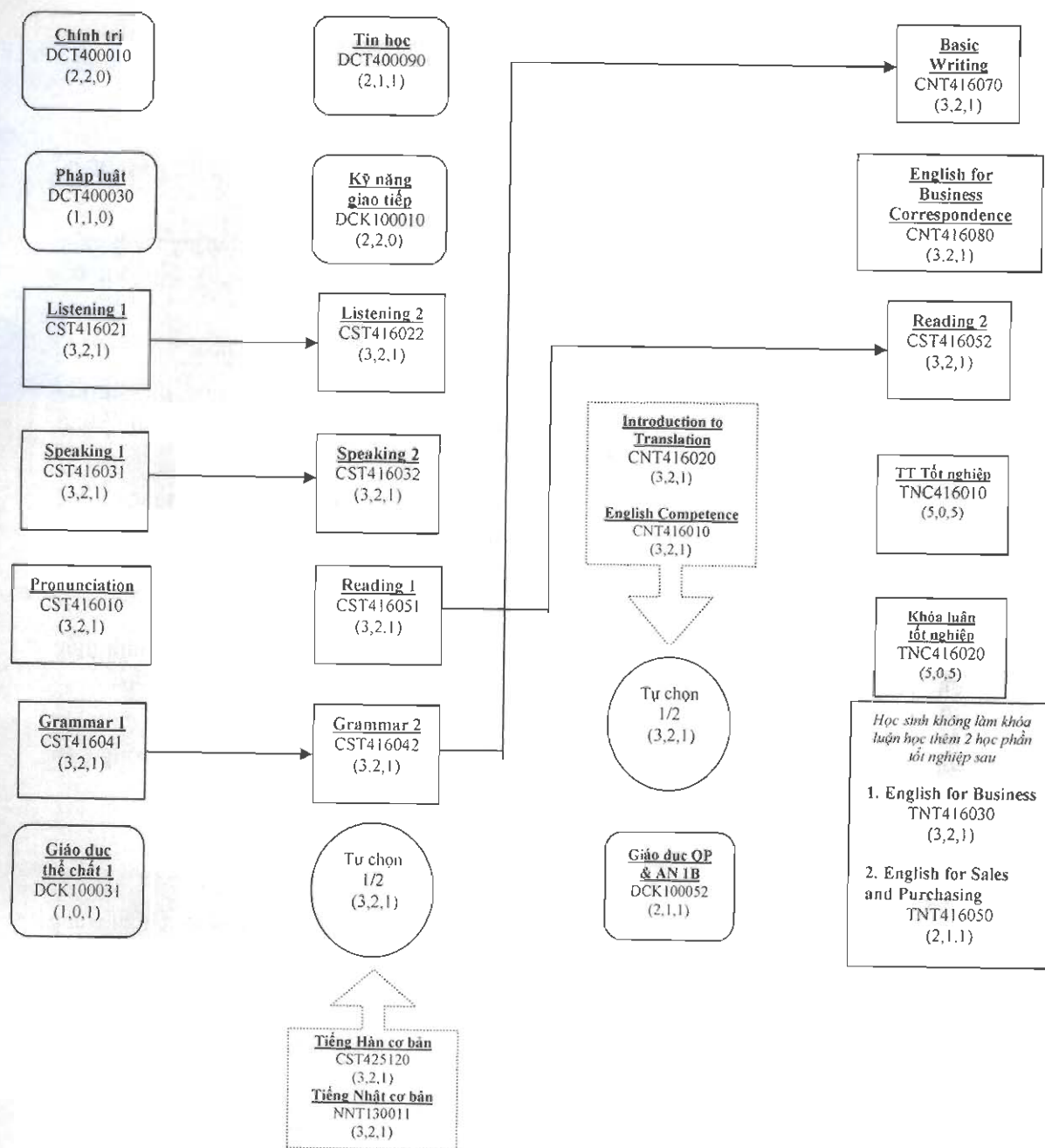
|                   |                                                       |                                                                           |           |           |           |             |            |            |
|-------------------|-------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|-------------|------------|------------|
| 4                 | CST416032                                             | Speaking 2                                                                | 3         | 2         | 1         | 60          | 30         | 30         |
| 5                 | CST416051                                             | Reading 1                                                                 | 3         | 2         | 1         | 60          | 30         | 30         |
| 6                 | CST416052                                             | Reading 2                                                                 | 3         | 2         | 1         | 60          | 30         | 30         |
| 7                 | CST416010                                             | Pronunciation                                                             | 3         | 2         | 1         | 60          | 30         | 30         |
| 8                 | CST416041                                             | Grammar 1                                                                 | 3         | 2         | 1         | 60          | 30         | 30         |
| 9                 | CST416042                                             | Grammar 2                                                                 | 3         | 2         | 1         | 60          | 30         | 30         |
| <b>II</b>         | <b>Học phần chuyên môn</b>                            |                                                                           | <b>9</b>  | <b>6</b>  | <b>3</b>  | <b>180</b>  | <b>90</b>  | <b>90</b>  |
| <b>II.1</b>       | <b>Học phần bắt buộc</b>                              |                                                                           | <b>6</b>  | <b>4</b>  | <b>2</b>  | <b>120</b>  | <b>60</b>  | <b>60</b>  |
| 1                 | CNT416070                                             | Basic Writing                                                             | 3         | 2         | 1         | 60          | 30         | 30         |
| 2                 | CNT416080                                             | English for Business Correspondence                                       | 3         | 2         | 1         | 60          | 30         | 30         |
| <b>II.2</b>       | <b>Học phần tự chọn (chọn 1 trong 2 học phần sau)</b> |                                                                           | <b>3</b>  | <b>2</b>  | <b>1</b>  | <b>60</b>   | <b>30</b>  | <b>30</b>  |
| 1                 | CNT416020                                             | Introduction to Translation                                               | 3         | 2         | 1         | 60          | 30         | 30         |
| 2                 | CNT416010                                             | English Competence                                                        | 3         | 2         | 1         | 60          | 30         | 30         |
| <b>III</b>        | <b>Học phần tốt nghiệp</b>                            |                                                                           | <b>10</b> | <b>0</b>  | <b>10</b> | <b>450</b>  | <b>0</b>   | <b>450</b> |
| 1                 | TNT416010                                             | Thực tập tốt nghiệp                                                       | 5         | 0         | 5         | 300         | 0          | 300        |
| 2                 | TNT416020                                             | Khóa luận tốt nghiệp                                                      | 5         | 0         | 5         | 150         | 0          | 150        |
|                   |                                                       | <i>Nếu không làm khóa luận tốt nghiệp thì học bổ sung 2 học phần sau:</i> |           |           |           |             |            |            |
|                   | TNT416030                                             | English for Business                                                      | 3         | 2         | 1         | 60          | 30         | 30         |
|                   | TNT416050                                             | English for Sales and Purchasing                                          | 2         | 1         | 1         | 45          | 15         | 30         |
| <b>Tổng cộng:</b> |                                                       |                                                                           | <b>56</b> | <b>32</b> | <b>24</b> | <b>1350</b> | <b>467</b> | <b>883</b> |

#### 4. TIỀN TRÌNH ĐÀO TẠO:

##### 4.1. Giải thích các ký hiệu:

| KÝ HIỆU                                                                                                                                              | Ý NGHĨA                                                                                                                                          |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <p>Các môn học chung/đại cương</p> <div> <p><u>Chính trị</u><br/>DCT400010<br/>(2,2,0)</p> </div>                                                    | <p><u>Chính trị</u>: Tên học phần</p> <p>DCT400010: Mã học phần</p> <p>(2,2,0): Số tín chỉ của HP (tổng số, LT,TH)</p>                           |
| <p>Các môn học chuyên môn ngành, nghề<br/>Phần bắt buộc</p> <div> <p><u>English for Business Correspondence</u><br/>CNT416080<br/>(3,2,1)</p> </div> | <p><u>English for Business Correspondence</u>: Tên học phần</p> <p>CNT416080: Mã học phần</p> <p>(3,2,1): Số tín chỉ của HP (tổng số, LT,TH)</p> |
| <p>Các môn học chuyên môn ngành, nghề<br/>Phần tự chọn</p> <div> <p><u>Tự chọn 1/2 h.p</u><br/>CNT416020<br/>(3,2,1)</p> </div>                      | <p><u>Tự chọn 1/2 h.p</u>: Số HP tự chọn /tổng số HP</p> <p>CNT416020: Mã học phần</p> <p>(3,2,1) : Số tín chỉ của HP (tổng số, LT,TH)</p>       |
| <p>Chú thích các môn tự chọn</p> <div> <p><u>English Competence</u><br/>CNT416010<br/>(3,2,1)</p> </div>                                             | <p><u>English Competence</u>: Tên học phần</p> <p>CNT416010: Mã học phần</p> <p>(3,2,1): Số tín chỉ của HP (Tổng số, LT,TH)</p>                  |
| →                                                                                                                                                    | Điều kiện tiên quyết                                                                                                                             |
| - - - - - →                                                                                                                                          | Môn học trước                                                                                                                                    |

## 4.2. Tiến trình đào tạo:



HK 1: 16

HK 2: 19

HK Phụ: 5

HK 3: 19

## 5. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH:

5.1. Các môn học chung bắt buộc do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp với các Bộ/ngành tổ chức xây dựng và ban hành để áp dụng thực hiện:

- Đối với môn học Chính trị: Thực hiện theo chương trình môn học được ban hành kèm theo Quyết định số 03/2008 /QĐ-BLĐTBXH ngày 18 tháng 02 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.
- Đối với môn học Pháp luật: Thực hiện theo chương trình môn học được ban hành kèm theo Thông tư số 08/2014/TT-BLĐTBXH ngày 22 tháng 4 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.
- Đối với môn học Giáo dục thể chất: Thực hiện theo chương trình môn học được ban hành kèm theo Quyết định số 06/2008/QĐ-BLĐTBXH ngày 18 tháng 02 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.
- Đối với môn học Giáo dục Quốc phòng – An ninh: Thực hiện theo chương trình môn học được ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BLĐTBXH ngày 27 tháng 02 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

5.2. Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa:

- Để sinh viên/học sinh có nhận thức đầy đủ về nghề nghiệp đang theo học, nhà trường sẽ bố trí tham quan, học tập, thực tập tại một số doanh nghiệp, công ty, khu công nghiệp, khu chế xuất... vào các thời điểm thích hợp.
- Để giáo dục đạo đức, truyền thống, mở rộng nhận thức về văn hóa xã hội, tăng cường các kỹ năng mềm, sinh viên/học sinh cần tham gia các hoạt động văn hóa, thể thao, huấn luyện kỹ năng... do nhà trường tổ chức.

5.3. Hướng dẫn tổ chức kiểm tra, thi kết thúc môn học:

- Thực hiện kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập (số lần kiểm tra, hình thức kiểm tra...) được thực hiện theo quy định trong từng chương trình chi tiết cụ thể.
- Tổ chức kỳ thi kết thúc học phần (ra đề thi, hình thức thi, chấm thi và số lần được dự thi kết thúc học phần ...) được thực hiện theo các quy định hiện hành của trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức.

5.4. Hướng dẫn xét công nhận tốt nghiệp:

Sinh viên/học sinh được xét công nhận tốt nghiệp khi:

- Tích lũy đủ số học phần và số tín chỉ quy định bởi chương trình đào tạo. Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 5,5 trở lên.
- Các môn giáo dục Quốc phòng – An ninh và Giáo dục thể chất được đánh giá đạt.
- Thỏa mãn các điều kiện chuẩn đầu ra của chuyên ngành đào tạo theo quy định.

5.5. Các chú ý khác (nếu có):

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 2. tháng 8. năm 2018

HIỆU TRƯỞNG



2018

(2)

## CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP

(Ban hành theo Quyết định số ~~156/RA-UBND~~ ~~AT~~ ngày .8. tháng .8. năm 2018 của  
Hiệu trưởng trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức.)

- Tên ngành, nghề đào tạo: Tiếng Nhật
- Tên tiếng Anh: Japanese
- Mã ngành, nghề: 5220212
- Hình thức đào tạo: Chính quy
- Đối tượng tuyển sinh: Học xong chương trình THCS, THPT hoặc tương đương
- Thời gian đào tạo: 02 năm

### 1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO:

#### 1.1. Mục tiêu chung:

Ngành Tiếng Nhật trình độ Trung cấp được định hướng theo chuyên ngành Tiếng Nhật tổng hợp ứng dụng, đặt mục tiêu đào tạo ra những chuyên viên có đủ kiến thức, kỹ năng, phẩm chất chính trị, đạo đức, tác phong nghề nghiệp, thành thạo tiếng Nhật ứng dụng, tích hợp các kỹ năng ngôn ngữ như nghe, nói, đọc viết theo định hướng tiếng Nhật tổng hợp theo tiêu chuẩn quốc tế ở trình độ năng lực tiếng Nhật quốc tế cấp độ 4 (tương đương năng lực tiếng Nhật quốc tế N4).

#### 1.2. Mục tiêu cụ thể:

##### 1.2.1. Về kiến thức

- Hiểu được các mẫu câu trong văn phạm tiếng Nhật. Phân biệt cách dùng danh từ, động từ và tính từ và nguyên tắc chia động từ theo thì hiện tại, quá khứ, tương lai....
- Phân biệt được các đặc điểm chung, hệ thống chữ viết, hệ thống từ vựng và ngữ pháp, âm vị trong tiếng Nhật.
- Hiểu được nội dung hội thoại về các chủ đề thường gặp trong cuộc sống hằng ngày như: học tập, việc làm, các vật dụng, mua sắm, các phương tiện giao thông ....

- Hiểu được các yêu cầu tổng quát về các lĩnh vực soạn thảo văn bản, thương mại, du lịch, tiếp thị... đối với các công việc văn phòng tại các doanh nghiệp thương mại và dịch vụ trong và ngoài nước
- Hiểu được các đặc trưng cơ bản về văn hóa, phong tục tập quán của con người xã hội Nhật Bản.

### **1.2.2. Về kỹ năng**

- Vận dụng được vốn từ, cấu trúc ngữ pháp trong Tiếng Nhật để giao tiếp hiệu quả về các chủ đề thường gặp trong cuộc sống hằng ngày như: học tập, việc làm, mua sắm, phương tiện giao thông....
- Trình bày được ý kiến và cảm xúc cá nhân theo nhiều cách và sử dụng Tiếng Nhật phù hợp trong từng hoàn cảnh và từng đối tượng giao tiếp.
- Soạn thảo được các hợp đồng văn bản văn phòng, viết e-mail, báo cáo .... bằng Tiếng Nhật.
- Đọc, dịch được các tài liệu tiếng Nhật không chuyên sâu.
- Vận dụng được các kỹ năng về năng thuyết trình, thảo luận nhóm, tham gia diễn đàn, khả năng nghe chủ động vào môi trường học tập, làm việc và cuộc sống hằng ngày.
- Hoàn tất chương trình đào tạo, người học có năng lực tiếng Nhật tương đương Chứng chỉ Năng lực Nhật ngữ Quốc tế (JLPT) cấp 4 (N4) của chính phủ Nhật Bản.
- Đạt chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT cơ bản do Trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức công nhận.

### **1.2.3. Về thái độ**

- Hiểu biết và tôn trọng sự khác biệt đa dạng trong môi trường làm việc đa văn hóa.
- Tuân thủ pháp luật của Nhà nước Việt Nam và Nhật Bản, tuân thủ nội quy nơi làm việc.
- Hình thành tác phong công nghiệp, lòng yêu nghề, làm việc hiệu quả.
- Có ý thức học tập, rèn luyện và trau dồi kiến thức.

### **1.3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp:**

Sau khi tốt nghiệp ngành Tiếng Nhật, học sinh có thể làm việc ở các vị trí sau:

- Nhân viên văn phòng, thư ký, nhân viên tiếp thị, nhân viên kinh doanh, giao dịch viên tiếng Nhật
- Nhân viên hỗ trợ chăm sóc khách hàng, tư vấn viên, nhân viên hành chánh, nhân sự tiếng Nhật

## **2. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC VÀ THỜI GIAN KHOÁ HỌC:**

- Số lượng học phần: 28 môn học
- Khối lượng kiến thức, kỹ năng toàn khóa học: 59 tín chỉ
- Khối lượng các học phần chung/đại cương: 16 tín chỉ
- Khối lượng các học phần chuyên môn: 43 tín chỉ

- Khối lượng lý thuyết: 25 tín chỉ; Thực hành, thực tập, thí nghiệm: 34 tín chỉ
- Thời gian khóa học: 02 năm

### 3. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH:

| TT | MÃ HỌC PHẦN                            | TÊN HỌC PHẦN                                           | Khối lượng<br>(tín chỉ) |           |           | Thời lượng (giờ) |           |           |
|----|----------------------------------------|--------------------------------------------------------|-------------------------|-----------|-----------|------------------|-----------|-----------|
|    |                                        |                                                        | TỔNG SỐ                 | LÝ THUYẾT | THỰC HÀNH | TỔNG SỐ          | LÝ THUYẾT | THỰC HÀNH |
| A  | Các học phần chung/đại cương           |                                                        | 16                      | 10        | 6         | 345              | 142       | 203       |
| 1  | DCT400010                              | Chính trị                                              | 2                       | 2         | 0         | 30               | 22        | 8         |
| 2  | DCT400030                              | Pháp luật                                              | 1                       | 1         | 0         | 15               | 10        | 5         |
| 3  | DCT400090                              | Tin học                                                | 2                       | 1         | 1         | 45               | 15        | 30        |
|    |                                        | Ngoại ngữ                                              | 5                       | 3         | 2         | 105              | 45        | 60        |
| 4  | NNT400011                              | Anh văn 1A                                             | 2                       | 1         | 1         | 45               | 15        | 30        |
| 5  | NNK100031                              | Anh văn 1B                                             | 3                       | 2         | 1         | 60               | 30        | 30        |
|    |                                        | Giáo dục thể chất và<br>Giáo dục quốc phòng<br>An ninh | 6                       | 3         | 3         | 150              | 50        | 100       |
| 6  | DCK100031                              | Giáo dục thể chất 1                                    | 1                       | 0         | 1         | 30               | 3         | 27        |
| 7  | DCK100051                              | Giáo dục quốc phòng và<br>an ninh 1A                   | 3                       | 2         | 1         | 75               | 28        | 47        |
| 8  | DCK100052                              | Giáo dục quốc phòng và<br>an ninh 1B                   | 2                       | 1         | 1         | 45               | 19        | 26        |
| B  | Các học phần chuyên môn ngành,<br>nghề |                                                        | 43                      | 15        | 28        | 1185             | 225       | 960       |
| I  | Học phần cơ sở                         |                                                        | 30                      | 12        | 18        | 720              | 180       | 540       |
| 1  | CSK130011                              | Ngữ pháp Tiếng Nhật 1                                  | 3                       | 1         | 2         | 75               | 15        | 60        |
| 2  | CSK130012                              | Ngữ pháp Tiếng Nhật 2                                  | 3                       | 1         | 2         | 75               | 15        | 60        |
| 3  | CSK130013                              | Ngữ pháp Tiếng Nhật 3                                  | 3                       | 1         | 2         | 75               | 15        | 60        |
| 4  | CSK130021                              | Nghe - Nói Tiếng Nhật<br>1                             | 3                       | 1         | 2         | 75               | 15        | 60        |
| 5  | CSK130022                              | Nghe - Nói Tiếng Nhật<br>2                             | 3                       | 1         | 2         | 75               | 15        | 60        |
| 6  | CSK130023                              | Nghe - Nói Tiếng Nhật<br>3                             | 3                       | 1         | 2         | 75               | 15        | 60        |
| 7  | CSK130031                              | Viết Tiếng Nhật 1                                      | 2                       | 1         | 1         | 45               | 15        | 30        |

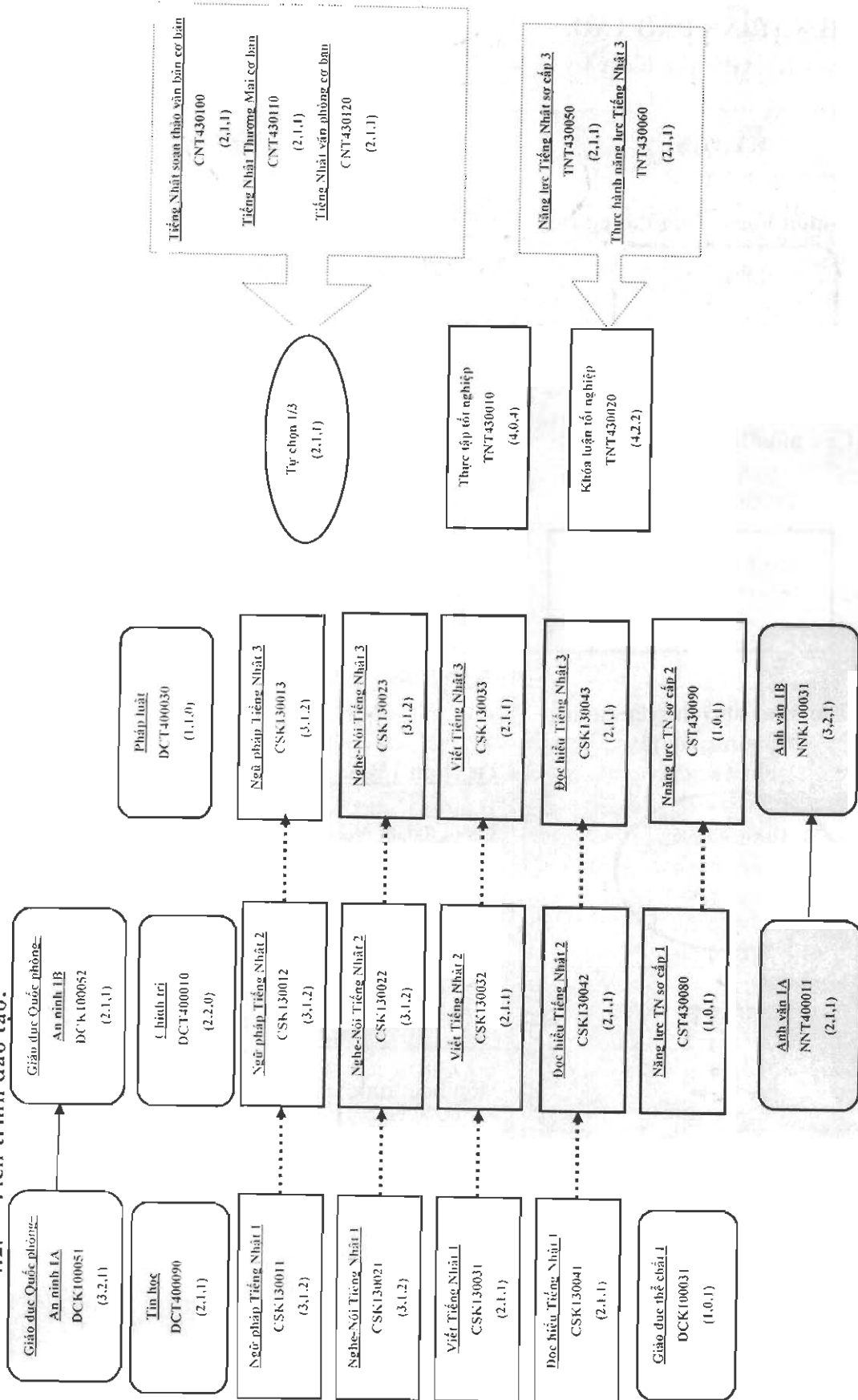
|                                    |                                                       |                                      |           |           |           |             |            |             |
|------------------------------------|-------------------------------------------------------|--------------------------------------|-----------|-----------|-----------|-------------|------------|-------------|
| 8                                  | CSK130032                                             | Viết Tiếng Nhật 2                    | 2         | 1         | 1         | 45          | 15         | 30          |
| 9                                  | CSK130033                                             | Viết Tiếng Nhật 3                    | 2         | 1         | 1         | 45          | 15         | 30          |
| 10                                 | CSK130041                                             | Đọc hiểu Tiếng Nhật 1                | 2         | 1         | 1         | 45          | 15         | 30          |
| 11                                 | CSK130042                                             | Đọc hiểu Tiếng Nhật 2                | 2         | 1         | 1         | 45          | 15         | 30          |
| 12                                 | CSK130043                                             | Đọc hiểu Tiếng Nhật 3                | 2         | 1         | 1         | 45          | 15         | 30          |
| <b>II</b>                          | <b>Học phần chuyên môn</b>                            |                                      | <b>4</b>  | <b>1</b>  | <b>3</b>  | <b>105</b>  | <b>15</b>  | <b>90</b>   |
| <b>II.1</b>                        | <b>Học phần bắt buộc</b>                              |                                      | <b>2</b>  | <b>0</b>  | <b>2</b>  | <b>60</b>   | <b>0</b>   | <b>60</b>   |
| 1                                  | CNT430080                                             | Năng lực Tiếng Nhật sơ cấp 1         | 1         | 0         | 1         | 30          | 0          | 30          |
| 2                                  | CNT430090                                             | Năng lực Tiếng Nhật sơ cấp 2         | 1         | 0         | 1         | 30          | 0          | 30          |
| <b>II.2</b>                        | <b>Học phần tự chọn (chọn 1 trong 3 học phần sau)</b> |                                      | <b>2</b>  | <b>1</b>  | <b>1</b>  | <b>45</b>   | <b>15</b>  | <b>30</b>   |
| 1                                  | CNT430100                                             | Tiếng Nhật soạn thảo văn bản cơ bản  | 2         | 1         | 1         | 45          | 15         | 30          |
| 2                                  | CNT430110                                             | Tiếng Nhật thương mại cơ bản         | 2         | 1         | 1         | 45          | 15         | 30          |
| 3                                  | CNT430120                                             | Tiếng Nhật văn phòng cơ bản          | 2         | 1         | 1         | 45          | 15         | 30          |
| <b>III</b>                         | <b>Học phần tốt nghiệp</b>                            |                                      | <b>8</b>  | <b>0</b>  | <b>8</b>  | <b>360</b>  | <b>0</b>   | <b>360</b>  |
| 1                                  | TNT430010                                             | Thực tập tốt nghiệp                  | 4         | 0         | 4         | 240         | 0          | 240         |
| 2                                  | TNT430020                                             | Khóa luận tốt nghiệp                 | 4         | 0         | 4         | 120         | 0          | 120         |
| <b>HỌC PHẦN THAY THẾ KHÓA LUẬN</b> |                                                       |                                      |           |           |           |             |            |             |
| 1                                  | TNT430050                                             | Năng lực Tiếng Nhật sơ cấp 3         | 2         | 1         | 1         | 45          | 15         | 30          |
| 2                                  | TNT430060                                             | Thực hành năng lực tiếng Nhật sơ cấp | 2         | 1         | 1         | 45          | 15         | 30          |
| <b>Tổng cộng:</b>                  |                                                       |                                      | <b>58</b> | <b>23</b> | <b>35</b> | <b>1530</b> | <b>337</b> | <b>1193</b> |

#### 4. TIẾN TRÌNH ĐÀO TẠO:

##### 4.1. Giải thích các ký hiệu:

| KÝ HIỆU                                                                                                                                         | Ý NGHĨA                                                                                                                                    |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <p>Các môn học chung/đại cương</p> <div> <p><u>Chính trị</u></p> <p>DCT400010</p> <p>(2,2,0)</p> </div>                                         | <p><u>Chính trị</u>: Tên học phần</p> <p>DCC100130: Mã học phần</p> <p>(5,4,1): Số tín chỉ của HP (tổng số, LT,TH)</p>                     |
| <p>Các môn học chuyên môn ngành, nghề</p> <p>Phần bắt buộc</p> <div> <p><u>Ngữ pháp Tiếng Nhật 1</u></p> <p>CSK130011</p> <p>(3,1,2)</p> </div> | <p><u>Viết Tiếng Nhật 1</u>: Tên học phần</p> <p>CSK130011: Mã học phần</p> <p>(3,1,2): Số tín chỉ của HP (tổng số, LT,TH)</p>             |
| <p>Các môn học chuyên môn ngành, nghề</p> <p>Phần tự chọn</p> <div> <p><u>Tự chọn 1/3hp</u></p> <p>CNT430050</p> <p>(2,1,1)</p> </div>          | <p><u>Tự chọn 1/3 h.p</u>: Số HP tự chọn /tổng số HP</p> <p>CNT430050: Mã học phần</p> <p>(2,1,1) : Số tín chỉ của HP (tổng số, LT,TH)</p> |
| →                                                                                                                                               | Điều kiện tiên quyết                                                                                                                       |
| ---→                                                                                                                                            | Môn học trước                                                                                                                              |

#### 4.2. Tiến trình đào tạo:



HK1: 16 TC

HK2: 17 TC

HK3: 15 TC

HK4: 11 TC

## 5. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH:

5.1. Các môn học chung bắt buộc do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp với các Bộ/ngành tổ chức xây dựng và ban hành để áp dụng thực hiện:

- Đối với môn học Chính trị: Thực hiện theo chương trình môn học được ban hành kèm theo Quyết định số 03/2008/QĐ-BLĐTBXH ngày 18 tháng 02 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.
- Đối với môn học Pháp luật: Thực hiện theo chương trình môn học được ban hành kèm theo Thông tư số 08/2014/TT-BLĐTBXH ngày 22 tháng 4 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.
- Đối với môn học Giáo dục thể chất: Thực hiện theo chương trình môn học được ban hành kèm theo Quyết định số 06/2008/QĐ-BLĐTBXH ngày 18 tháng 02 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.
- Đối với môn học Giáo dục Quốc phòng - An ninh: Thực hiện theo chương trình môn học được ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BLĐTBXH ngày 27 tháng 02 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

5.2. Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa:

- Để sinh viên/học sinh có nhận thức đầy đủ về nghề nghiệp đang theo học, nhà trường sẽ bố trí tham quan, học tập, thực tập tại một số doanh nghiệp, công ty, khu công nghiệp, khu chế xuất... vào các thời điểm thích hợp.
- Để giáo dục đạo đức, truyền thống, mở rộng nhận thức về văn hóa xã hội, tăng cường các kỹ năng mềm, sinh viên/học sinh cần tham gia các hoạt động văn hóa, thể thao, huấn luyện kỹ năng... do nhà trường tổ chức.

5.3. Hướng dẫn tổ chức kiểm tra, thi kết thúc môn học:

- Thực hiện kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập (số lần kiểm tra, hình thức kiểm tra...) được thực hiện theo quy định trong từng chương trình chi tiết cụ thể.
- Tổ chức kỳ thi kết thúc học phần (ra đề thi, hình thức thi, chấm thi và số lần được dự thi kết thúc học phần ...) được thực hiện theo các quy định hiện hành của trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức.

5.4. Hướng dẫn xét công nhận tốt nghiệp:

Sinh viên/học sinh được xét công nhận tốt nghiệp khi:

- Tích lũy đủ số học phần và số tín chỉ quy định bởi chương trình đào tạo. Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 5,5 trở lên.
- Các môn giáo dục Quốc phòng - An ninh và Giáo dục thể chất được đánh giá đạt.
- Thỏa mãn các điều kiện chuẩn đầu ra của chuyên ngành đào tạo theo quy định.

5.5. Danh hiệu của người học sau khi tốt nghiệp:

- Sau khi tốt nghiệp người học sẽ được công nhận danh hiệu là Cử nhân thực hành ngành Tiếng Nhật.

5.5. Các chú ý khác (nếu có):

Tp. Hồ Chí Minh, ngày ...8 tháng 8. năm 2018

HIỆU TRƯỞNG







3

## CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP

(Ban hành theo Quyết định số 153/QĐ-UBND ngày 8 tháng 8 năm 2018 của  
Hiệu trưởng trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức.)

- Tên ngành, nghề đào tạo: **TIẾNG HÀN QUỐC**
- Tên tiếng Anh: **KOREAN LANGUAGE**
- Mã ngành, nghề: **5220211**
- Hình thức đào tạo: **Chính qui**
- Đối tượng tuyển sinh: **Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương**
- Thời gian đào tạo: **1.5 năm – 2 năm**

### 1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO:

#### 1.1. Mục tiêu chung:

Ngành Tiếng Hàn Quốc trình độ trung cấp chuyên nghiệp được định hướng theo chuyên ngành tiếng Hàn tổng hợp ứng dụng, đặt mục tiêu đào tạo ra những chuyên viên có đủ kiến thức, kỹ năng, phẩm chất chính trị, đạo đức, tác phong nghề nghiệp, thành thạo tiếng Hàn ứng dụng, tích hợp các kỹ năng ngôn ngữ như nghe, nói, đọc viết theo định hướng tiếng Hàn tổng hợp theo tiêu chuẩn quốc tế tại Việt Nam dựa trên nguyên mẫu chương trình đào tạo ngôn ngữ chuyên nghiệp 2 năm của các trường đại học tại Hàn Quốc ở trình độ năng lực tiếng Hàn Quốc tế cấp độ 3 (tương đương năng lực tiếng Hàn Topik 3).

#### 1.2. Mục tiêu cụ thể:

##### 1.2.1 KIẾN THỨC

- Về ngữ âm:
  - Nắm được những kiến thức cơ bản ngữ âm học, âm vị học và hình thái học tiếng Hàn.
  - Vận dụng được những kiến thức đó để nâng cao mức độ chuẩn xác về mặt phát âm và ngữ pháp trong giao tiếp bằng tiếng Hàn.

- Hiểu được các thông tin được diễn đạt rõ ràng bằng giọng chuẩn về các chủ đề liên quan tới cuộc sống và công việc thường ngày.
- Hiểu được ý chính của các hội thoại mở rộng nếu lời nói được diễn đạt rõ ràng bằng ngôn ngữ chuẩn mực.

#### ✚ Về từ vựng:

- Có đủ vốn từ để có thể miêu tả những tình huống không thể đoán trước, giải thích các điểm chính của vấn đề với độ chính xác hợp lý và thể hiện những suy nghĩ về các chủ đề mang tính trừu tượng hay văn hóa như âm nhạc, điện ảnh.
- Có một khối lượng lớn từ vựng khoảng 5000 - 8.000 từ cơ bản phục vụ cho quá trình đọc để diễn đạt mong muốn bản thân với một chút do dự hay viết lòng vòng về các chủ đề như gia đình, sở thích, đam mê, công việc, du lịch, các sự kiện đang diễn ra, nhưng do giới hạn về mặt từ vựng nên đôi chỗ viết lặp và thể hiện khó khăn trong cách trình bày.
- Kiểm soát tốt lượng từ vựng khoảng 6000<sup>1</sup> từ cần thiết để diễn đạt bản thân, tuy còn vòng vo, về hầu hết các chủ đề liên quan đời sống hằng ngày như gia đình, thói quen, sở thích, công việc, du lịch và các sự kiện đang diễn ra nhưng vẫn gặp phải những lỗi khi diễn đạt những ý nghĩ phức tạp hay những chủ đề và tình huống không quen thuộc.

#### ✚ Về ngữ pháp:

- Nắm được các cấu trúc ngữ pháp cơ bản ở trình độ trung cấp 1 (tương đương năng lực tiếng Hàn cấp 3 Toppik 3), vận dụng các kiến thức đó trong công việc chuyên môn.
- Vận dụng các cấu trúc ngữ pháp vào giao tiếp được một cách khá chính xác trong những ngữ cảnh quen thuộc: Có khả năng kiểm soát tốt mặc dù còn có sự ảnh hưởng đáng kể của tiếng mẹ đẻ. Có thể còn mắc lỗi, nhưng vẫn thể hiện được rõ ràng ý muốn truyền đạt.
- Sử dụng được một cách khá chính xác những mẫu câu thường dùng liên quan tới những tình huống quen thuộc.
- Vận dụng kiến thức ngữ pháp viết được một đoạn văn nhìn chung là dễ hiểu từ đầu tới cuối với chữ viết, dấu câu và bộ cục chính xác để người đọc có thể theo dõi.

<sup>1</sup> Căn cứ theo Viện ngôn ngữ quốc gia Hàn Quốc

[http://www.korean.go.kr/front/etcData/etcDataView.do?mn\\_id=46&etc\\_seq=71](http://www.korean.go.kr/front/etcData/etcDataView.do?mn_id=46&etc_seq=71)

- Hiểu được các ý chính của một đoạn văn hay bài phát biểu chuẩn mực, rõ ràng về các chủ đề quen thuộc trong công việc, trường học, giải trí, v.v...
- Xử lý hầu hết các tình huống xảy ra khi đến khu vực có sử dụng tiếng Hàn.
- Viết được các đoạn văn đơn giản liên quan đến các chủ đề quen thuộc hoặc cá nhân quan tâm.
- Mô tả được những kinh nghiệm, sự kiện, giấc mơ, hy vọng, hoài bão và trình bày ngắn gọn các lý do, giải thích ý kiến và kế hoạch của mình bằng tiếng Hàn Quốc.

## 2.2 KỸ NĂNG

### ✦ *Kỹ năng cứng*

#### ❖ Phát âm:

- Phát âm chuẩn, đúng ngữ điệu, có tốc độ phù hợp, đúng trọng âm, ngữ điệu trong tiếng Hàn Quốc.

- Nắm được các quy tắc nổi âm, biến âm và đồng hóa âm trong tiếng Hàn Quốc.

#### ❖ Nghe

- Nghe hiểu được các nội dung có chủ điểm, tăng dần mức độ khó hơn so với kỹ năng nghe-hiểu ở trình độ Topik cấp 3.
- Nghe hiểu được những thông tin hiện thực đơn giản được diễn đạt rõ ràng bằng giọng chuẩn về các chủ đề liên quan tới cuộc sống và công việc thường ngày.
- Nghe xác định được ý chính trong các bài nói được trình bày rõ ràng về những chủ đề thường gặp trong cuộc sống, công việc hay trường học, kể cả các câu chuyện khi được diễn đạt rõ ràng bằng phương ngữ chuẩn phổ biến.
- Nghe hiểu và vận dụng tốt kỹ năng ghi chép, nắm bắt được nội dung, giải thích được nội dung bài nghe ở trình độ Topik 3 với mức độ chính xác khoảng 70-80%
- Vận dụng những ngữ pháp, từ vựng, biểu hiện được học trong bài nghe để áp dụng trong bối cảnh bên ngoài.
- Theo dõi và hiểu được dàn ý của các bài nói ngắn, đơn giản về các chủ đề quen thuộc nếu được diễn đạt theo giọng chuẩn, rõ ràng.
- Hiểu được các bài giảng hay cuộc nói chuyện về đề tài quen thuộc hoặc trong phạm vi chuyên môn của mình nếu được diễn đạt một cách đơn giản với cấu trúc rõ ràng.
- Hiểu một phần tương đối nội dung các chương trình phát thanh và truyền hình về các chủ điểm mà bản thân quan tâm, ví dụ như các cuộc phỏng vấn, các bài giảng ngắn và các bản tin được diễn đạt tương đối chậm và rõ ràng.

❖ Nói:

- Nói về các chủ đề gần gũi với cuộc sống đời thường nhưng được đặt trong các tình huống, ngữ cảnh thông thường.
- Trả lời được những câu hỏi về bài trình bày tuy nhiên đôi khi vẫn phải hỏi lại khi câu hỏi quá nhanh. Giao tiếp tương đối tự tin về các vấn đề quen thuộc liên quan đến sở thích, học tập và việc làm của mình. Có thể trao đổi, kiểm tra và xác nhận thông tin, giải thích vấn đề nảy sinh. Có thể trình bày ý kiến về các chủ đề văn hóa như phim ảnh, sách báo, âm nhạc, v.v...
- Tham gia đàm thoại về các chủ đề quen thuộc mà không cần chuẩn bị, thể hiện quan điểm cá nhân và trao đổi thông tin về các chủ đề quen thuộc liên quan đến sở thích cá nhân, học tập, công việc hoặc cuộc sống hằng ngày.
- Trình bày, mô tả bằng các diễn ngôn đơn giản về một câu chuyện ngắn có nội dung gần gũi thuộc các chủ đề quen thuộc.
- Trình bày những bài thuyết trình đơn giản, được chuẩn bị trước về một chủ đề quen thuộc hoặc lĩnh vực bản thân quan tâm một cách rõ ràng để người nghe dễ dàng theo dõi vì những điểm chính đã được giải thích với độ chính xác hợp lý.
- Nói về những ước mơ, hy vọng và ước vọng, các sự kiện có thật hoặc giả tưởng về kinh nghiệm bản thân, cốt truyện của một cuốn sách, bộ phim hay và cảm xúc của mình.
- Tranh luận một cách rõ ràng, củng cố quan điểm của mình bằng những lập luận ưu, khuyết điểm của mỗi lựa chọn và các ví dụ minh họa thích hợp tạo ra chuỗi lập luận hợp lý.
- Sử dụng ngôn ngữ đơn giản để giải quyết hầu hết các tình huống có thể phát sinh trong khi đi du lịch, bắt đầu một cuộc hội thoại về những chủ đề quen thuộc mà không cần chuẩn bị trước, thể hiện những quan điểm cá nhân và trao đổi thông tin về những chủ đề quen thuộc về cuộc sống thường ngày.
- Giao tiếp tương đối tự tin về những vấn đề quen thuộc và không quen thuộc liên quan tới lĩnh vực chuyên môn hoặc quan tâm của mình. Trao đổi, kiểm tra và xác nhận thông tin, xử lý các tình huống ít gặp và giải quyết vấn đề. Bày tỏ suy nghĩ về những chủ đề văn hóa, có tính trừu tượng như phim ảnh, âm nhạc.

❖ Đọc:

- Có kỹ năng để giải mã văn bản đọc hiểu như đọc lướt, đọc kỹ để tìm chi tiết, tìm ý trong các văn bản. Đọc hiểu các văn bản chứa đựng thông tin rõ ràng về các chủ đề liên quan đến chuyên ngành và lĩnh vực yêu thích, quan tâm của mình.
- xác định các kết luận chính trong các văn bản nghị luận có sử dụng các tín hiệu ngôn ngữ rõ ràng. Có thể nhận diện mạch lập luận của văn bản đang đọc, dù không nhất thiết phải thật chi tiết.
- Đọc tìm và hiểu được các thông tin, các đoạn mô tả sự kiện, cảm xúc và lời chúc trong các thư từ cá nhân đủ để đáp lại cho người viết, đối chiếu các đoạn thông tin ngắn từ một số nguồn và viết tóm tắt nội dung.
- ❖ Viết:
- Có thể vận dụng từ vựng, kiến thức ngữ pháp đã học để rèn luyện kỹ năng viết theo trình tự từ câu đến đoạn văn một cách có hệ thống.
- Vận dụng từ vựng, kiến thức ngữ pháp để rèn luyện kỹ năng viết đoạn văn, viết bài luận ngắn theo chủ đề. Nắm được cách trình bày vấn đề, sắp xếp bố cục đoạn văn tùy theo mỗi chủ đề bài viết.
- Viết được đoạn văn đơn giản liên quan đến các chủ đề quen thuộc hoặc cá nhân quan tâm: Mô tả những trải nghiệm, sự kiện, giấc mơ, hy vọng, hoài bão và trình bày ngắn gọn các lý do, giải thích quan điểm và kế hoạch tương lai của bản thân.
- Viết được bài đơn giản, có tính liên kết về các chủ đề quen thuộc hoặc mối quan tâm cá nhân bằng cách kết nối các thành tố đơn lập thành bài viết có cấu trúc, viết về các trải nghiệm, miêu tả cảm giác và phản ứng trong một bài viết đơn giản, có tính liên kết viết những bài luận đơn giản, ngắn gọn về các chủ đề thuộc mối quan tâm cá nhân.
- Tóm tắt báo cáo và trình bày ý kiến về những thông tin thực tế mà người viết tích lũy được về những vấn đề quen thuộc có thể xảy ra hằng ngày.
- Viết những báo cáo rất ngắn gọn với định dạng chuẩn, cung cấp những thông tin thực tế và nêu lý do cho những kiến nghị đưa ra trong báo cáo. Viết thư cá nhân, viết các ghi chú để hỏi hoặc truyền đạt những thông tin đơn giản liên quan trực tiếp, giải quyết những điểm được cho là quan trọng, viết các ghi chú truyền đạt thông tin đơn giản về những nội dung liên quan tới bạn bè, nhân viên dịch vụ, giáo viên và những người thường gặp trong cuộc sống hằng ngày, làm rõ được các điểm quan trọng trong tin nhắn.

Để đạt được các mục tiêu trên, chương trình được chi tiết hóa theo các mục tiêu thể hiện thông qua hệ thống các kiến thức ngôn ngữ và 4 kỹ năng ngôn ngữ nghe, nói, đọc, viết khi tốt nghiệp đạt trình độ tương đương Năng lực tiếng Hàn quốc tế cấp 3 (topik 3) của Viện Giáo dục Quốc tế Hàn Quốc.

✦ **Kỹ năng mềm:**

- ❖ Các kỹ năng giao tiếp bao gồm: kỹ năng thuyết trình, kỹ năng ứng khẩu có sức thuyết phục, ngắn gọn và làm rõ nghĩa, kỹ năng nghe chủ động, kỹ năng thảo luận nhóm, tham gia diễn đàn.
- ❖ Nắm được các nội dung về văn hóa, lịch sử Hàn Quốc gắn với từng chủ điểm, chủ đề cụ thể ở mỗi trình độ để từ đó hiểu hơn về lịch sử, văn hóa Hàn Quốc qua các thời kỳ lịch sử như lịch sử sáng chế tiếng Hàn, lễ nghĩa của người Hàn Quốc trong gia đình và ngoài xã hội v.v..
- ❖ Nâng cao các kỹ năng giao tiếp ngôn ngữ có nội dung chuyên môn, đặc biệt khả năng diễn đạt nói, viết, dịch thuật, kiến thức về các chủ đề được học thường gặp nhất trong giao tiếp bằng tiếng Hàn.
- ❖ Sinh viên có thể tiếp cận và tự điều chỉnh thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau; hiểu biết và tôn trọng sự khác biệt đa dạng trong môi trường làm việc đa văn hóa; tự tìm tòi, học hỏi để trau dồi, bổ sung kiến thức và kinh nghiệm chuyên môn; biết tận dụng mọi cơ hội nâng cao khả năng sử dụng tiếng Hàn theo từng chuyên ngành để giao tiếp, trao đổi và xử lý công việc hiệu quả hơn.
- ❖ Năng lực tin học: đạt chuẩn kỹ năng sử dụng thông tin cơ bản do trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức công nhận.
- ❖ Về năng lực Tiếng Anh, học sinh phải đạt **một** trong số các chứng chỉ sau: học và đạt các học phần ngoại ngữ thứ hai được quy định trong chương trình đào tạo.

## 2.3 MỨC TỰ CHỦ VÀ TRÁCH NHIỆM

- ❖ Trung thành với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc Việt Nam, thực hiện đầy đủ trách nhiệm, nghĩa vụ của người công dân, hiểu và chấp hành tốt chủ trương đường lối của Đảng, Hiến pháp và pháp luật của Nhà nước.
- ❖ Yêu nghề, có ý thức cộng đồng và tác phong làm việc của một công dân sống và làm việc trong xã hội công nghiệp.
- ❖ Luôn có ý thức học tập, rèn luyện và trau dồi kiến thức để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ đáp ứng với thay đổi yêu cầu công việc.

- ❖ Có phẩm chất đạo đức trong công việc, tự tin, tự duy năng động, có kỹ năng giao tiếp hiệu quả, khả năng hòa nhập, hợp tác và làm việc theo nhóm và khả năng thích ứng trong môi trường hội nhập quốc tế.

### **1.3. VỊ TRÍ LÀM VIỆC SAU KHI TỐT NGHIỆP:**

Sau khi tốt nghiệp ngành tiếng Hàn Quốc, học sinh tốt nghiệp bậc trung cấp chuyên nghiệp ngành Tiếng Hàn Quốc có thể làm việc trong nhiều lĩnh vực chuyên môn có sử dụng tiếng Hàn. Cơ hội việc làm đa dạng ở các cơ quan hoạt động trong lĩnh vực kinh tế, thương mại, du lịch hoặc trong các công xưởng, nhà hàng, khách sạn... ở Việt Nam và Hàn Quốc. Có thể sử dụng tiếng Hàn như một nghề nghiệp hay một công cụ hỗ trợ để học tập nghiên cứu các chuyên ngành khác phục vụ cho mục đích nghề nghiệp của bản thân trong các công việc văn phòng, các doanh nghiệp thương mại, dịch vụ trong và ngoài nước có sử dụng tiếng Hàn tại các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp Việt Nam có hợp tác với đối tác Hàn Quốc và các tổ chức, doanh nghiệp Hàn Quốc đang hoạt động, đầu tư tại Việt Nam hoặc để nghiên cứu học tập chuyên ngành cao hơn khi đi du học Hàn Quốc, liên thông đại học tại các trường đại học cao đẳng tại Việt Nam. Cụ thể, sinh viên có năng lực để làm việc tại các vị trí, chức danh sau:

- Nhân viên văn phòng, thư ký, nhân viên tiếp thị, nhân viên kinh doanh, giao dịch viên tiếng Hàn
- Nhân viên hỗ trợ chăm sóc khách hàng, tư vấn viên, nhân viên hành chánh, nhân sự tiếng Hàn
- Nhân viên biên phiên dịch Tiếng Hàn trong các lĩnh vực nhà hàng, khách sạn, công ty, công xưởng, văn phòng đại diện, cơ quan nhà nước,...có quan hệ giao tiếp với đối tác Hàn Quốc.
- Tu nghiệp sinh tại các công ty ở Hàn Quốc.

## **2. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC VÀ THỜI GIAN KHOÁ HỌC:**

- Số lượng học phần: 27 môn.
- Khối lượng kiến thức, kỹ năng toàn khóa học: 57 tín chỉ : 04 tín chỉ giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng an ninh.
- Khối lượng các học phần chung/dại cương: 08 tín chỉ : 03 tín chỉ giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng an ninh.
- Khối lượng các học phần chuyên môn: 22 tín chỉ
- Khối lượng lý thuyết: 8 tín chỉ: Thực hành, thực tập, thí nghiệm: 14 tín chỉ
- Thời gian khóa học: 1.5 - 02 năm

### 3. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH:

| TT                                     | MÃ HỌC PHẦN | TÊN HỌC PHẦN                      | Khối lượng |           |           | Thời lượng (giờ) |           |           |
|----------------------------------------|-------------|-----------------------------------|------------|-----------|-----------|------------------|-----------|-----------|
|                                        |             |                                   | (tín chỉ)  |           |           | TỔNG SỐ          | LÝ THUYẾT | THỰC HÀNH |
|                                        |             |                                   | TỔNG SỐ    | LÝ THUYẾT | THỰC HÀNH |                  |           |           |
| A. CÁC HỌC PHẦN CHUNG                  |             |                                   | 11         | 7         | 4         | 225              | 99        | 126       |
| 1                                      | DCT400010   | Giáo dục chính trị                | 2          | 2         | 0         | 30               | 22        | 8         |
| 2                                      | DCT400030   | Pháp luật                         | 1          | 1         | 0         | 15               | 10        | 5         |
| 3                                      | NNK100032   | Anh văn 1B                        | 3          | 2         | 1         | 60               | 30        | 30        |
| 4                                      | DCT400090   | Tin học                           | 2          | 1         | 1         | 45               | 15        | 30        |
| 5                                      | DCK100031   | Giáo dục thể chất 1               | 1          | 0         | 1         | 30               | 3         | 27        |
| 6                                      | DCK100052   | Giáo dục quốc phòng và an ninh 1B | 2          | 1         | 1         | 45               | 19        | 26        |
| B. CÁC HỌC PHẦN CHUYÊN MÔN NGÀNH, NGHỀ |             |                                   | 50         | 14        | 36        | 1.530            | 210       | 1.320     |
| I. CÁC HỌC PHẦN CƠ SỞ                  |             |                                   | 16         | 6         | 10        | 390              | 90        | 300       |
| 1                                      | CSK125031   | Viết ngữ pháp tiếng Hàn 1         | 3          | 1         | 2         | 75               | 15        | 60        |
| 2                                      | CSK125032   | Viết ngữ pháp tiếng Hàn 2         | 3          | 1         | 2         | 75               | 15        | 60        |
| 3                                      | CSK125041   | Đọc hiểu tiếng Hàn 1              | 2          | 1         | 1         | 45               | 15        | 30        |
| 4                                      | CSK125042   | Đọc hiểu tiếng Hàn 2              | 2          | 1         | 1         | 45               | 15        | 30        |
| 5                                      | CSK125051   | Nghe nói tiếng Hàn 1              | 3          | 1         | 2         | 75               | 15        | 60        |
| 6                                      | CSK125052   | Nghe nói tiếng Hàn 2              | 3          | 1         | 2         | 75               | 15        | 60        |
| II. CÁC HỌC PHẦN CHUYÊN NGÀNH          |             |                                   | 22         | 8         | 14        | 540              | 120       | 420       |
| II.1 CÁC HỌC PHẦN BẮT BUỘC             |             |                                   | 20         | 7         | 13        | 495              | 105       | 390       |
| 3                                      | CSK125020   | Văn hóa xã hội Hàn Quốc           | 2          | 1         | 1         | 45               | 15        | 30        |
| 1                                      | CNK125061   | Viết ngữ pháp tiếng Hàn 3         | 3          | 1         | 2         | 75               | 15        | 60        |
| 2                                      | CNK125062   | Viết ngữ pháp tiếng Hàn 4         | 3          | 1         | 2         | 75               | 15        | 60        |
| 5                                      | CNK125071   | Đọc hiểu tiếng Hàn 3              | 2          | 1         | 1         | 45               | 15        | 30        |
| 6                                      | CNK125072   | Đọc hiểu tiếng Hàn 4              | 2          | 1         | 1         | 45               | 15        | 30        |
| 9                                      | CNK127081   | Nghe nói tiếng Hàn 3              | 2          | 0         | 2         | 60               | 0         | 60        |

|                                                  |           |                                      |           |           |           |              |            |              |
|--------------------------------------------------|-----------|--------------------------------------|-----------|-----------|-----------|--------------|------------|--------------|
| 10                                               | CNK127082 | Nghe nói tiếng Hàn 4                 | 2         | 0         | 2         | 60           | 0          | 60           |
| 13                                               | CNK125010 | Năng lực tiếng Hàn                   | 2         | 1         | 1         | 45           | 15         | 30           |
| 14                                               | CNK125020 | Biên phiên dịch Tiếng Hàn            | 2         | 1         | 1         | 45           | 15         | 30           |
| <b>II.2 HỌC PHẦN TỰ CHỌN</b>                     |           |                                      | <b>2</b>  | <b>1</b>  | <b>1</b>  | <b>45</b>    | <b>15</b>  | <b>30</b>    |
| 1                                                | CNK125030 | Tiếng Hàn thương mại                 | 2         | 1         | 1         | 45           | 15         | 30           |
| 2                                                | CNK125040 | Tiếng Hàn soạn thảo văn bản          | 2         | 1         | 1         | 45           | 15         | 30           |
| 3                                                | CNK125050 | Tiếng Hàn quản trị văn phòng         | 2         | 1         | 1         | 45           | 15         | 30           |
| <b>III. CÁC HỌC PHẦN THỰC TẬP CƠ BẢN</b>         |           |                                      | <b>4</b>  | <b>-</b>  | <b>4</b>  | <b>120</b>   | <b>-</b>   | <b>120</b>   |
| 5                                                | TTT425060 | Thực hành năng lực tiếng Hàn quốc tế | 2         | 0         | 2         | 60           | 0          | 60           |
| 6                                                | TTT425050 | Thực hành biên phiên dịch tiếng Hàn  | 2         | 0         | 2         | 60           | 0          | 60           |
| <b>IV. HỌC TỐT NGHIỆP</b>                        |           |                                      | <b>8</b>  | <b>0</b>  | <b>8</b>  | <b>480</b>   | <b>0</b>   | <b>480</b>   |
| 1                                                | TNT425050 | Thực tập tốt nghiệp                  | 4         | 0         | 4         | 240          | 0          | 240          |
| 2                                                | TNT425110 | Khóa luận tốt nghiệp                 | 4         | 0         | 4         | 240          | 0          | 240          |
| <b>V. HỌC PHẦN THAY THẾ KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP</b> |           |                                      | <b>4</b>  | <b>0</b>  | <b>4</b>  | <b>120</b>   | <b>0</b>   | <b>120</b>   |
| 1                                                | TNT425070 | Biên phiên dịch Tiếng Hàn nâng cao   | 2         | 0         | 2         | 60           | 0          | 60           |
| 2                                                | TNT425080 | Năng lực tiếng Hàn nâng cao          | 2         | 0         | 2         | 60           | 0          | 60           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                 |           |                                      | <b>61</b> | <b>21</b> | <b>40</b> | <b>1.755</b> | <b>309</b> | <b>1.446</b> |
|                                                  |           |                                      | 18        | 34%       | 66%       | 100%         | 18%        | 82%          |

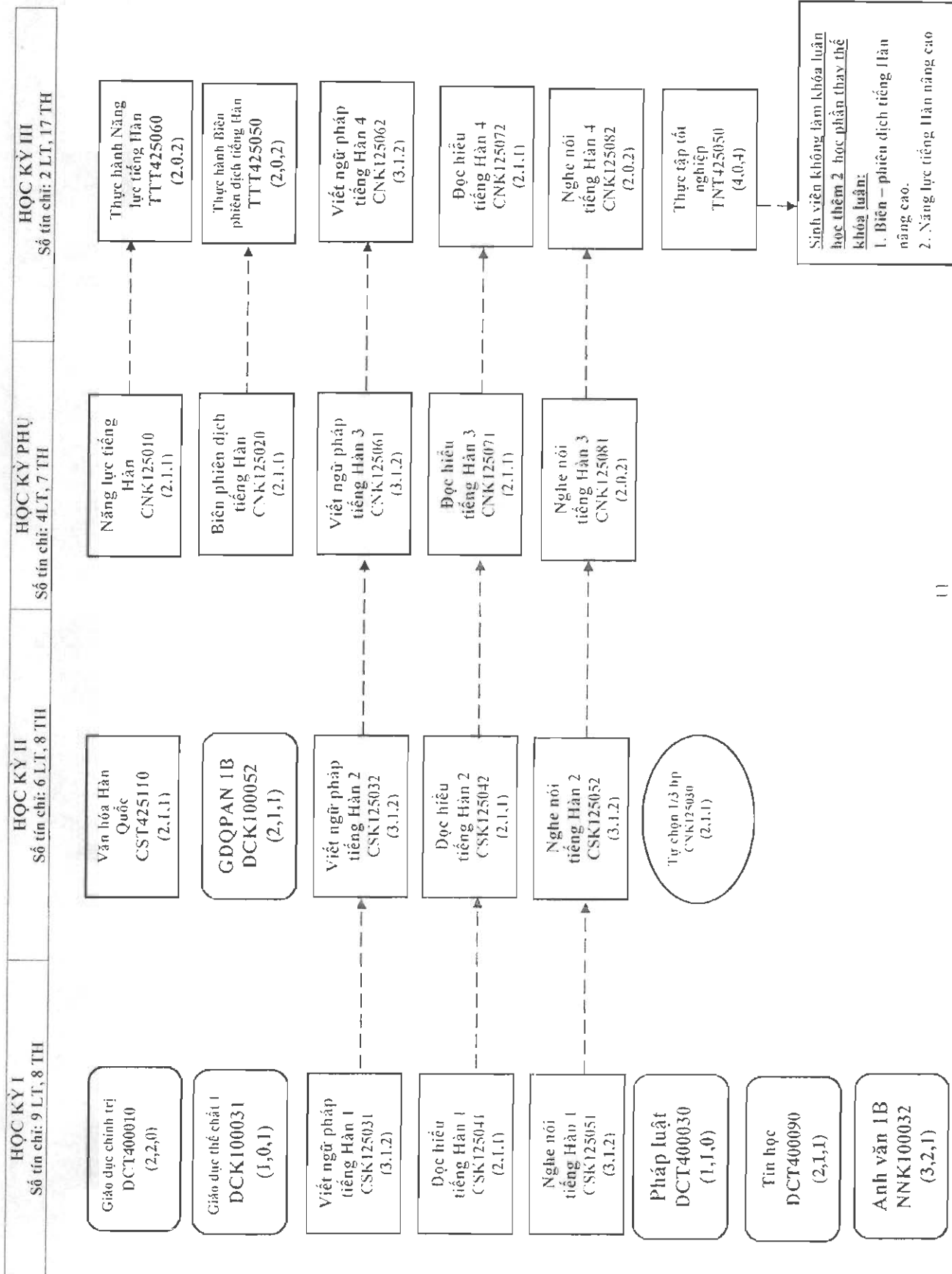
#### 4. TIỀN TRÌNH ĐÀO TẠO:

##### 4.1. Giải thích các ký hiệu:

| KÝ HIỆU                                                                                                                                  | Ý NGHĨA                                                                                                                                |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <p>Các môn học chung/dại cương</p> <div> <u>Giáo dục chính trị</u><br/> DCT400010<br/> (2,2,0) </div>                                    | <p><u>Giáo dục chính trị</u>: Tên học phần</p> <p>DCT400010: Mã học phần</p> <p>(2,2,0): Số tín chỉ của HP (tổng số, LT,TH)</p>        |
| <p>Các môn học chuyên môn ngành, nghề</p> <p>Phần bắt buộc</p> <div> <u>Viết ngữ pháp tiếng Hàn I</u><br/> CSK125031<br/> (3,1,2) </div> | <p><u>Viết ngữ pháp tiếng Hàn I</u>: Tên học phần</p> <p>CSK125031: Mã học phần</p> <p>(3,1,2): Số tín chỉ của HP (tổng số, LT,TH)</p> |

|                                                                                                                       |                                                                                                                                         |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <p>Các môn học chuyên môn<br/>ngành, nghề<br/>Phân tự chọn</p> <p><u>Tự chọn 1/3 hp</u><br/>CNK125030<br/>(2,1,1)</p> | <p><u>Tự chọn 1/3 h.p</u>: Số HP tự chọn /tổng số HP</p> <p>CNK125030: Mã học phần<br/>(2,1,1) : Số tín chỉ của HP (tổng số, LT,TH)</p> |
| <p>→</p>                                                                                                              | <p>Điều kiện tiên quyết</p>                                                                                                             |
| <p>---→</p>                                                                                                           | <p>Môn học trước</p>                                                                                                                    |

#### 4.2. Tiến trình đào tạo:



## 5. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH:

5.1. Các môn học chung bắt buộc do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp với các Bộ/ngành tổ chức xây dựng và ban hành để áp dụng thực hiện:

- Đối với môn học Chính trị: Thực hiện theo chương trình môn học được ban hành kèm theo Quyết định số 03/2008/QĐ-BLĐTBXH ngày 18 tháng 02 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.
- Đối với môn học Pháp luật: Thực hiện theo chương trình môn học được ban hành kèm theo Thông tư số 08/2014/TT-BLĐTBXH ngày 22 tháng 4 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.
- Đối với môn học Giáo dục thể chất: Thực hiện theo chương trình môn học được ban hành kèm theo Quyết định số 06/2008/QĐ-BLĐTBXH ngày 18 tháng 02 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.
- Đối với môn học Giáo dục Quốc phòng – An ninh: Thực hiện theo chương trình môn học được ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BLĐTBXH ngày 27 tháng 02 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

5.2. Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa:

- Để sinh viên/học sinh có nhận thức đầy đủ về nghề nghiệp đang theo học, nhà trường sẽ bố trí tham quan, học tập, thực tập tại một số doanh nghiệp, công ty, khu công nghiệp, khu chế xuất.... vào các thời điểm thích hợp.
- Để giáo dục đạo đức, truyền thống, mở rộng nhận thức về văn hóa xã hội, tăng cường các kỹ năng mềm, sinh viên/học sinh cần tham gia các hoạt động văn hóa, thể thao, huấn luyện kỹ năng... do nhà trường tổ chức.

5.3. Hướng dẫn tổ chức kiểm tra, thi kết thúc môn học:

- Thực hiện kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập (số lần kiểm tra, hình thức kiểm tra...) được thực hiện theo quy định trong từng chương trình chi tiết cụ thể.
- Tổ chức kỳ thi kết thúc học phần (ra đề thi, hình thức thi, chấm thi và số lần được dự thi kết thúc học phần ...) được thực hiện theo các quy định hiện hành của trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức.

5.4. Hướng dẫn xét công nhận tốt nghiệp:

Sinh viên/học sinh được xét công nhận tốt nghiệp khi:

- Tích lũy đủ số học phần và số tín chỉ quy định bởi chương trình đào tạo. Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 5.5 trở lên.
- Các môn giáo dục Quốc phòng – An ninh và Giáo dục thể chất được đánh giá đạt.
- Thỏa mãn các điều kiện chuẩn đầu ra của chuyên ngành đào tạo theo quy định.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 8.. tháng 8 năm 2018

HIỆU TRƯỞNG



ISO 9001:2008

## CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP

(Ban hành theo Quyết định số 156/QĐ-LĐ-TĐ-TT ngày 8.. tháng 8.. năm 2018 của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức.)

- Tên ngành, nghề đào tạo: Kế toán doanh nghiệp
- Tên tiếng Anh: Accounting
- Mã ngành, nghề: 5340302
- Hình thức đào tạo: Chính quy
- Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp THCS
- Thời gian đào tạo: 2 năm.

### 1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO:

#### 1.1. Mục tiêu chung:

Đào tạo nhân viên kế toán với trình độ Trung cấp có những nền tảng cơ bản để phát triển toàn diện về nhân cách và nghề nghiệp, đáp ứng yêu cầu kinh tế xã hội của đất nước tuân thủ pháp luật; có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt; có lý tưởng sống và ý chí phấn đấu. Chương trình đào tạo cung cấp cho học sinh những kiến thức và kỹ năng để giải quyết được các vấn đề về chuyên môn thuộc lĩnh vực kinh tế tài chính.

#### 1.2. Mục tiêu cụ thể:

##### 1.2.1 Về kiến thức:

##### \* Kiến thức cơ sở khối ngành kinh tế:

- Trình bày được kiến thức cơ bản về kinh tế học, tài chính tiền tệ, luật kế toán và toán học...

##### \* Kiến thức chuyên ngành:

- Trình bày được những kiến thức về thiết lập hệ thống thông tin quản lý kế toán và tổ chức công tác kế toán tại doanh nghiệp.

- Trình bày được kiến thức chuyên ngành của kế toán viên chuyên nghiệp, bao gồm những nguyên lý cơ bản về kế toán, những kiến thức chuyên sâu về từng phần hành kế toán và kế toán tổng hợp vào công tác kế toán tại doanh nghiệp.

- Trình bày được một cách có hệ thống các phương pháp hạch toán kế toán để thực hiện thu thập xử lý và cung cấp thông tin đầy đủ, kịp thời.

- Phân tích cơ bản công tác hạch toán kế toán và lập báo cáo tài chính phù hợp với những quy định, thông tư, quyết định, chuẩn mực kế toán Việt Nam, luật quản lý thuế hiện hành.

### **1.2.2 Kỹ năng:**

**\* Kỹ năng cứng:** Sau khi hoàn thành khóa học sinh viên có khả năng:

- Sử dụng thành thạo một phần mềm kế toán cụ thể.

- Lập được các chứng từ kế toán: hoá đơn, phiếu thu, phiếu chi, phiếu nhập, phiếu xuất, séc, hoá đơn kiêm phiếu xuất kho,...

- Tính toán và định khoản được các nghiệp vụ kinh tế liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Ghi chép được các nghiệp vụ kinh tế vào các sổ sách kế toán liên quan.

- Thiết lập được quy trình luân chuyển và lưu trữ chứng từ hiệu quả.

- Kiểm kê và đối chiếu được sổ quỹ, hàng tồn kho, công nợ.

- Lập được bảng lương, bảng trích các khoản theo lương.

- Lập được bảng phân bổ chi phí công cụ dụng cụ, phân bổ chi phí khấu hao tài sản cố định.

- Lập được bảng tập hợp chi phí tính giá thành.

- Lập báo cáo nhập xuất tồn, báo cáo bán hàng, báo cáo thuế và báo cáo tài chính.

**\* Kỹ năng mềm:**

- Có khả năng làm việc tập thể: biết kết hợp giữa các phần hành kế toán để thực hiện hiệu quả quy trình thu thập và luân chuyển chứng từ.

- Có khả năng xử lý linh hoạt các tình huống về nghiệp vụ kế toán và kinh doanh liên quan trong và ngoài doanh nghiệp.

- Thiết lập được quan hệ làm việc với các phòng ban để hỗ trợ công tác kế toán thực hiện tốt.

- Thích nghi và linh hoạt hội nhập môi trường làm việc với các lĩnh vực khác trong khối ngành kinh tế.

- Năng lực Tiếng Anh: Có chứng chỉ Tiếng Anh TOEIC 250 quốc tế hoặc chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế tương đương.

- Năng lực tin học: Đạt chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT cơ bản do Trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức công nhận.

### **1.2.3 Thái độ:**

- Nhận thức đúng đắn đường lối chính sách, chế độ của Đảng và Nhà nước; có tinh thần đấu tranh chống các biểu hiện vi phạm pháp luật trong quản lý kinh tế tài chính của đơn vị.

- Có đạo đức nghề nghiệp, yêu nghề, chủ động, trung thực và liêm khiết trong công tác được giao.

- Có tác phong làm việc cẩn thận, cụ thể, tỉ mỉ và chính xác, có ý thức hợp tác trong công việc với các bộ phận có liên quan.

- Tuân thủ pháp luật, tinh thần kỷ luật, tác phong công nghiệp và có tinh thần cầu tiến.

### **1.3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp:**

*Sau khi tốt nghiệp ngành kế toán doanh nghiệp học sinh có thể làm việc ở các vị trí sau:*

- Tại các cơ sở kinh doanh, các doanh nghiệp sản xuất, thương mại và dịch vụ áp dụng chế độ kế toán Việt Nam, cụ thể:

- **Đối với doanh nghiệp vừa và nhỏ** làm kế toán viên phụ trách từng phần hành kế toán như kế toán tiền, kế toán thanh toán, kế toán kho, kế toán tài sản cố định, kế toán lương, kế toán bán hàng, kế toán thuế, kế toán tổng hợp.

- **Đối với doanh nghiệp lớn** làm kế toán viên phụ trách từng phần hành kế toán như kế toán tiền, kế toán thanh toán, kế toán kho, kế toán tài sản cố định, kế toán lương, kế toán bán hàng, kế toán thuế.

- Ngoài ra, còn đảm nhận công việc kế toán cho khách hàng tại công ty dịch vụ kế toán.

## **2. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC VÀ THỜI GIAN KHOÁ HỌC:**

- Số lượng học phần: 26 học phần.
- Khối lượng kiến thức, kỹ năng toàn khóa học: 60 tín chỉ
- Khối lượng các học phần chung/đại cương: 16 tín chỉ
- Khối lượng các học phần chuyên môn: 44 tín chỉ
- Khối lượng lý thuyết: 33 tín chỉ; Thực hành, thực tập, thí nghiệm: 27 tín chỉ
- Thời gian khóa học: 2 năm

### 3. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH:

| TT   | MÃ HỌC PHẦN                         | TÊN HỌC PHẦN                   | Khối lượng (tín chỉ) |           |           | Thời lượng (giờ) |           |           |
|------|-------------------------------------|--------------------------------|----------------------|-----------|-----------|------------------|-----------|-----------|
|      |                                     |                                | TỔNG SỐ              | LÝ THUYẾT | THỰC HÀNH | TỔNG SỐ          | LÝ THUYẾT | THỰC HÀNH |
| A    | Các học phần chung/đại cương        |                                | 16                   | 10        | 6         | 345              | 142       | 203       |
| 1    | DCT400010                           | Chính trị                      | 2                    | 2         | 0         | 30               | 22        | 8         |
| 2    | DCT400030                           | Pháp luật                      | 1                    | 1         | 0         | 15               | 10        | 5         |
| 3    | DCCK100031                          | Giáo dục thể chất 1            | 1                    | 0         | 1         | 30               | 3         | 27        |
| 4    | DCCK100051                          | Giáo dục QP - An ninh 1A       | 3                    | 2         | 1         | 75               | 28        | 47        |
| 5    | DCCK100052                          | Giáo dục QP - An ninh 1B       | 2                    | 1         | 1         | 45               | 19        | 26        |
| 6    | DCT400090                           | Tin học                        | 2                    | 1         | 1         | 45               | 15        | 30        |
| 7    | NNT400011                           | Anh Văn 1A                     | 2                    | 1         | 1         | 45               | 15        | 30        |
| 8    | NNK100031                           | Anh Văn 1B                     | 3                    | 2         | 1         | 60               | 30        | 30        |
| B    | Các học phần chuyên môn ngành, nghề |                                | 43                   | 22        | 21        | 1080             | 330       | 750       |
| I    | Học phần cơ sở                      |                                | 13                   | 9         | 4         | 255              | 135       | 120       |
| 1    | CSK110010                           | Luật kế toán                   | 2                    | 2         | 0         | 30               | 30        | 0         |
| 2    | CSK110040                           | Tài chính tiền tệ              | 2                    | 1         | 1         | 45               | 15        | 30        |
| 3    | CSK110180                           | Nguyên lý kế toán              | 3                    | 2         | 1         | 60               | 30        | 30        |
| 4    | CSK110020                           | Lý thuyết thống kê             | 2                    | 1         | 1         | 45               | 15        | 30        |
| 5    | CSK110030                           | Kinh tế vi mô                  | 2                    | 1         | 1         | 45               | 15        | 30        |
| 6    | Học phần tự chọn                    |                                | 2                    | 2         | 0         | 30               | 30        | 0         |
|      | (Chọn 1 trong 2 học phần sau)       |                                |                      |           |           |                  |           |           |
| 6.1  | DCCK100010                          | Kỹ năng giao tiếp              | 2                    | 2         | 0         | 30               | 30        | 0         |
| 6.2  | CST410060                           | Nghiệp vụ ngân hàng thương mại | 2                    | 2         | 0         | 30               | 30        | 0         |
| II   | Học phần chuyên môn                 |                                | 26                   | 13        | 13        | 585              | 195       | 390       |
| II.1 | Học phần bắt buộc                   |                                | 24                   | 12        | 12        | 540              | 180       | 360       |

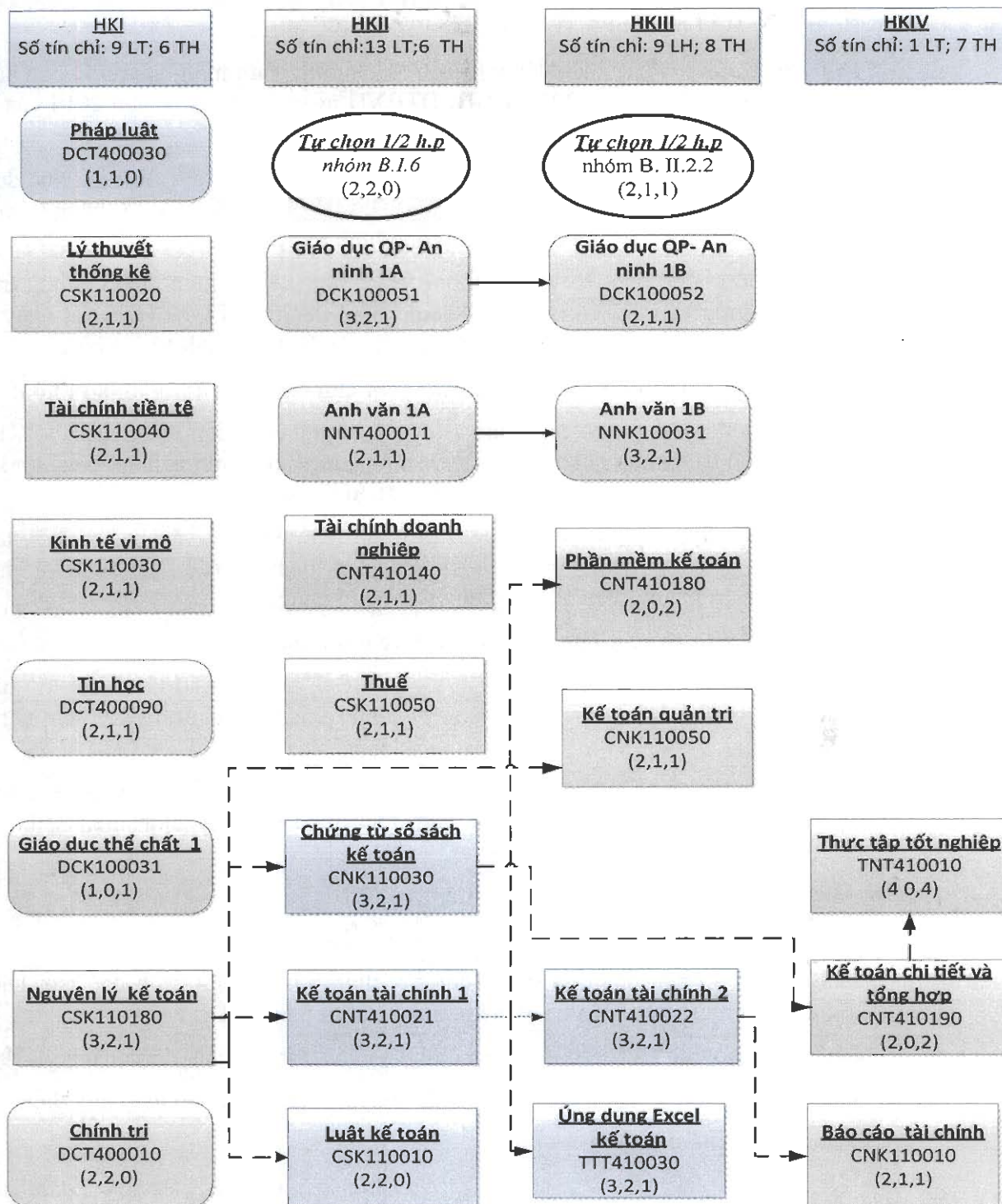
|            |                               |                                    |    |    |    |      |     |     |
|------------|-------------------------------|------------------------------------|----|----|----|------|-----|-----|
| 1          | CNT410021                     | Kế toán tài chính 1                | 3  | 2  | 1  | 60   | 30  | 30  |
| 2          | CNT410022                     | Kế toán tài chính 2                | 3  | 2  | 1  | 60   | 30  | 30  |
| 3          | CNK110010                     | Báo cáo tài chính                  | 2  | 1  | 1  | 45   | 15  | 30  |
| 4          | <del>CNK110020</del>          | Thuế <u>CSK110050</u>              | 2  | 1  | 1  | 45   | 15  | 30  |
| 5          | CNT410040                     | Kế toán quản trị                   | 2  | 1  | 1  | 45   | 15  | 30  |
| 6          | TTT410030                     | Ứng dụng excel kế toán             | 3  | 2  | 1  | 60   | 30  | 30  |
| 7          | CNK110030                     | Chứng từ sổ sách kế toán           | 3  | 2  | 1  | 60   | 30  | 30  |
| 8          | CNK110040                     | Luân chuyển các phần hành kế toán. | 2  | 0  | 2  | 60   | 0   | 60  |
| 9          | CNT410180                     | Phần mềm kế toán                   | 2  | 0  | 2  | 60   | 0   | 60  |
| 10         | CNT410140                     | Tài chính doanh nghiệp             | 2  | 1  | 1  | 45   | 15  | 30  |
| II.2       | Học phần tự chọn              |                                    | 2  | 1  | 1  | 45   | 15  | 30  |
|            | (Chọn 1 trong 2 học phần sau) |                                    |    |    |    |      |     |     |
| 1          | CNT410160                     | Kế toán chi phí                    | 2  | 1  | 1  | 45   | 15  | 30  |
| 2          | CNK110190                     | Kế toán hành chính sự nghiệp       | 2  | 1  | 1  | 45   | 15  | 30  |
| III        | Học phần tốt nghiệp           |                                    | 4  | 0  | 4  | 240  | 0   | 240 |
| 1          | TNT410010                     | Thực tập tốt nghiệp                | 4  | 0  | 4  | 240  | 0   | 240 |
| Tổng cộng: |                               |                                    | 59 | 32 | 27 | 1425 | 472 | 953 |

#### 4. TIẾN TRÌNH ĐÀO TẠO:

##### 4.1. Giải thích các ký hiệu:

| KÝ HIỆU                                                                                                                                 | Ý NGHĨA                                                                                                                                               |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <p>Các môn học chung/đại cương</p> <div> <p><u>Chính trị</u><br/>DCC400010<br/>(2,2,0)</p> </div>                                       | <p><u>Chính trị</u>: Tên học phần</p> <p>DCC400010: Mã học phần</p> <p>(2,2,0): Số tín chỉ của HP (Tổng số, LT,TH)</p>                                |
| <p>Các môn học chuyên môn ngành, nghề</p> <p>Phần bắt buộc</p> <div> <p><u>Kế toán tài chính 1</u><br/>CNT410021<br/>(3,2,1)</p> </div> | <p><u>Kế toán tài chính 1</u>: Tên học phần</p> <p>CNT410021: Mã học phần</p> <p>(3,2,1): Số tín chỉ của HP (Tổng số, LT,TH)</p>                      |
| <p>Các môn học chuyên môn ngành, nghề</p> <p>Phần tự chọn</p> <div> <p><u>Tự chọn 1/2 hp</u><br/>nhóm B.I.6<br/>(2,2,0)</p> </div>      | <p><u>Tự chọn 1/2 h.p</u>: Số HP tự chọn /Tổng số HP</p> <p>Nhóm B.I.6: nhóm học phần tự chọn</p> <p>(2,2,0) : Số tín chỉ của HP (Tổng số, LT,TH)</p> |
| →                                                                                                                                       | Điều kiện tiên quyết                                                                                                                                  |
| ---→                                                                                                                                    | Môn học trước                                                                                                                                         |

##### 4.2. Tiến trình đào tạo:



## 5. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH:

### 5.1. Các môn học chung bắt buộc do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp với các Bộ/ngành tổ chức xây dựng và ban hành để áp dụng thực hiện:

- Đối với môn học Chính trị: Thực hiện theo chương trình môn học được ban hành kèm theo Quyết định số 03/2008/QĐ-BLĐTBXH ngày 18 tháng 02 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.
- Đối với môn học Pháp luật: Thực hiện theo chương trình môn học được ban hành kèm theo Thông tư số 08/2014/TT-BLĐTBXH ngày 22 tháng 4 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.
- Đối với môn học Giáo dục thể chất: Thực hiện theo chương trình môn học được ban hành kèm theo Quyết định số 06/2008/QĐ-BLĐTBXH ngày 18 tháng 02 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.
- Đối với môn học Giáo dục Quốc phòng – An ninh: Thực hiện theo chương trình môn học được ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BLĐTBXH ngày 27 tháng 02 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

### 5.2. Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa:

- Để sinh viên/học sinh có nhận thức đầy đủ về nghề nghiệp đang theo học, nhà trường sẽ bố trí tham quan, học tập, thực tập tại một số doanh nghiệp, công ty, khu công nghiệp, khu chế xuất... vào các thời điểm thích hợp.
- Để giáo dục đạo đức, truyền thống, mở rộng nhận thức về văn hóa xã hội, tăng cường các kỹ năng mềm, sinh viên/học sinh cần tham gia các hoạt động văn hóa, thể thao, huấn luyện kỹ năng... do nhà trường tổ chức.

### 5.3. Hướng dẫn tổ chức kiểm tra, thi kết thúc môn học:

- Thực hiện kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập (số lần kiểm tra, hình thức kiểm tra...) được thực hiện theo quy định trong từng chương trình chi tiết cụ thể.
- Tổ chức kỳ thi kết thúc học phần (ra đề thi, hình thức thi, chấm thi và số lần được dự thi kết thúc học phần ...) được thực hiện theo các quy định hiện hành của trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức.

### 5.4. Hướng dẫn xét công nhận tốt nghiệp:

Sinh viên/học sinh được xét công nhận tốt nghiệp khi:

- Tích lũy đủ số học phần và số tín chỉ quy định bởi chương trình đào tạo. Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 5,5 trở lên.
- Các môn giáo dục Quốc phòng – An ninh và Giáo dục thể chất được đánh giá đạt.
- Thỏa mãn các điều kiện chuẩn đầu ra của chuyên ngành đào tạo theo quy định.

### 5.5. Các chú ý khác: không

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 8... tháng 8... năm 2018

HIỆU TRƯỞNG

R



ISO 9001:2008

(5)

## **CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP**

*(Ban hành theo Quyết định số ~~156/SGDĐT-ĐT~~ ngày 8.. tháng 8.. năm 2018 của  
Hiệu trưởng trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức.)*

- **Tên ngành, nghề đào tạo:** QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP
- **Tên tiếng Anh:** Business Management
- **Mã ngành, nghề:** 5340420
- **Hình thức đào tạo:** Chính quy
- **Đối tượng tuyển sinh:** Tốt nghiệp THCS
- **Thời gian đào tạo:** 1,5 năm học

### **1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO**

#### ***1.1 Mục tiêu chung***

Đào tạo người học chuyên ngành Quản lý doanh nghiệp trình độ Trung cấp có phẩm chất chính trị, đạo đức kinh doanh và sức khoẻ tốt; có kiến thức, kỹ năng về quản lý ở các doanh nghiệp; có khả năng lập kế hoạch kinh doanh; tổ chức hoạt động kinh doanh và tạo lập doanh nghiệp mới; thành thạo trong việc quản lý kế hoạch và tạo điều kiện học viên tự phát triển toàn diện cá nhân và học tập suốt đời.

#### ***1.2 Mục tiêu cụ thể***

##### **Kiến thức**

- Nhận thức được những kiến thức về các nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lê nin; Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt nam; Tư tưởng Hồ Chí Minh; pháp luật đại cương.
- Giải thích được các khái niệm cơ bản trong hoạt động kinh doanh.
- Hiểu biết các nguyên lý kinh doanh và các phương pháp quản trị trong các lĩnh vực về marketing, quản lý chất lượng; quản lý bán hàng, nghiệp vụ kinh doanh, quản lý doanh nghiệp.

##### **Kỹ năng**

##### ***Kỹ năng cứng***

- Đàm phán và xử lý được các tình huống trong kinh doanh.
- Thực thi phương án kinh doanh, khai thác và phát triển thị trường
- Tổ chức và quản lý được đội nhóm trong kinh doanh.
- Sử dụng thành thạo phần mềm quản lý bán hàng.

### **Kỹ năng mềm**

- Thiết lập quan hệ với cơ quan hữu quan, đối tác và khách hàng.
- Có khả năng làm việc độc lập hoặc làm việc theo đội nhóm và giao tiếp xã hội thông thường.
- Có kỹ năng khởi nghiệp; kỹ năng phỏng vấn tìm việc; kỹ năng quan hệ nội bộ.
- Năng lực tin học: Đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản (theo quy định tại thông tư 03/2014/TT-BTTTT).
- Năng lực Tiếng Anh, học sinh phải đạt một trong số các chứng chỉ sau: chứng chỉ TOEIC 250 (2 kỹ năng) do ETS cấp; chứng chỉ IELTS 3.0 do British Council hoặc IDP Australia cấp; chứng chỉ TOEFL (iBT) 30 do ETS cấp; chứng chỉ FCE 30 do Đại học Cambridge Vương Quốc Anh cấp.

### **Năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm**

- Có phẩm chất đạo đức, có sức khỏe, có thái độ hợp tác với đồng nghiệp, tôn trọng pháp luật và các quy định tại nơi làm việc;
- Có tính kỷ luật cao, trung thực với cấp trên, đồng nghiệp và khách hàng, thể hiện tính nghiêm khắc và tôn trọng lợi ích doanh nghiệp;
- Sẵn sàng đảm nhiệm các công việc được giao ở các vị trí, thể hiện tính sáng tạo, quan tâm theo dõi tình hình thương mại nơi làm việc và có hoài bão về nghề nghiệp được đào tạo.
- Nhận thức được nhu cầu học tập suốt đời và cải thiện kỹ năng mềm.

### **1.3 Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp**

Sau khi tốt nghiệp ngành Quản lý doanh nghiệp, học sinh làm việc ở các vị trí sau: Là nhân viên có thể làm việc trong các phòng ban: phòng kinh doanh, bộ phận bán hàng, phòng tiếp thị quảng cáo, nhân viên thư ký văn phòng, chăm sóc khách hàng ở tất cả các loại hình công ty và các tổ chức khác.

## **2. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC VÀ THỜI GIAN KHOÁ HỌC:**

- Số lượng môn học: 23
- Khối lượng kiến thức toàn khóa học: 55 Tín chỉ (Tính cả GD ANQP và GD TC)
- Khối lượng các môn học chung/đại cương: 345 giờ
- Khối lượng các môn học, mô đun chuyên môn: 1065 giờ
- Khối lượng lý thuyết: 391 giờ; Thực hành, thực tập: 1019 giờ

## **3. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH:**

| TT | MÃ HỌC PHẦN | TÊN HỌC PHẦN | Khối lượng |           |           | Thời lượng |           |           |
|----|-------------|--------------|------------|-----------|-----------|------------|-----------|-----------|
|    |             |              | (tín chỉ)  |           |           | (giờ)      |           |           |
|    |             |              | TỔNG SỐ    | LÝ THUYẾT | THỰC HÀNH | TỔNG SỐ    | LÝ THUYẾT | THỰC HÀNH |
|    |             |              |            |           |           |            |           |           |

| <b>A</b>   | <b>Các học phần chung/ đại cương</b>                              |                                     | <b>16</b> | <b>10</b> | <b>6</b>  | <b>345</b>  | <b>166</b> | <b>179</b> |
|------------|-------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|-----------|-----------|-----------|-------------|------------|------------|
| 1          | DCT400010                                                         | Chính trị                           | 2         | 2         |           | 30          | 22         | 8          |
| 2          | DCT400030                                                         | Pháp luật                           | 1         | 1         |           | 15          | 10         | 5          |
| 3          | DCK100031                                                         | Giáo dục thể chất 1                 | 1         |           | 1         | 30          | 27         | 3          |
| 4          | DCK100051                                                         | Giáo dục quốc phòng và An ninh 1A   | 3         | 2         | 1         | 75          | 28         | 47         |
| 5          | DCK100052                                                         | Giáo dục quốc phòng và An ninh 1B   | 2         | 1         | 1         | 45          | 19         | 26         |
| 6          | DCT400090                                                         | Tin học                             | 2         | 1         | 1         | 45          | 15         | 30         |
| 7          | NNT400011                                                         | Anh văn 1A                          | 2         | 1         | 1         | 45          | 15         | 30         |
| 8          | NNK100031                                                         | Anh văn 1B                          | 3         | 2         | 1         | 60          | 30         | 30         |
| <b>B</b>   | <b>Các học phần chuyên môn ngành, nghề</b>                        |                                     | <b>39</b> | <b>15</b> | <b>24</b> | <b>1065</b> | <b>225</b> | <b>840</b> |
| <b>I</b>   | <b>Học phần cơ sở</b>                                             |                                     | <b>12</b> | <b>7</b>  | <b>5</b>  | <b>255</b>  | <b>105</b> | <b>150</b> |
| <b>I.1</b> | <b>Học phần bắt buộc</b>                                          |                                     | <b>10</b> | <b>6</b>  | <b>4</b>  | <b>210</b>  | <b>90</b>  | <b>120</b> |
| 1          | CSK104020                                                         | Kinh tế vi mô                       | 3         | 2         | 1         | 60          | 30         | 30         |
| 2          | CST404040                                                         | Kinh tế vĩ mô                       | 2         | 1         | 1         | 45          | 15         | 30         |
| 3          | CSK104030                                                         | Quản trị học                        | 3         | 2         | 1         | 60          | 30         | 30         |
| 4          | CST404100                                                         | Tâm lý học quản trị kinh doanh      | 2         | 1         | 1         | 45          | 15         | 30         |
| <b>I.2</b> | <b>Học phần tự chọn (chọn 1 trong 3)</b>                          |                                     | <b>2</b>  | <b>1</b>  | <b>1</b>  | <b>45</b>   | <b>15</b>  | <b>30</b>  |
| 1          | CST404091                                                         | Kinh tế quốc tế                     | 2         | 1         | 1         | 45          | 15         | 30         |
| 2          | CNT404062                                                         | Quản trị xuất nhập khẩu             | 2         | 1         | 1         | 45          | 15         | 30         |
| 3          | TNK104040                                                         | Quản trị doanh nghiệp               | 2         | 1         | 1         | 45          | 15         | 30         |
| <b>II</b>  | <b>Học phần chuyên môn</b>                                        |                                     | <b>18</b> | <b>6</b>  | <b>12</b> | <b>450</b>  | <b>90</b>  | <b>360</b> |
| 1          | CNT404050                                                         | Marketing                           | 2         | 1         | 1         | 45          | 15         | 30         |
| 2          | CNT404110                                                         | Quản trị chất lượng                 | 2         | 1         | 1         | 45          | 15         | 30         |
| 3          | CNT404100                                                         | Quản trị nguồn nhân lực             | 2         | 1         | 1         | 45          | 15         | 30         |
| 4          | CNT404080                                                         | Tư vấn và đàm phán trong kinh doanh | 2         | 1         | 1         | 45          | 15         | 30         |
| 5          | TTT404030                                                         | Thương mại điện tử                  | 2         |           | 2         | 60          |            | 60         |
| 6          | TTT404010                                                         | Xử lý bảng tính                     | 3         | 2         | 1         | 60          | 30         | 30         |
| 7          | TTT404060                                                         | Nghiệp vụ kinh doanh                | 2         |           | 2         | 60          |            | 60         |
| 8          | TNK104030                                                         | Thực tập doanh nghiệp               | 3         |           | 3         | 90          |            | 90         |
| <b>III</b> | <b>Học phần tốt nghiệp</b>                                        |                                     | <b>9</b>  | <b>2</b>  | <b>7</b>  | <b>360</b>  | <b>30</b>  | <b>330</b> |
| 1          | TNK104010                                                         | Thực tập tốt nghiệp                 | 4         |           | 4         | 240         |            | 240        |
| 2          | TNK104020                                                         | Khóa luận tốt nghiệp                | 5         | 2         | 3         | 120         | 30         | 90         |
|            | Nếu không làm khóa luận tốt nghiệp, thì học bổ sung học phần sau: |                                     |           |           |           |             |            |            |

|                  |                            |           |           |           |             |            |             |
|------------------|----------------------------|-----------|-----------|-----------|-------------|------------|-------------|
| CSK104040        | Quản lý quan hệ khách hàng | 2         | 1         | 1         | 45          | 15         | 30          |
| CNT404090        | Quản lý bán hàng           | 3         | 1         | 2         | 75          | 15         | 60          |
| <b>Tổng cộng</b> |                            | <b>55</b> | <b>25</b> | <b>30</b> | <b>1410</b> | <b>391</b> | <b>1019</b> |

- Ghi chú:** - HP Kinh tế vĩ mô bậc CĐ và TCCN không thể học chung
- HP Kinh tế quốc tế bậc CĐ và TCCN không thể học chung
- HP Xử lý bảng tính bậc CĐ và TCCN không thể học chung

#### 4. TIỀN TRÌNH ĐÀO TẠO:

##### 4.1. Giải thích các ký hiệu:

| KÝ HIỆU                                                                                                                                      | Ý NGHĨA                                                                                                                                                         |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <p><b>Các môn học chung/đại cương</b></p> <div> <p><u>Chính trị</u><br/>DCC100130<br/>(5,4,1)</p> </div>                                     | <p><b><u>Chính trị:</u></b> Tên học phần</p> <p><b>DCC100130:</b> Mã học phần</p> <p><b>(5,4,1):</b> Số tín chỉ của HP (tổng số, LT,TH)</p>                     |
| <p><b>Các môn học chuyên môn ngành, nghề</b><br/>Phần bắt buộc</p> <div> <p><u>Vẽ kỹ thuật ứng dụng</u><br/>CSC102020<br/>(4,3,1)</p> </div> | <p><b><u>Vẽ kỹ thuật ứng dụng:</u></b> Tên học phần</p> <p><b>CSC102020:</b> Mã học phần</p> <p><b>(4,3,1):</b> Số tín chỉ của HP (tổng số, LT,TH)</p>          |
| <p><b>Các môn học chuyên môn ngành, nghề</b><br/>Phần tự chọn</p> <div> <p><u>Tự chọn 1/3 h.p</u><br/>CNC110040<br/>(3,3,0)</p> </div>       | <p><b><u>Tự chọn 1/3 h.p:</u></b> Số HP tự chọn /tổng số HP</p> <p><b>CNC110040:</b> Mã học phần</p> <p><b>(3,3,0) :</b> Số tín chỉ của HP (tổng số, LT,TH)</p> |
| →                                                                                                                                            | Điều kiện tiên quyết                                                                                                                                            |
| ----->                                                                                                                                       | Môn học trước                                                                                                                                                   |

##### 4.2. Tiến trình đào tạo:

## HỌC KỲ I

Số tín chỉ: 10 LT, 7 TH

## HỌC KỲ II

Số tín chỉ: 10 LT, 10 TH

## HỌC KỲ III

Số tín chỉ: 5 LT, 13 TH

Chính trị  
DCT400010  
(2.2.0)

Tư chọn  
L3 h.p  
(2.1.1)

Ảnh văn 1A  
NNT400011  
(2.1.1)

Ảnh văn 1B  
NNK100031  
(3.2.1)

Pháp luật  
DCT400030  
(1.1.0)

Xử lý bảng tính  
TTT404010  
(3.2.1)

(trao đổi thẻ chất 1  
DCK100031  
(1.0.1)

Kinh tế vi mô  
CSK104020  
(3.2.1)

Tin học  
DCT400090  
(2.1.1)

Quản trị học  
CSK104030  
(3.2.1)

Tư vấn và đàm phán trong kinh doanh  
CNT404080  
(2.1.1)

Thực tập Doanh nghiệp  
TNK104030  
(3.0.3)

Tâm lý học quản trị kinh doanh  
CST404100  
(2.1.1)

Nghiệp vụ kinh doanh  
TTT404060  
(2.0.2)

Marketing  
CNT404050  
(2.1.1)

Giáo dục QP-An ninh 1B  
DCK100052  
(2.1.1)

Giáo dục QP-An ninh 1A  
DCK100051  
(3.2.1)

Quản trị chất lượng  
CNT404110  
(2.1.1)

Kinh tế vi mô  
CST404040  
(2.1.1)

Quản trị nguồn nhân lực  
CNT404100  
(2.1.1)

Thương mại điện tử  
TTT404030  
(2.0.2)

Thực tập tốt nghiệp  
TNK104010  
(4.0.4)

Khoa luận tốt nghiệp  
TNK104020  
(5.2.3)

Nếu không làm khoa luận tốt nghiệp, thì học bổ sung học phần sau:

Quản lý QH KH  
CSK104040  
(2.1.1)

Quản lý bán hàng  
CNT404090  
(3.1.2)

## **5. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH:**

**5.1. Các môn học chung bắt buộc** do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp với các Bộ/ngành tổ chức xây dựng và ban hành để áp dụng thực hiện:

- Đối với môn học Chính trị: Thực hiện theo chương trình môn học được ban hành kèm theo Quyết định số 03/2008 /QĐ-BLĐTBXH ngày 18 tháng 02 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.
- Đối với môn học Pháp luật: Thực hiện theo chương trình môn học được ban hành kèm theo Thông tư số 08/2014/TT-BLĐTBXH ngày 22 tháng 4 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.
- Đối với môn học Giáo dục thể chất: Thực hiện theo chương trình môn học được ban hành kèm theo Quyết định số 06/2008/QĐ-BLĐTBXH ngày 18 tháng 02 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.
- Đối với môn học Giáo dục Quốc phòng – An ninh: Thực hiện theo chương trình môn học được ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BLĐTBXH ngày 27 tháng 02 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

### **5.2. Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa:**

- Để sinh viên/học sinh có nhận thức đầy đủ về nghề nghiệp đang theo học, nhà trường sẽ bố trí tham quan, học tập, thực tập tại một số doanh nghiệp, công ty, khu công nghiệp, khu chế xuất... vào các thời điểm thích hợp.
- Để giáo dục đạo đức, truyền thống, mở rộng nhận thức về văn hóa xã hội, tăng cường các kỹ năng mềm, sinh viên/học sinh cần tham gia các hoạt động văn hóa, thể thao, huấn luyện kỹ năng... do nhà trường tổ chức.

### **5.3. Hướng dẫn tổ chức kiểm tra, thi kết thúc môn học:**

- Thực hiện kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập (số lần kiểm tra, hình thức kiểm tra...) được thực hiện theo quy định trong từng chương trình chi tiết cụ thể.
- Tổ chức kỳ thi kết thúc học phần (ra đề thi, hình thức thi, chấm thi và số lần được dự thi kết thúc học phần ...) được thực hiện theo các quy định hiện hành của trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức.

**5.4. Hướng dẫn xét công nhận tốt nghiệp:** Sinh viên/học sinh được xét công nhận tốt nghiệp khi:

- Tích lũy đủ số học phần và số tín chỉ quy định bởi chương trình đào tạo. Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 5,5 trở lên.
- Các môn giáo dục Quốc phòng – An ninh và Giáo dục thể chất được đánh giá đạt.
- Thỏa mãn các điều kiện chuẩn đầu ra của chuyên ngành đào tạo theo quy định.

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 8... tháng 8... năm 2018*

**HIỆU TRƯỞNG**





7

## CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP

(Ban hành theo Quyết định số 156/QĐ-LNTP-ĐT... ngày 8... tháng 8... năm 2018 của  
Hiệu trưởng trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức.)

- Tên ngành, nghề đào tạo: **QUẢN LÝ VÀ BÁN HÀNG SIÊU THỊ**
- Tên tiếng Anh: **Supermarket Sale and Administration**
- Mã ngành, nghề: **5340424**
- Hình thức đào tạo: **Chính quy**
- Đối tượng tuyển sinh: **Tốt nghiệp THPT**
- Thời gian đào tạo: **1,5 năm**

### 1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

#### 1.1. Mục tiêu chung

Ngành quản lý siêu thị đào tạo nhân viên quản lý siêu thị trình độ trung cấp có những nền tảng cơ bản để phát triển về nhân cách và nghề nghiệp, đáp ứng yêu cầu kinh tế xã hội của đất nước, có đạo đức, có thái độ hợp tác với đồng nghiệp, có khả năng làm việc độc lập, tôn trọng các quy định tại nơi làm việc, có sức khỏe nhằm tạo điều kiện cho người lao động có khả năng tìm việc làm. Chương trình cung cấp cho học sinh những kiến thức, kỹ năng và thái độ để giải quyết các vấn đề liên quan đến kinh doanh, quản lý trong các Cửa hàng bán lẻ, Siêu thị, các Trung tâm thương mại ở Việt Nam

#### 1.2 Mục tiêu cụ thể

Sau khi hoàn thành khóa học, học sinh có khả năng:

##### Kiến thức:

- Giải thích được các khái niệm cơ bản về ngành hàng tiêu dùng; hoạt động kinh doanh; hoạt động bán sỉ; hoạt động bán lẻ.
- Trình bày được kiến thức cơ bản về quản lý siêu thị, tâm lý khách hàng, kỹ năng giao tiếp, marketing thương mại và dịch vụ, quản trị mua hàng và lưu kho, quan

hệ và chăm sóc khách hàng, qui trình điều hành tổ chức việc bán hàng trong siêu thị.

- Xác định được vai trò và tầm quan trọng của thông tin truyền thông để hỗ trợ hoạt động quản lý kinh doanh siêu thị.

### **Kỹ năng:**

#### **Kỹ năng cứng:**

- Tham gia xây dựng chiến lược và thực hiện các chương trình marketing trong lĩnh vực siêu thị.
- Đảm nhiệm được vị trí, vai trò của người quản lý siêu thị.
- Thực hiện được các công việc của một nhân viên trong siêu thị như xuất nhập hàng, trưng bày hàng hóa, bảng biểu thông tin về hàng hóa, các hoạt động bán hàng, khuyến mãi .v.v..
- Sử dụng được các bản báo cáo của siêu thị, cửa hàng phục vụ hoạt động thương mại.

#### **Kỹ năng mềm:**

- Thiết lập quan hệ với cơ quan hữu quan, đối tác và khách hàng.
- Có khả năng làm việc độc lập hoặc làm việc theo đội nhóm và giao tiếp xã hội thông thường.
- Về năng lực Tiếng Anh, học sinh phải đạt **một** trong số các chứng chỉ sau: chứng chỉ TOEIC 250 (2 kỹ năng) do ETS cấp; hoặc tương đương

### **Năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm**

- Có phẩm chất đạo đức, có sức khỏe, có thái độ hợp tác với đồng nghiệp, tôn trọng pháp luật và các quy định tại nơi làm việc;
- Có tính kỷ luật cao, trung thực với cấp trên, đồng nghiệp và khách hàng, thể hiện tính nghiêm khắc và tôn trọng lợi ích doanh nghiệp;
- Sẵn sàng đảm nhiệm các công việc được giao ở các vị trí, thể hiện tính sáng tạo, quan tâm theo dõi tình hình thương mại nơi làm việc và có hoài bão về nghề nghiệp được đào tạo.
- Nhận thức được nhu cầu học tập suốt đời và cải thiện kỹ năng mềm.

### **1.3 Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp**

Sau khi tốt nghiệp ngành Quản lý siêu thị, học sinh có thể làm việc ở các vị trí sau: nhân viên, quản lý làm việc tại các cửa hàng bán lẻ, siêu thị, trung tâm thương mại, cũng như các doanh nghiệp thương mại dịch vụ thuộc mọi thành phần kinh tế

- Số lượng môn học: 24
- Khối lượng kiến thức toàn khóa học: 55 Tín chỉ ( Tín cả GD an ninh QP và GD thể chất)
- Khối lượng các môn học chung/đại cương: 16 tín chỉ
- Khối lượng các môn học, mô đun chuyên môn: 39 tín chỉ
- Khối lượng lý thuyết: 26 tín chỉ; Thực hành, thực tập: 29 tín chỉ
- Thời gian khóa học: 2 năm

### 3. Nội dung chương trình:

| TT                                     | Mã HP     | Tên HP                            | Khối lượng (Tín chỉ) |           |           | Thời lượng (Giờ) |           |           |
|----------------------------------------|-----------|-----------------------------------|----------------------|-----------|-----------|------------------|-----------|-----------|
|                                        |           |                                   | TỔNG SỐ              | LÝ THUYẾT | THỰC HÀNH | TỔNG SỐ          | LÝ THUYẾT | THỰC HÀNH |
| A. CÁC HỌC PHẦN CHUNG/ĐẠI CƯƠNG        |           |                                   | 16                   | 10        | 6         | 345              | 142       | 203       |
| 1                                      | DCT400010 | Chính trị                         | 2                    | 2         | 0         | 30               | 22        | 8         |
| 2                                      | DCT400030 | Pháp luật                         | 1                    | 1         | 0         | 15               | 10        | 5         |
| 3                                      | DCK100031 | Giáo dục thể chất 1               | 1                    | 0         | 1         | 30               | 3         | 27        |
| 4                                      | DCK100051 | Giáo dục quốc phòng và An ninh 1A | 3                    | 2         | 1         | 75               | 28        | 47        |
| 5                                      | DCK100052 | Giáo dục quốc phòng và An ninh 1B | 2                    | 1         | 1         | 45               | 19        | 26        |
| 6                                      | DCT400090 | Tin học                           | 2                    | 1         | 1         | 45               | 15        | 30        |
| 7                                      | NNT400011 | Anh văn 1A                        | 2                    | 1         | 1         | 45               | 15        | 30        |
| 8                                      | NNK100031 | Anh văn 1B                        | 3                    | 2         | 1         | 60               | 30        | 30        |
| B. CÁC HỌC PHẦN CHUYÊN MÔN NGÀNH, NGHỀ |           |                                   | 39                   | 16        | 23        | 975              | 255       | 720       |
| I. Học phần cơ sở                      |           |                                   | 10                   | 6         | 4         | 210              | 90        | 120       |

|                                 |           |                                                                       |           |          |           |            |            |            |
|---------------------------------|-----------|-----------------------------------------------------------------------|-----------|----------|-----------|------------|------------|------------|
| 1                               | CSK104030 | Quản trị học                                                          | 3         | 2        | 1         | 60         | 30         | 30         |
| 2                               | CSK104020 | Kinh tế vi mô                                                         | 3         | 2        | 1         | 60         | 30         | 30         |
| 3                               | CST426030 | Xác định cung ứng hàng hóa và dịch vụ                                 | 2         | 1        | 1         | 45         | 15         | 30         |
| 4                               | CST426040 | Quản lý thương mại đại cường                                          | 2         | 1        | 1         | 45         | 15         | 30         |
| <b>II. Học phần chuyên môn</b>  |           |                                                                       | <b>20</b> | <b>8</b> | <b>12</b> | <b>480</b> | <b>120</b> | <b>360</b> |
| 1                               | CNT426010 | Dự báo hoạt động và tính toán giá cả                                  | 2         | 1        | 1         | 45         | 15         | 30         |
| 2                               | CNT426100 | Tìm kiếm thông tin và khai thác hệ thống thông tin thương mại         | 2         | 1        | 1         | 45         | 15         | 30         |
| 3                               | CNT426030 | Tổ chức cung ứng hàng hóa và dịch vụ                                  | 2         | 1        | 1         | 45         | 15         | 30         |
| 4                               | CSK104040 | Quản lý quan hệ khách hàng                                            | 2         | 1        | 1         | 45         | 15         | 30         |
| 5                               | TNT426080 | Bán hàng                                                              | 2         | 1        | 1         | 45         | 15         | 30         |
| 6                               | CNT426120 | Đầu tư và đánh giá hiệu quả                                           | 3         | 1        | 2         | 75         | 15         | 60         |
| 7                               | CNT426130 | Tuyển dụng và đào tạo nhóm kinh doanh                                 | 2         | 1        | 1         | 45         | 15         | 30         |
| 8                               | CNT426110 | Tổ chức công việc                                                     | 2         | 1        | 1         | 45         | 15         | 30         |
| 9                               | TTT404070 | Thực tập doanh nghiệp                                                 | 3         | 0        | 3         | 90         | 0          | 90         |
| <b>III. Học phần tốt nghiệp</b> |           |                                                                       | <b>9</b>  | <b>2</b> | <b>7</b>  | <b>285</b> | <b>45</b>  | <b>240</b> |
| 1                               | TNT426060 | Thực tập tốt nghiệp                                                   | 4         | 0        | 4         | 180        | 0          | 180        |
| 2                               | TNT426070 | Khóa luận tốt nghiệp                                                  | 5         | 2        | 3         | 105        | 45         | 60         |
|                                 |           | Nếu không làm khóa luận tốt nghiệp, thì học bổ sung các học phần sau: | 5         | 2        | 3         | 105        | 45         | 60         |
| 3                               | CST426050 | Quản lý kho bãi                                                       | 3         | 1        | 2         | 60         | 30         | 30         |

|                  |           |                                       |           |           |           |             |            |            |
|------------------|-----------|---------------------------------------|-----------|-----------|-----------|-------------|------------|------------|
| 4                | CNT426140 | Tổ chức hoạt náo và đánh giá hiệu quả | 2         | 1         | 1         | 45          | 15         | 30         |
| <b>TỔNG CỘNG</b> |           |                                       | <b>55</b> | <b>26</b> | <b>29</b> | <b>1320</b> | <b>397</b> | <b>923</b> |

#### 4. TIỀN TRÌNH ĐÀO TẠO:

##### 4.1. Giải thích các ký hiệu:

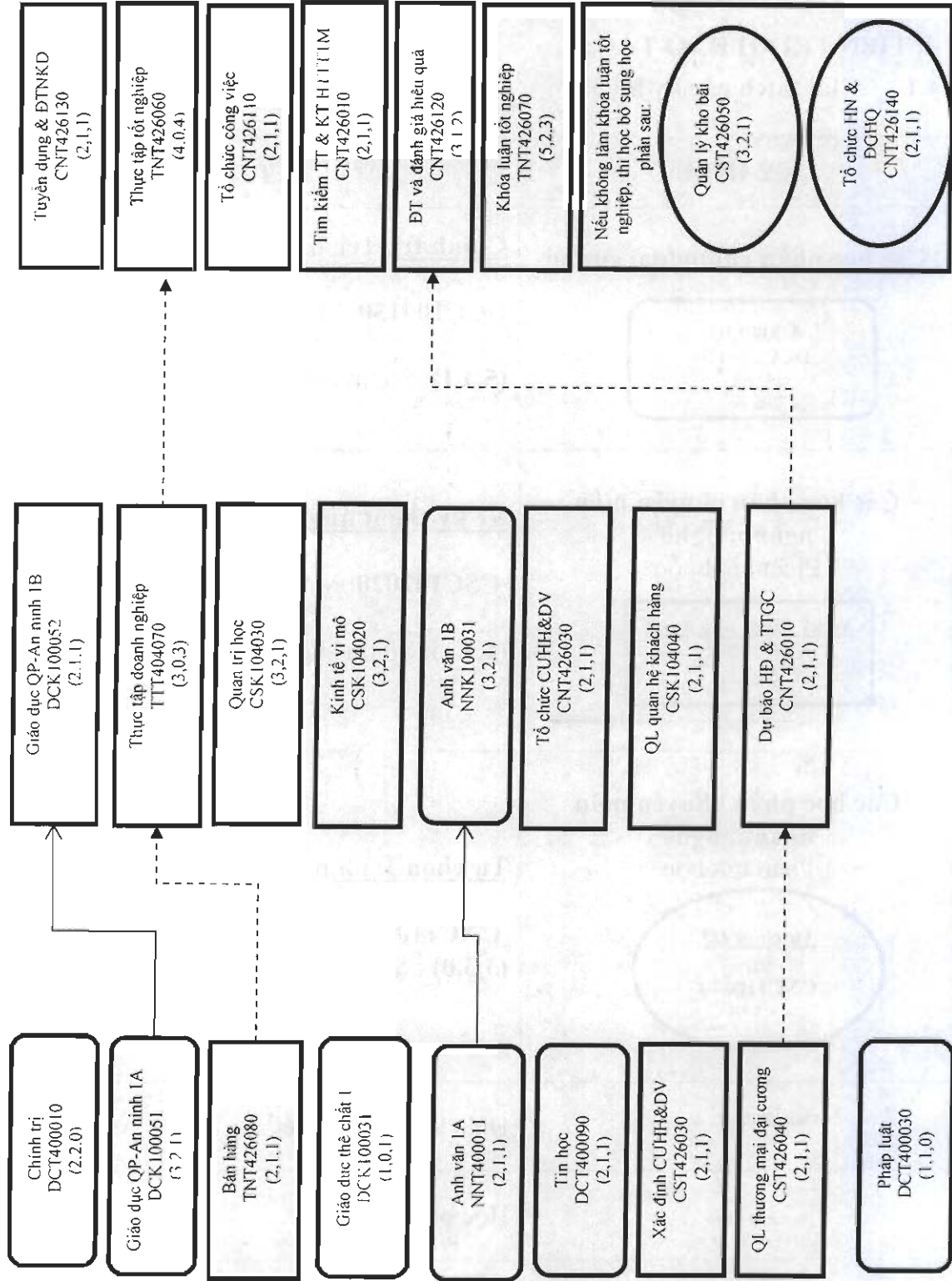
| KÝ HIỆU                                                                                                                                | Ý NGHĨA                                                                                                                                    |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <p>Các học phần chung/đại cương</p> <div> <p><u>Chính trị</u><br/>DCC100130<br/>(5,4,1)</p> </div>                                     | <p><u>Chính trị</u>: Tên học phần</p> <p>DCC100130: Mã học phần</p> <p>(5,4,1): Số tín chỉ của HP (tổng số, LT,TH)</p>                     |
| <p>Các học phần chuyên môn ngành, nghề<br/>Phần bắt buộc</p> <div> <p><u>Vẽ kỹ thuật ứng dụng</u><br/>CSC102020<br/>(4,3,1)</p> </div> | <p><u>Vẽ kỹ thuật ứng dụng</u>: Tên học phần</p> <p>CSC102020: Mã học phần</p> <p>(4,3,1): Số tín chỉ của HP (tổng số, LT,TH)</p>          |
| <p>Các học phần chuyên môn ngành, nghề<br/>Phần tự chọn</p> <div> <p><u>Tự chọn 1/3 hp</u><br/>CNC110040<br/>(3,3,0)</p> </div>        | <p><u>Tự chọn 1/3 h.p</u>: Số HP tự chọn /tổng số HP</p> <p>CNC110040: Mã học phần</p> <p>(3,3,0) : Số tín chỉ của HP (tổng số, LT,TH)</p> |
| →                                                                                                                                      | Điều kiện tiên quyết                                                                                                                       |
| ---                                                                                                                                    | Học phần trước                                                                                                                             |

##### 4.2. Tiến trình đào tạo:

**HỌC KỲ I**  
Số tín chỉ: 10 LT, 7 TH

**HỌC KỲ I**  
Số tín chỉ: 10 LT, 10 TH

**HỌC KỲ**  
Số tín chỉ: 7 LT, 11 TH



## 5. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG CHƯƠNG TRÌNH

5.1. Các môn học chung bắt buộc do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp với các Bộ/ngành tổ chức xây dựng và ban hành để áp dụng thực hiện:

- Đối với môn học Chính trị: Thực hiện theo chương trình môn học được ban hành kèm theo Quyết định số 03/2008 /QĐ-BLĐTBXH ngày 18 tháng 02 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.
- Đối với môn học Pháp luật: Thực hiện theo chương trình môn học được ban hành kèm theo Thông tư số 08/2014/TT-BLĐTBXH ngày 22 tháng 4 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.
- Đối với môn học Giáo dục thể chất: Thực hiện theo chương trình môn học được ban hành kèm theo Quyết định số 06/2008/QĐ-BLĐTBXH ngày 18 tháng 02 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.
- Đối với môn học Giáo dục Quốc phòng – An ninh: Thực hiện theo chương trình môn học được ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BLĐTBXH ngày 27 tháng 02 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

5.2. Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa:

- Để sinh viên/học sinh có nhận thức đầy đủ về nghề nghiệp đang theo học, nhà trường sẽ bố trí tham quan, học tập, thực tập tại một số doanh nghiệp, công ty, khu công nghiệp, khu chế xuất... vào các thời điểm thích hợp.
- Để giáo dục đạo đức, truyền thống, mở rộng nhận thức về văn hóa xã hội, tăng cường các kỹ năng mềm, sinh viên/học sinh cần tham gia các hoạt động văn hóa, thể thao, huấn luyện kỹ năng... do nhà trường tổ chức.

5.3. Hướng dẫn tổ chức kiểm tra, thi kết thúc môn học:

- Thực hiện kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập (số lần kiểm tra, hình thức kiểm tra...) được thực hiện theo quy định trong từng chương trình chi tiết cụ thể.
- Tổ chức kỳ thi kết thúc học phần (ra đề thi, hình thức thi, chấm thi và số lần được dự thi kết thúc học phần ...) được thực hiện theo các quy định hiện hành của trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức.

5.4. Hướng dẫn xét công nhận tốt nghiệp:

Sinh viên/học sinh được xét công nhận tốt nghiệp khi:

- Tích lũy đủ số học phần và số tín chỉ quy định bởi chương trình đào tạo. Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 5,5 trở lên.
- Các môn giáo dục Quốc phòng – An ninh và Giáo dục thể chất được đánh giá đạt.
- Thỏa mãn các điều kiện chuẩn đầu ra của chuyên ngành đào tạo theo quy định.

5.5. Các chú ý khác: Phân bổ thời gian và nội dung thực hành tại cơ sở:

- Thực hành được đào tạo ngay tại trường, trong quá trình đào tạo sử dụng phòng mô phỏng nghề để đào tạo nhằm mục tiêu hoàn thiện kiến thức, áp dụng các hiểu biết và kỹ năng nghề nghiệp cho sinh viên.
- Nội dung thực hành nghề đã được cụ thể theo đề cương đào tạo của môn học thực tập nghiệp vụ kinh doanh. Sau khi hướng dẫn chung phân nhóm thực hành nghề theo các nghiệp vụ của từng loại hình doanh nghiệp.
- Thực tập tốt nghiệp:
  - o Thời gian và nội dung theo chương trình môn học.
  - o Sinh viên thực hiện bài báo cáo thực tập tốt nghiệp theo “ Quy định báo cáo thực tập tốt nghiệp” do Khoa Quản trị kinh doanh ban hành.

*Tp.Hồ Chí Minh, ngày 8... tháng 8... năm 2018*

**HIỆU TRƯỞNG**






ISO 9001:2008

8

## CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP

(Ban hành theo Quyết định số 156/QĐ-UBND ngày 8 tháng 8 năm 2018 của  
Hiệu trưởng trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức.)

- Tên ngành, nghề đào tạo: **Hướng dẫn du lịch**
- Tên tiếng Anh: **Tour Guiding**
- Mã ngành, nghề: **52810103**
- Hình thức đào tạo: **Chính quy**
- Đối tượng tuyển sinh: **Học sinh tốt nghiệp THCS**
- Thời gian đào tạo: **2 năm**

### 1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO:

#### 1.1. Mục tiêu chung:

Đào tạo Hướng dẫn viên Du lịch nội địa; có phẩm chất chính trị và đạo đức nghề nghiệp; có kiến thức và kỹ năng đáp ứng được yêu cầu của ngành nghề; làm việc trong các doanh nghiệp lữ hành và các lĩnh vực liên quan. Đồng thời có khả năng tiếp tục học tập để nâng cao trình độ và phát triển nghề nghiệp trong tương lai.

#### 1.2. Mục tiêu cụ thể:

##### ❖ Về kiến thức:

- Trình bày được những kiến thức đại cương về ngành học.
- Trình bày được những kiến thức chuyên ngành về ngành học.
- Mô tả và phân tích được các quy trình làm việc của hướng dẫn viên du lịch.

##### ❖ Về kỹ năng

##### Kỹ năng cứng:

- Xây dựng, bán và tổ chức thực hiện được chương trình du lịch trong nước cho khách hàng.
- Thực hiện được các kỹ năng nghiệp vụ của hướng dẫn viên du lịch như: thuyết minh, hoạt náo và tổ chức sự kiện,...

- Giải quyết được những tình huống xảy ra trong hoạt động hướng dẫn du khách.
- Vận dụng được kiến thức về văn hóa, di tích lịch sử, địa lý du lịch, tuyến điểm du lịch,... trong hoạt động nghề nghiệp.

#### **Kỹ năng mềm:**

- Thiết lập được mối quan hệ với các đối tác và khách hàng.
- Có khả năng làm việc cá nhân, làm việc nhóm trong quá trình tổ chức thực hiện chương trình du lịch.
- Năng lực tin học: chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản.
- Về năng lực Tiếng Anh, học sinh phải đạt một trong số các chứng chỉ sau: chứng chỉ TOEIC 250 (2 kỹ năng) do ETS cấp; hoặc chứng chỉ tiếng Anh quốc tế khác tương đương.

#### **❖ Về thái độ:**

- Có nhận thức chính trị đúng đắn và chấp hành Pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.
- Có lòng tự hào dân tộc; yêu quê hương đất nước; giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc Việt Nam.
- Có ý thức tự giác học tập; nâng cao trình độ, kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp để đáp ứng yêu cầu công việc.

#### **1.3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp:**

Sau khi tốt nghiệp ngành hướng dẫn du lịch, học sinh có thể làm việc ở các vị trí sau:

- Hướng dẫn viên du lịch nội địa tại các công ty du lịch, các trung tâm dịch vụ lữ hành.
- Thuyết minh viên tại các khu du lịch, bảo tàng, di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh,...
- Nhân viên bộ phận kinh doanh lữ hành, bộ phận tổ chức sự kiện tại các Doanh nghiệp lữ hành nội địa.

## **2. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC VÀ THỜI GIAN KHOÁ HỌC:**

- Số lượng học phần: 28 (bao gồm 26 học phần bắt buộc và 02 học phần tự chọn)
- Khối lượng kiến thức, kỹ năng toàn khóa học: 60 tín chỉ
- Khối lượng các học phần chung/đại cương: 16 tín chỉ
- Khối lượng các học phần chuyên môn: 44 tín chỉ
- Khối lượng lý thuyết: 26 tín chỉ; Thực hành, thực tập, thí nghiệm: 34 tín chỉ
- Thời gian khóa học: 2 năm

### 3. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH:

| TT   | MÃ HỌC PHẦN                         | TÊN HỌC PHẦN                      | Khối lượng (tín chỉ) |           |           | Thời lượng (giờ) |           |           |
|------|-------------------------------------|-----------------------------------|----------------------|-----------|-----------|------------------|-----------|-----------|
|      |                                     |                                   | TỔNG SỐ              | LÝ THUYẾT | THỰC HÀNH | TỔNG SỐ          | LÝ THUYẾT | THỰC HÀNH |
| A    | Các học phần chung/đại cương        |                                   | 16                   | 10        | 6         | 345              | 141       | 204       |
| 1    | DCT400010                           | Chính trị                         | 2                    | 2         | 0         | 30               | 22        | 8         |
| 2    | DCT400030                           | Pháp luật                         | 1                    | 1         | 0         | 15               | 10        | 5         |
| 3    | DCK100031                           | Giáo dục thể chất I               | 1                    | 0         | 1         | 30               | 2         | 28        |
| 4    | DCK100051                           | Giáo dục quốc phòng và an ninh IA | 3                    | 2         | 1         | 75               | 28        | 47        |
| 5    | DCK100052                           | Giáo dục quốc phòng và an ninh IB | 2                    | 1         | 1         | 45               | 19        | 26        |
| 6    | DCT400090                           | Tin học                           | 2                    | 1         | 1         | 45               | 15        | 30        |
| 7    | NNT400011                           | Anh văn IA                        | 2                    | 1         | 1         | 45               | 15        | 30        |
| 8    | NNK100031                           | Anh văn IB                        | 3                    | 2         | 1         | 60               | 30        | 30        |
| B    | Các học phần chuyên môn ngành, nghề |                                   | 44                   | 16        | 28        | 1200             | 240       | 960       |
| I    | Học phần cơ sở                      |                                   | 15                   | 9         | 6         | 315              | 135       | 180       |
| 1    | CSK415010                           | Tổng quan du lịch                 | 2                    | 2         | 0         | 30               | 30        | 0         |
| 2    | CSK415030                           | Marketing du lịch                 | 2                    | 1         | 1         | 45               | 15        | 30        |
| 3    | CSK419031                           | Tâm lý khách du lịch              | 2                    | 1         | 1         | 45               | 15        | 30        |
| 4    | CSK115010                           | Văn hóa Việt Nam                  | 3                    | 1         | 2         | 75               | 15        | 60        |
| 5    | CSK115020                           | Nghệ vụ văn phòng trong du lịch   | 2                    | 1         | 1         | 45               | 15        | 30        |
| 6    | CSK415060                           | Di tích lịch sử Việt Nam          | 2                    | 1         | 1         | 45               | 15        | 30        |
| 7    | CST428050                           | Luật du lịch                      | 2                    | 2         | 0         | 30               | 30        | 0         |
| II   | Học phần chuyên môn                 |                                   | 23                   | 7         | 16        | 615              | 105       | 510       |
| II.1 | Học phần bắt buộc                   |                                   | 21                   | 6         | 15        | 570              | 90        | 480       |
| 1    | CNT415100                           | Anh văn chuyên ngành hướng dẫn    | 2                    | 1         | 1         | 45               | 15        | 30        |
| 2    | CNT415080                           | Địa lý du lịch                    | 2                    | 1         | 1         | 45               | 15        | 30        |
| 3    | CNK115061                           | Tuyển điểm du lịch 1              | 3                    | 1         | 2         | 75               | 15        | 60        |
| 4    | CNK115062                           | Tuyển điểm du lịch 2              | 3                    | 1         | 2         | 75               | 15        | 60        |

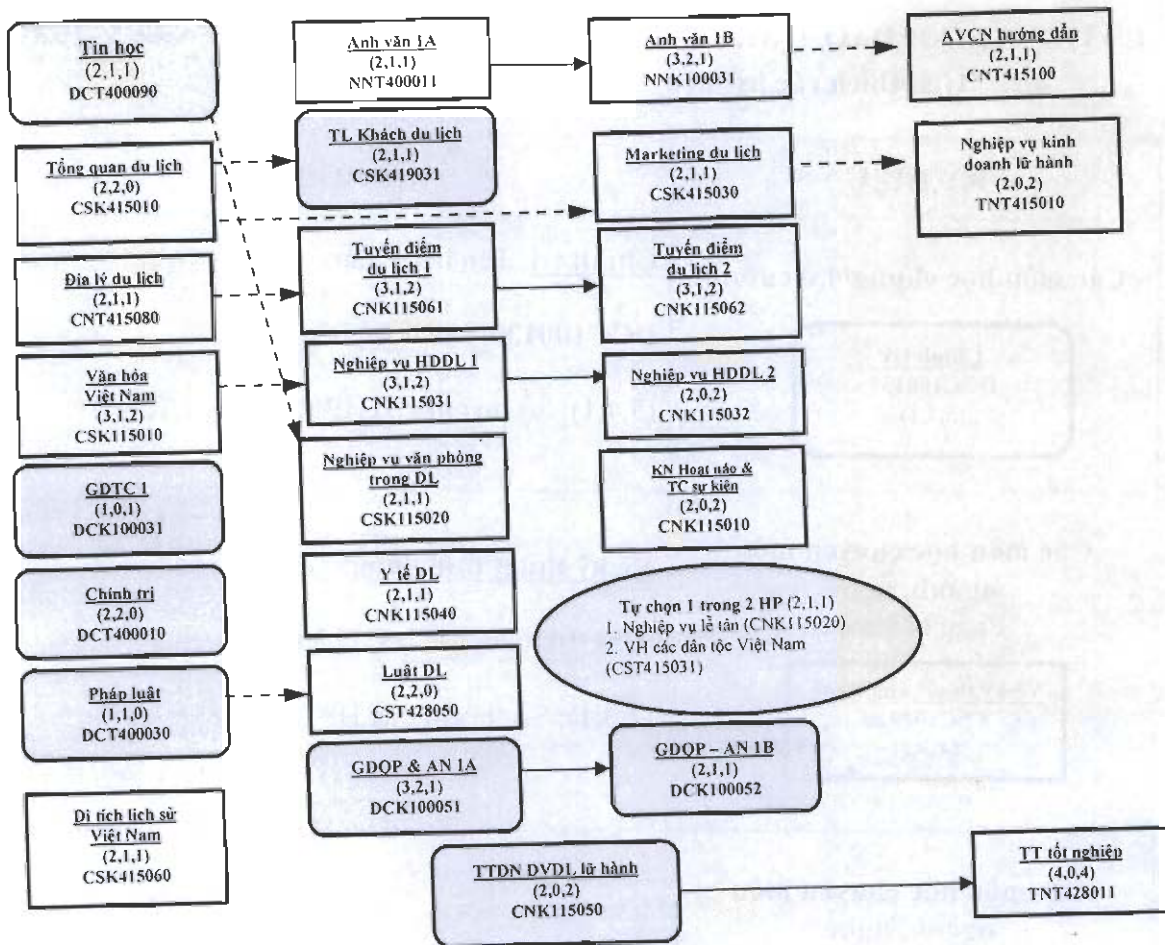
|                   |                                             |                                               |           |           |           |             |             |             |
|-------------------|---------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|-------------|-------------|-------------|
| 5                 | CNK115031                                   | Nghệp vụ hướng dẫn du lịch 1                  | 3         | 1         | 2         | 75          | 15          | 60          |
| 6                 | CNK115032                                   | Nghệp vụ hướng dẫn du lịch 2                  | 2         | 0         | 2         | 60          | 0           | 60          |
| 7                 | CNK115010                                   | Kỹ năng hoạt náo và tổ chức sự kiện           | 2         | 0         | 2         | 60          | 0           | 60          |
| 8                 | CNK115040                                   | Y tế du lịch                                  | 2         | 1         | 1         | 45          | 15          | 30          |
| 9                 | CNK115050                                   | Thực tập doanh nghiệp dịch vụ du lịch lữ hành | 2         | 0         | 2         | 90          | 0           | 90          |
| <b>II.2</b>       | <b>Học phần tự chọn (chọn 1 trong 2 HP)</b> |                                               | <b>2</b>  | <b>1</b>  | <b>1</b>  | <b>45</b>   | <b>15</b>   | <b>30</b>   |
| 1                 | CNK115020                                   | Nghệp vụ lễ tân                               | 2         | 1         | 1         | 45          | 15          | 30          |
| 2                 | CST415031                                   | Văn hóa các dân tộc Việt Nam                  | 2         | 1         | 1         | 45          | 15          | 30          |
| <b>III</b>        | <b>Học phần tốt nghiệp</b>                  |                                               | <b>6</b>  | <b>0</b>  | <b>6</b>  | <b>270</b>  | <b>0</b>    | <b>270</b>  |
| 1                 | TNT415010                                   | Nghệp vụ kinh doanh lữ hành                   | 2         | 0         | 2         | 90          | 0           | 90          |
| 2                 | TNT428011                                   | Thực tập tốt nghiệp                           | 4         | 0         | 4         | 180         | 0           | 180         |
| <b>Tổng cộng:</b> |                                             |                                               | <b>60</b> | <b>26</b> | <b>34</b> | <b>1545</b> | <b>381</b>  | <b>1164</b> |
|                   |                                             |                                               |           |           |           | <b>100%</b> | <b>25 %</b> | <b>75 %</b> |

#### 4. TIỀN TRÌNH ĐÀO TẠO:

##### 4.1. Giải thích các ký hiệu:

| KÝ HIỆU                                                                                                                                  | Ý NGHĨA                                                                                                                                    |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <p>Các môn học chung/đại cương</p> <div> <p><u>Chính trị</u><br/>DCC100130<br/>(5,4,1)</p> </div>                                        | <p><u>Chính trị</u>: Tên học phần</p> <p>DCC100130: Mã học phần</p> <p>(5,4,1): Số tín chỉ của HP (tổng số, LT,TH)</p>                     |
| <p>Các môn học chuyên môn ngành, nghề</p> <p>Phần bắt buộc</p> <div> <p><u>Vẽ kỹ thuật ứng dụng</u><br/>CSC102020<br/>(4,3,1)</p> </div> | <p><u>Vẽ kỹ thuật ứng dụng</u>: Tên học phần</p> <p>CSC102020: Mã học phần</p> <p>(4,3,1): Số tín chỉ của HP (tổng số, LT,TH)</p>          |
| <p>Các môn học chuyên môn ngành, nghề</p> <p>Phần tự chọn</p> <div> <p><u>Tự chọn 1/3 hp</u><br/>CNC110040<br/>(3,3,0)</p> </div>        | <p><u>Tự chọn 1/3 h.p</u>: Số HP tự chọn /tổng số HP</p> <p>CNC110040: Mã học phần</p> <p>(3,3,0) : Số tín chỉ của HP (tổng số, LT,TH)</p> |
| →                                                                                                                                        | Điều kiện tiên quyết                                                                                                                       |
| ---→                                                                                                                                     | Môn học trước                                                                                                                              |

##### 4.2. Tiến trình đào tạo:



HK1.15TC(10LT,6TH)

HK2.19TC(10LT,9TH)

HK HE  
2 TC TH

HK3.16TC(6LT,10TH)

HK4.08TC(1LT,7TH)

## **5. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH:**

### **5.1. Các môn học chung bắt buộc do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp với các Bộ/ngành tổ chức xây dựng và ban hành để áp dụng thực hiện:**

- Đối với môn học Chính trị: Thực hiện theo chương trình môn học được ban hành kèm theo Quyết định số 03/2008/QĐ-BLĐTBXH ngày 18 tháng 02 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.
- Đối với môn học Pháp luật: Thực hiện theo chương trình môn học được ban hành kèm theo Thông tư số 08/2014/TT-BLĐTBXH ngày 22 tháng 4 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.
- Đối với môn học Giáo dục thể chất: Thực hiện theo chương trình môn học được ban hành kèm theo Quyết định số 06/2008/QĐ-BLĐTBXH ngày 18 tháng 02 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.
- Đối với môn học Giáo dục Quốc phòng – An ninh: Thực hiện theo chương trình môn học được ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BLĐTBXH ngày 27 tháng 02 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

### **5.2. Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa:**

- Để sinh viên/học sinh có nhận thức đầy đủ về nghề nghiệp đang theo học, nhà trường sẽ bố trí tham quan, học tập, thực tập tại một số doanh nghiệp, công ty, khu công nghiệp, khu chế xuất... vào các thời điểm thích hợp.
- Để giáo dục đạo đức, truyền thống, mở rộng nhận thức về văn hóa xã hội, tăng cường các kỹ năng mềm, sinh viên/học sinh cần tham gia các hoạt động văn hóa, thể thao, huấn luyện kỹ năng... do nhà trường tổ chức.

### **5.3. Hướng dẫn tổ chức kiểm tra, thi kết thúc môn học:**

- Thực hiện kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập (số lần kiểm tra, hình thức kiểm tra...) được thực hiện theo quy định trong từng chương trình chi tiết cụ thể.
- Tổ chức kỳ thi kết thúc học phần (ra đề thi, hình thức thi, chấm thi và số lần được dự thi kết thúc học phần ...) được thực hiện theo các quy định hiện hành của trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức.

### **5.4. Hướng dẫn xét công nhận tốt nghiệp:**

Sinh viên/học sinh được xét công nhận tốt nghiệp khi:

- Tích lũy đủ số học phần và số tín chỉ quy định bởi chương trình đào tạo. Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 5,5 trở lên.
- Các môn giáo dục Quốc phòng – An ninh và Giáo dục thể chất được đánh giá đạt.
- Thỏa mãn các điều kiện chuẩn đầu ra của chuyên ngành đào tạo theo quy định.

### **5.5. Các chú ý khác (nếu có):**

Trong chương trình đào tạo, Học sinh bắt buộc tham dự các chương trình thực hành thực tế sau:

| Stt | Tuyến điểm                                                          | Thời điểm tổ chức | Nội dung                                         |
|-----|---------------------------------------------------------------------|-------------------|--------------------------------------------------|
| 01  | Hội trại nhập môn<br>TP.HCM – Vũng Tàu<br>(2 ngày - 1 đêm)          | Học kỳ I          | Tổng quan du lịch                                |
| 02  | TP. HCM - Tiền Giang - Cần Thơ (2 ngày - 1 đêm)                     | Học kỳ II         | Thực tập doanh nghiệp dịch vụ du lịch và lữ hành |
| 03  | TP. HCM – Phan Thiết – Ninh Chữ - Nha Trang – Đà Lạt (6 ngày 5 đêm) | Học kỳ III        | Thực tập tốt nghiệp                              |

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 8.. tháng 8.. năm 2018

**HIỆU TRƯỞNG**



## CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP

(Ban hành theo Quyết định số 152/ĐH-LTNĐ-H.T... ngày 8.. tháng 8. năm 2018 của  
Hiệu trưởng trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức.)

- Tên ngành, nghề đào tạo: Bảo Trì Và Sửa Chữa Ô Tô
- Tên tiếng Anh: Automotive Maintenance And Repair
- Mã ngành, nghề: 5520159
- Hình thức đào tạo: Chính qui
- Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp THCS
- Thời gian đào tạo: 24 tháng ( Hệ Tốt nghiệp THCS)

### 1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO:

#### 1.1. Mục tiêu chung:

- Đào tạo trình độ trung cấp chuyên nghiệp để người học có kiến thức thực tế và lý thuyết cần thiết trong phạm vi của một ngành, nghề đào tạo; kiến thức cơ bản về chính trị, văn hóa, xã hội, pháp luật và công nghệ thông tin; kỹ năng nhận thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp, kỹ năng giao tiếp ứng xử cần thiết để thực hiện các công việc có tính thường xuyên hoặc phức tạp, làm việc độc lập hay theo nhóm trong điều kiện biết trước và có thể thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân, và trách nhiệm đối với nhóm, có năng lực hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện công việc đã được định sẵn.

#### 1.2. Mục tiêu cụ thể:

##### 1.2.1 Kiến thức:

Sau khi hoàn thành khóa học, học sinh có khả năng:

➤ Kiến thức các học phần chung:

- Vận dụng được các kiến thức cơ bản về chính trị, pháp luật vào trong cuộc sống và nghề nghiệp.
- Có kiến thức về rèn luyện sức khỏe, các môn thể thao và quốc phòng an ninh.

➤ *Kiến thức các học phần cơ sở:*

- Trình bày và phân tích được những nội dung cơ bản về: vẽ kỹ thuật, An toàn lao động trong sửa chữa ô tô.
- Vận dụng thành thạo các kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành vào việc học tập và nghiên cứu trong lĩnh vực công nghệ kỹ thuật ô tô.

➤ *Kiến thức các học phần chuyên ngành:*

- Trình bày và phân tích được những nội dung cơ bản về: động cơ đốt trong, công nghệ sửa chữa động cơ, điện, gầm và hệ thống điều hòa không khí trên ô tô.
- Lập được quy trình bảo dưỡng kiểm tra và sửa chữa các bộ phận trong ô tô.
- Áp dụng được những kiến thức cơ sở, kiến thức chuyên môn đã học để phân tích, đánh giá, thực hiện các công việc liên quan tới bảo trì và sửa chữa ô tô.

### **1.2.2 Kỹ năng:**

Sau khi hoàn thành khóa học, học sinh có khả năng:

➤ *Kỹ năng cứng:*

- Tháo lắp được các loại động cơ. Sử dụng được dụng cụ trang thiết bị đo kiểm, cân chỉnh trên xe ô tô.
- Vận hành được các quy trình kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ các loại xe ô tô.
- Chẩn đoán, kiểm tra, phát hiện những hư hỏng thông thường trên động cơ. Sửa chữa được những hư hỏng thông thường trên xe ô tô.
- Có khả năng điều hành công việc trong tổ lắp ráp sửa chữa. Tổ chức lập kế hoạch hoạt động trong phạm vi tổ sửa chữa.

➤ *Kỹ năng mềm:*

- Cập nhật kiến thức nâng cao trình độ phù hợp với yêu cầu công việc.
- Có khả năng làm việc theo nhóm.
- Sinh viên cần đạt chứng chỉ TOEIC 250 quốc tế hoặc chứng chỉ quốc tế tương đương
- Về năng lực Tin học: Tương đương năng lực sử dụng công nghệ thông tin căn bản.

### **1.2.3 Thái độ:**

- Người tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp ngành bảo trì và sửa chữa ô tô có tác phong công nghiệp, có tinh thần kỷ luật lao động cao, yêu ngành yêu nghề, sẵn sàng chia sẻ kinh nghiệm nghề nghiệp với đồng nghiệp.

- Có động cơ nghề nghiệp đúng đắn, cần cù chịu khó và sáng tạo trong công việc. Có ý thức vươn lên trong học tập, không ngừng đưa tiến bộ kỹ thuật mới vào ngành bảo trì và sửa chữa ô tô, đáp ứng sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

### 1.3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp:

- Kỹ thuật viên làm việc tại các cơ sở, trung tâm bảo trì, sửa chữa ô tô.
- Nhân viên kinh doanh làm việc tại các doanh nghiệp kinh doanh ô tô, máy động lực.
- Công nhân, cán bộ điều phối làm việc tại các nhà máy sản xuất phụ tùng, phụ kiện và lắp ráp ô tô, máy động lực.

## 2. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC VÀ THỜI GIAN KHOÁ HỌC:

- Số lượng học phần: 22
- Khối lượng kiến thức, kỹ năng toàn khóa học: 58 tín chỉ
- Khối lượng các học phần chung/đại cương: 16 tín chỉ
- Khối lượng các học phần chuyên môn: 42 tín chỉ
- Khối lượng lý thuyết: 25 tín chỉ; Thực hành, thực tập, thí nghiệm: 33 tín chỉ
- Thời gian khóa học: 2 năm

## 3. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH:

| TT | MÃ HỌC PHẦN                  | TÊN HỌC PHẦN                      | Khối lượng (tín chỉ) |           |           | Thời lượng (giờ) |           |           |
|----|------------------------------|-----------------------------------|----------------------|-----------|-----------|------------------|-----------|-----------|
|    |                              |                                   | TỔNG SỐ              | LÝ THUYẾT | THỰC HÀNH | TỔNG SỐ          | LÝ THUYẾT | THỰC HÀNH |
| A  | Các học phần chung/đại cương |                                   | 16                   | 10        | 6         | 345              | 142       | 203       |
| 1  | DCT400010                    | Chính trị                         | 2                    | 2         | 0         | 30               | 22        | 8         |
| 2  | DCT400030                    | Pháp luật                         | 1                    | 1         | 0         | 15               | 10        | 5         |
| 3  | DCK100031                    | Giáo dục thể chất 1               | 1                    | 0         | 1         | 30               | 3         | 27        |
| 4  | DCK100051                    | Giáo dục quốc phòng và An ninh 1A | 3                    | 2         | 1         | 75               | 28        | 47        |

|                                                                   |                                            |                                   |           |           |           |             |            |             |
|-------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|-----------------------------------|-----------|-----------|-----------|-------------|------------|-------------|
| 5                                                                 | DCK100052                                  | Giáo dục quốc phòng và An ninh 1B | 2         | 1         | 1         | 45          | 19         | 26          |
| 6                                                                 | DCT400090                                  | Tin học                           | 2         | 1         | 1         | 45          | 15         | 30          |
| 7                                                                 | NNT400011                                  | Anh văn 1A                        | 2         | 1         | 1         | 45          | 15         | 30          |
| 8                                                                 | NNK100031                                  | Anh văn 1B                        | 3         | 2         | 1         | 60          | 30         | 30          |
| <b>B</b>                                                          | <b>Các học phần chuyên môn ngành, nghề</b> |                                   | <b>42</b> | <b>15</b> | <b>27</b> | <b>1140</b> | <b>225</b> | <b>915</b>  |
| <b>I</b>                                                          | <b>Học phần cơ sở</b>                      |                                   | <b>6</b>  | <b>2</b>  | <b>4</b>  | <b>150</b>  | <b>30</b>  | <b>120</b>  |
| 1                                                                 | CST402030                                  | Vẽ kỹ thuật                       | 2         | 1         | 1         | 45          | 15         | 30          |
| 2                                                                 | CST414020                                  | Autocad                           | 2         | 0         | 2         | 60          | 0          | 60          |
| 3                                                                 | CST414010                                  | Nhập môn ô tô                     | 2         | 1         | 1         | 45          | 15         | 30          |
| <b>II</b>                                                         | <b>Học phần chuyên môn</b>                 |                                   | <b>27</b> | <b>10</b> | <b>17</b> | <b>705</b>  | <b>150</b> | <b>555</b>  |
| 1                                                                 | CNT414120                                  | Động cơ xăng                      | 4         | 2         | 2         | 90          | 30         | 60          |
| 2                                                                 | CNT414130                                  | Động cơ diesel                    | 3         | 1         | 2         | 75          | 15         | 60          |
| 3                                                                 | CNT414201                                  | Gầm ô tô 1                        | 3         | 1         | 2         | 75          | 15         | 60          |
| 4                                                                 | CNT414202                                  | Gầm ô tô 2                        | 3         | 1         | 2         | 75          | 15         | 60          |
| 5                                                                 | CNT414150                                  | Điện thân xe                      | 4         | 2         | 2         | 90          | 30         | 60          |
| 6                                                                 | CNT414160                                  | Điện động cơ                      | 4         | 2         | 2         | 90          | 30         | 60          |
| 7                                                                 | CNT414170                                  | Thực tập doanh nghiệp             | 3         | 0         | 3         | 135         | 0          | 135         |
| 8                                                                 | CNT414210                                  | Hệ thống điều hòa ô tô            | 3         | 1         | 2         | 75          | 15         | 60          |
| <b>III</b>                                                        | <b>Học phần tốt nghiệp</b>                 |                                   | <b>9</b>  | <b>3</b>  | <b>6</b>  | <b>285</b>  | <b>45</b>  | <b>240</b>  |
| 1                                                                 | TNT414010                                  | Thực tập tốt nghiệp               | 4         | 0         | 4         | 180         | 0          | 180         |
| 2                                                                 | TNT414110                                  | Khóa luận tốt nghiệp              | 5         | 3         | 2         | 105         | 45         | 60          |
| <i>Nếu không làm khóa luận thì HS học bổ sung 2 học phần sau:</i> |                                            |                                   |           |           |           |             |            |             |
| 1                                                                 | TNT414120                                  | Chuyên đề ĐK Điện – Động cơ       | 3         | 2         | 1         | 60          | 30         | 30          |
| 2                                                                 | TNT414130                                  | Chuyên đề ĐK Khung Gầm            | 2         | 1         | 1         | 45          | 15         | 30          |
| <b>Tổng cộng:</b>                                                 |                                            |                                   | <b>58</b> | <b>25</b> | <b>33</b> | <b>1485</b> | <b>367</b> | <b>1118</b> |

#### 4. TIỀN TRÌNH ĐÀO TẠO:

##### 4.1. Giải thích các ký hiệu:

| KÝ HIỆU                                                                                                                         | Ý NGHĨA                                                                                                                   |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <p>Các môn học chung/đại cương</p> <div> <p><u>Chính trị</u><br/>DCT400010<br/>(2,2,0)</p> </div>                               | <p><u>Chính trị</u>: Tên học phần</p> <p>DCT100010: Mã học phần</p> <p>(5,4,1): Số tín chỉ của HP (tổng số, LT, TH)</p>   |
| <p>Các môn học chuyên môn ngành, nghề</p> <p>Phần bắt buộc</p> <div> <p><u>Vẽ kỹ thuật</u><br/>CST402030<br/>(2,1,1)</p> </div> | <p><u>Vẽ kỹ thuật</u>: Tên học phần</p> <p>CST402030: Mã học phần</p> <p>(2,1,1): Số tín chỉ của HP (Tổng số, LT, TH)</p> |
| →                                                                                                                               | Điều kiện tiên quyết                                                                                                      |
| - - - - - →                                                                                                                     | Môn học trước                                                                                                             |

##### 4.2 Tiến trình đào tạo:



## 5. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

5.1. Các môn học chung bắt buộc do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp với các Bộ/ngành tổ chức xây dựng và ban hành để áp dụng thực hiện:

- Đối với môn học Chính trị: Thực hiện theo chương trình môn học được ban hành kèm theo Quyết định số 03/2008 /QĐ-BLĐTBXH ngày 18 tháng 02 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.
- Đối với môn học Pháp luật: Thực hiện theo chương trình môn học được ban hành kèm theo Thông tư số 08/2014/TT-BLĐTBXH ngày 22 tháng 4 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.
- Đối với môn học Giáo dục thể chất: Thực hiện theo chương trình môn học được ban hành kèm theo Quyết định số 06/2008/QĐ-BLĐTBXH ngày 18 tháng 02 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.
- Đối với môn học Giáo dục Quốc phòng – An ninh: Thực hiện theo chương trình môn học được ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BLĐTBXH ngày 27 tháng 02 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

5.2. Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa:

- Để sinh viên/học sinh có nhận thức đầy đủ về nghề nghiệp đang theo học, nhà trường sẽ bố trí tham quan, học tập, thực tập tại một số doanh nghiệp, công ty, khu công nghiệp, khu chế xuất.... vào các thời điểm thích hợp.
- Để giáo dục đạo đức, truyền thống, mở rộng nhận thức về văn hóa xã hội, tăng cường các kỹ năng mềm, sinh viên/học sinh cần tham gia các hoạt động văn hóa, thể thao, huấn luyện kỹ năng... do nhà trường tổ chức.

5.3. Hướng dẫn tổ chức kiểm tra, thi kết thúc môn học:

- Thực hiện kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập (số lần kiểm tra, hình thức kiểm tra...) được thực hiện theo quy định trong từng chương trình chi tiết cụ thể.

- Tổ chức kỳ thi kết thúc học phần (ra đề thi, hình thức thi, chấm thi và số lần được dự thi kết thúc học phần ...) được thực hiện theo các quy định hiện hành của trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức.

#### 5.4. Hướng dẫn xét công nhận tốt nghiệp:

Sinh viên/học sinh được xét công nhận tốt nghiệp khi:

- Tích lũy đủ số học phần và số tín chỉ quy định bởi chương trình đào tạo. Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 5,5 trở lên.
- Các môn giáo dục Quốc phòng – An ninh và Giáo dục thể chất được đánh giá đạt.
- Thỏa mãn các điều kiện chuẩn đầu ra của chuyên ngành đào tạo theo quy định.

#### 5.5. Các chú ý khác (nếu có):

.....

.....

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 8... tháng 8... năm 2018

**HIỆU TRƯỞNG**






ISO 9001:2008

## CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP

(Ban hành theo Quyết định số 154/KQ-UBND-ĐT ngày 28 tháng 8 năm 2018 của  
Hiệu trưởng trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức.)

- Tên ngành, nghề đào tạo: Công nghệ Kỹ thuật Cơ khí
- Tên tiếng Anh: Mechanical Engineering Technology
- Mã ngành, nghề: 5510201
- Hình thức đào tạo: Chính quy
- Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp THCS
- Thời gian đào tạo: 02 năm

### 1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO:

#### 1.1. Mục tiêu chung:

- Có kiến thức cơ bản về Triết học Mác –Lênin, đường lối chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam, Tư tưởng Hồ Chí Minh.
- Nắm được cơ bản quyền, nghĩa vụ của người công dân nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và thực hiện trách nhiệm, nghĩa vụ của người công dân;
- Có ý thức nghề nghiệp, kiến thức cộng đồng và tác phong làm việc công nghiệp; có lối sống lành mạnh phù hợp với phong tục tập quán và truyền thống văn hoá dân tộc;
- Thể hiện ý thức tích cực học tập rèn luyện để không ngừng nâng cao trình độ, đạo đức nghề nghiệp, đáp ứng yêu cầu của sản xuất;
- Có kiến thức và kỹ năng cơ bản về quốc phòng - An ninh, sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc;
- Trình bày và phân tích được những nội dung cơ bản về: vẽ kỹ thuật, vật liệu cơ khí, cơ kỹ thuật;
- Lập được quy trình công nghệ chế tạo và sửa chữa các chi tiết cơ khí;
- Trình bày và phân tích được những nội dung cơ bản về: công nghệ chế tạo máy, công nghệ CAD/CAM – CNC...

#### 1.2. Mục tiêu cụ thể:

##### Về kiến thức:

- Có kiến thức cơ bản về Triết học Mác –Lênin, đường lối chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam, Tư tưởng Hồ Chí Minh.

- Có kiến thức về rèn luyện sức khỏe, thể thao và quốc phòng an ninh.
- Trình bày và phân tích được những nội dung cơ bản về: vẽ kỹ thuật, vật liệu cơ khí, cơ kỹ thuật, chi tiết máy...
- Trình bày và phân tích được những nội dung cơ bản về: Công nghệ chế tạo máy, công nghệ CAD/CAM – CNC...
- Trình bày được tính chất cơ lý của các loại vật liệu thông dụng dùng trong ngành cơ khí và các phương pháp xử lý nhiệt;
- Giải thích được hệ thống dung sai lắp ghép theo TCVN 2244 – 2245;
- Phân tích được độ chính xác gia công và phương pháp đạt độ chính xác gia công;
- Giải thích được cấu tạo, nguyên lý làm việc, đọc, hiệu chỉnh, bảo quản các loại dụng cụ đo cần thiết của nghề;
- Trình bày được phương pháp gia công cắt gọt theo từng công nghệ, các dạng sai hỏng, nguyên nhân, biện pháp khắc phục;

#### **Về kỹ năng:**

- Đọc hiểu được bản vẽ cơ khí và vẽ được các bản vẽ Cơ khí;
- Vận hành được các thiết bị cơ khí, thiết kế, gia công các chi tiết máy ở mức độ đơn giản.
- Lập được quy trình công nghệ chế tạo và sửa chữa các chi tiết cơ khí.
- Áp dụng được những kiến thức cơ sở, kiến thức chuyên môn đã học để thực hiện các công việc liên quan tới Công nghệ kỹ thuật cơ khí.
- Phân tích được quy trình vận hành, thao tác, bảo dưỡng, vệ sinh công nghiệp các máy gia công cắt gọt của ngành;
- Vận hành, lập trình, điều chỉnh khi gia công trên các máy công cụ điều khiển số (CNC);
- Đảm nhiệm được các công việc về bảo trì, bảo dưỡng thường xuyên các thiết bị cơ khí.
- Thực hiện được các biện pháp an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp;
- Sử dụng thành thạo các trang thiết bị, dụng cụ cầm tay;
- Sử dụng thành thạo các loại dụng cụ đo thông dụng và phổ biến của nghề;
- Phát hiện và sửa chữa được các sai hỏng thông thường của máy, đồ gá và vật gia công;
- Cập nhật kiến thức nâng cao trình độ phù hợp với yêu cầu công việc.
- Có khả năng làm việc theo nhóm.
- Có chứng chỉ Tiếng Anh TOEIC 250 quốc tế hoặc chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế tương đương.
- Đạt chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT cơ bản do Trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức công nhận.

#### **Về mức tự chủ và trách nhiệm:**

- Có khả năng tự học và làm việc độc lập;

- Có phương pháp làm việc khoa học, phân tích và giải quyết các vấn đề phát sinh, đúc kết kinh nghiệm trong quá trình thực hiện công việc.
- Khả năng phối hợp hoạt động, làm việc theo nhóm; xác định các vai trò và trách nhiệm của các thành viên trong nhóm.
- Đánh giá hoạt động của nhóm và kết quả thực hiện của bản thân, của nhóm.
- Thực hành làm việc trong nhiều loại môi trường khác nhau.

### 1.3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp:

Sau khi tốt nghiệp ngành Công nghệ Kỹ thuật Cơ khí, học sinh có thể làm việc ở các vị trí sau:

- Trực tiếp gia công trên các máy công cụ truyền thống và máy điều khiển số;
- Cán bộ kỹ thuật trong phân xưởng, nhà máy, công ty có liên quan đến ngành cơ khí;
- Tổ trưởng, trưởng ca điều hành sản xuất;
- Quản đốc phân xưởng trong các doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp, sửa chữa, kinh doanh các sản phẩm cơ khí;
- Có khả năng tự tạo việc làm;
- Tiếp tục học lên trình độ cao hơn.

## 2. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC VÀ THỜI GIAN KHOÁ HỌC:

- Số lượng học phần: **24** học phần
- Khối lượng kiến thức, kỹ năng toàn khóa học: **57** tín chỉ
- Khối lượng các học phần chung/đại cương: 16 tín chỉ
- Khối lượng các học phần chuyên môn: 41 tín chỉ
- Khối lượng lý thuyết: 19 tín chỉ; Thực hành, thực tập, thí nghiệm: 38 tín chỉ
- Thời gian khóa học: 02 năm

## 3. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH:

| TT | MÃ HỌC PHẦN                  | TÊN HỌC PHẦN        | Khối lượng<br>(tín chỉ) |           |           | Thời lượng<br>(giờ) |           |           |
|----|------------------------------|---------------------|-------------------------|-----------|-----------|---------------------|-----------|-----------|
|    |                              |                     | TỔNG SỐ                 | LÝ THUYẾT | THỰC HÀNH | TỔNG SỐ             | LÝ THUYẾT | THỰC HÀNH |
| A  | Các học phần chung/đại cương |                     | 16                      | 10        | 6         | 345                 | 142       | 203       |
| 1  | DCT400010                    | Chính trị           | 2                       | 2         | 0         | 30                  | 22        | 8         |
| 2  | DCT400030                    | Pháp luật           | 1                       | 1         | 0         | 15                  | 10        | 5         |
| 3  | DCK100031                    | Giáo dục thể chất 1 | 1                       | 0         | 1         | 30                  | 3         | 27        |

|                   |                                            |                                   |           |           |           |             |            |             |
|-------------------|--------------------------------------------|-----------------------------------|-----------|-----------|-----------|-------------|------------|-------------|
| 4                 | DCK100051                                  | Giáo dục quốc phòng và An ninh 1A | 3         | 2         | 1         | 75          | 28         | 47          |
| 5                 | DCK100052                                  | Giáo dục quốc phòng và An ninh 1B | 2         | 1         | 1         | 45          | 19         | 26          |
| 6                 | DCT400090                                  | Tin học                           | 2         | 1         | 1         | 45          | 15         | 30          |
| 7                 | NNT400011                                  | Anh văn 1A                        | 2         | 1         | 1         | 45          | 15         | 30          |
| 8                 | NNK100031                                  | Anh văn 1B                        | 3         | 2         | 1         | 60          | 30         | 30          |
| <b>B</b>          | <b>Các học phần chuyên môn ngành, nghề</b> |                                   | <b>41</b> | <b>9</b>  | <b>32</b> | <b>1515</b> | <b>135</b> | <b>1380</b> |
| <b>I</b>          | <b>Học phần cơ sở</b>                      |                                   | <b>8</b>  | <b>6</b>  | <b>2</b>  | <b>150</b>  | <b>90</b>  | <b>60</b>   |
| 1                 | CST402030                                  | Vẽ kỹ thuật                       | 2         | 1         | 1         | 45          | 15         | 30          |
| 2                 | CST402010                                  | Vật liệu Cơ khí                   | 2         | 2         | 0         | 30          | 30         | 0           |
| 3                 | CST401110                                  | Cơ kỹ thuật                       | 2         | 1         | 1         | 45          | 15         | 30          |
| 4                 | CST401080                                  | Dung sai                          | 2         | 2         | 0         | 30          | 30         | 0           |
| <b>II</b>         | <b>Học phần chuyên môn</b>                 |                                   | <b>26</b> | <b>2</b>  | <b>24</b> | <b>1080</b> | <b>30</b>  | <b>1050</b> |
| 1                 | CNT402010                                  | Công nghệ CNC                     | 2         | 1         | 1         | 45          | 15         | 30          |
| 2                 | CNT402120                                  | Công nghệ Chế tạo máy             | 2         | 1         | 1         | 45          | 15         | 30          |
| 3                 | TTT401010                                  | Thực tập Nguội                    | 2         | 0         | 2         | 90          | 0          | 90          |
| 4                 | TTT401020                                  | Thực tập Hàn                      | 2         | 0         | 2         | 90          | 0          | 90          |
| 5                 | TTT402031                                  | Thực tập Tiện 1                   | 4         | 0         | 4         | 180         | 0          | 180         |
| 6                 | TTT402022                                  | Thực tập Tiện 2                   | 3         | 0         | 3         | 135         | 0          | 135         |
| 7                 | TTT402023                                  | Thực tập Tiện 3                   | 3         | 0         | 3         | 135         | 0          | 135         |
| 8                 | TTT402020                                  | Thực tập Phay - mài               | 3         | 0         | 3         | 135         | 0          | 135         |
| 9                 | TTT402030                                  | Thực tập CNC                      | 2         | 0         | 2         | 90          | 0          | 90          |
| 10                | TTT402080                                  | Thực tập Doanh nghiệp             | 3         | 0         | 3         | 135         | 0          | 135         |
| <b>III</b>        | <b>Học phần tốt nghiệp</b>                 |                                   | <b>7</b>  | <b>1</b>  | <b>6</b>  | <b>285</b>  | <b>15</b>  | <b>270</b>  |
| 1                 | TNT402100                                  | Thực tập tốt nghiệp               | 5         | 0         | 5         | 225         | 0          | 225         |
| 2                 | TNT402110                                  | Các phương pháp gia công mới      | 2         | 1         | 1         | 60          | 15         | 45          |
| <b>Tổng cộng:</b> |                                            |                                   | <b>57</b> | <b>19</b> | <b>38</b> | <b>1905</b> | <b>277</b> | <b>1613</b> |

#### 4. TIẾN TRÌNH ĐÀO TẠO:

##### 4.1. Giải thích các ký hiệu:

| KÝ HIỆU                                                                                                                                  | Ý NGHĨA                                                                                                                                    |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <p>Các môn học chung/đại cương</p> <div> <p><u>Chính trị</u><br/>DCT400010<br/>(2,2,0)</p> </div>                                        | <p><u>Chính trị</u>: Tên học phần</p> <p>DCT400010: Mã học phần</p> <p>(2,2,0): Số tín chỉ của HP (tổng số, LT,TH)</p>                     |
| <p>Các môn học chuyên môn ngành, nghề<br/>Phần bắt buộc</p> <div> <p><u>Vẽ kỹ thuật</u><br/>CST402030<br/>(2,1,1)</p> </div>             | <p><u>Vẽ kỹ thuật</u>: Tên học phần</p> <p>CSC402030: Mã học phần</p> <p>(2,1,1): Số tín chỉ của HP (tổng số, LT,TH)</p>                   |
| <p>Các môn học chuyên môn ngành, nghề<br/>Học phần mở vào học kỳ hè</p> <div> <p><u>Thực tập DN</u><br/>TTT402080<br/>(4,0,4)</p> </div> | <p><u>Thực tập DN</u>: Tên học phần</p> <p>TTT402080: Mã học phần</p> <p>(4,0,4): Số tín chỉ của HP (tổng số, LT,TH)</p>                   |
| <p>Các môn học chuyên môn ngành, nghề<br/>Phần tự chọn</p> <div> <p><u>Tự chọn 1/2 hp</u><br/>CNT110040<br/>(3,3,0)</p> </div>           | <p><u>Tự chọn 1/2 h.p</u>: Số HP tự chọn /tổng số HP</p> <p>CNT110040: Mã học phần</p> <p>(3,3,0) : Số tín chỉ của HP (tổng số, LT,TH)</p> |
| →                                                                                                                                        | Điều kiện tiên quyết                                                                                                                       |
| ---                                                                                                                                      | Môn học trước                                                                                                                              |

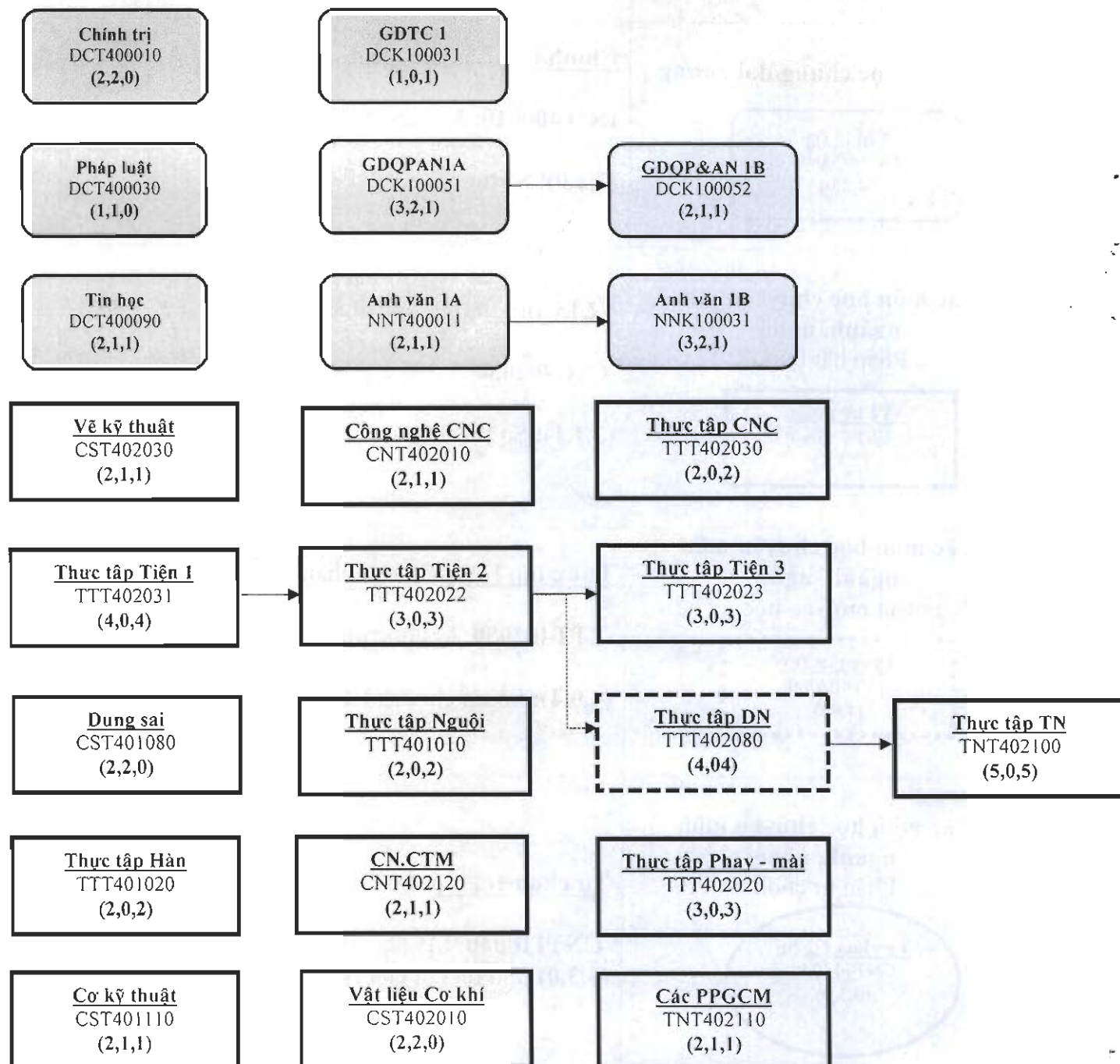
##### 4.2. Tiến trình đào tạo:

**HỌC KỲ I**  
Số tín chỉ: 8 LT, 9 TH

**HỌC KỲ II**  
Số tín chỉ: 7 LT, 10 TH

**HỌC KỲ III**  
Số tín chỉ: 4 LT, 15 TH

**HỌC KỲ IV**  
Số tín chỉ: 0 LT, 5 TH



## 5. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH:

5.1. Các môn học chung bắt buộc do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp với các Bộ/ngành tổ chức xây dựng và ban hành để áp dụng thực hiện:

- Đối với môn học Chính trị: Thực hiện theo chương trình môn học được ban hành kèm theo Quyết định số 03/2008/QĐ-BLĐTBXH ngày 18 tháng 02 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.
- Đối với môn học Pháp luật: Thực hiện theo chương trình môn học được ban hành kèm theo Thông tư số 08/2014/TT-BLĐTBXH ngày 22 tháng 4 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.
- Đối với môn học Giáo dục thể chất: Thực hiện theo chương trình môn học được ban hành kèm theo Quyết định số 06/2008/QĐ-BLĐTBXH ngày 18 tháng 02 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.
- Đối với môn học Giáo dục Quốc phòng – An ninh: Thực hiện theo chương trình môn học được ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BLĐTBXH ngày 27 tháng 02 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

5.2. Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa:

- Để sinh viên/học sinh có nhận thức đầy đủ về nghề nghiệp đang theo học, nhà trường sẽ bố trí tham quan, học tập, thực tập tại một số doanh nghiệp, công ty, khu công nghiệp, khu chế xuất... vào các thời điểm thích hợp.
- Để giáo dục đạo đức, truyền thống, mở rộng nhận thức về văn hóa xã hội, tăng cường các kỹ năng mềm, sinh viên/học sinh cần tham gia các hoạt động văn hóa, thể thao, huấn luyện kỹ năng... do nhà trường tổ chức.

5.3. Hướng dẫn tổ chức kiểm tra, thi kết thúc môn học:

- Thực hiện kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập (số lần kiểm tra, hình thức kiểm tra...) được thực hiện theo quy định trong từng chương trình chi tiết cụ thể.
- Tổ chức kỳ thi kết thúc học phần (ra đề thi, hình thức thi, chấm thi và số lần được dự thi kết thúc học phần ...) được thực hiện theo các quy định hiện hành của trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức.

5.4. Hướng dẫn xét công nhận tốt nghiệp:

Sinh viên/học sinh được xét công nhận tốt nghiệp khi:

- Tích lũy đủ số học phần và số tín chỉ quy định bởi chương trình đào tạo. Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 5,5 trở lên.
- Các môn giáo dục Quốc phòng – An ninh và Giáo dục thể chất được đánh giá đạt.
- Thỏa mãn các điều kiện chuẩn đầu ra của chuyên ngành đào tạo theo quy định.

5.5. Các chú ý khác (nếu có): không

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 8... tháng 8... năm 2018

HIỆU TRƯỞNG





## CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP

(Ban hành theo Quyết định số 157/QĐ-UBND ngày 8. tháng 8 năm 2018 của  
Hiệu trưởng trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức.)

- **Tên ngành, nghề đào tạo:** Điện tử công nghiệp
- **Tên tiếng Anh:** Industry Electronics
- **Mã ngành, nghề:** 5520225
- **Hình thức đào tạo:** Chính quy tập trung
- **Đối tượng tuyển sinh:** Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương
- **Thời gian đào tạo:** 2 năm

### 1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO:

#### 1.1. Mục tiêu chung chương trình đào tạo

Đào tạo nhân lực, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài, nghiên cứu khoa học, công nghệ tạo ra tri thức, sản phẩm mới, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế.

Đào tạo người học có phẩm chất chính trị, đạo đức; có kiến thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp, năng lực nghiên cứu và phát triển ứng dụng khoa học kỹ thuật và công nghệ ứng với trình độ trung cấp; có sức khỏe; có khả năng sáng tạo và trách nhiệm nghề nghiệp, thích nghi với môi trường làm việc; có ý thức phục vụ trong công tác người làm Điện tử công nghiệp.

Đào tạo nguồn nhân lực trình độ Trung cấp về Điện tử công nghiệp. Sau khi tốt nghiệp, học sinh có nền tảng kiến thức để phát triển toàn diện về nhân cách và kỹ năng nghề nghiệp chuyên sâu trong các lĩnh vực: Lắp ráp, đo kiểm, vận hành các thiết bị điện tử; Thiết kế, thi công, lắp đặt, vận hành, bảo trì bảo dưỡng và sửa chữa các thiết bị điện tử công nghiệp đáp ứng yêu cầu của doanh nghiệp trong và ngoài nước.

#### 1.2. Mục tiêu cụ thể chương trình đào tạo

##### Kiến thức:

Sau khi hoàn thành khóa học, học sinh có khả năng:

\* Kiến thức các học phần chung:

- Trình bày được những nội dung cơ bản nhất về: thế giới quan, nhân sinh quan, phương pháp luận của Chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước. Nhận thức được những vấn đề về Quốc phòng - An ninh trong tình hình mới.

- Vận dụng được các nội dung cơ bản của kiến thức văn hóa vào môi trường làm việc thuộc phạm vi ngành nghề.

*\* Kiến thức các học phần cơ sở:*

- Trình bày được các kiến thức về an toàn lao động, kiến thức cơ sở về lý thuyết mạch, an toàn điện, điện tử cơ bản...

- Giải thích được nguyên lý hoạt động của các thiết bị điện tử trong công nghiệp, dân dụng và các hệ thống điều khiển tự động dùng vi xử lý và thiết bị điện tử.

- Xác định được các đặc tính kỹ thuật của các thiết bị điện tử công nghiệp, dân dụng và các hệ thống điều khiển tự động dùng vi xử lý và thiết bị điện tử.

*\* Kiến thức các học phần chuyên ngành:*

- Phân tích được quy trình công nghệ và hoạt động của các thiết bị điện tử trong công nghiệp, khắc phục các sự cố của các hệ thống điện tử trong công nghiệp và dân dụng.

- Vận dụng được các kiến thức trong lĩnh vực điện tử công nghiệp, như: Điện tử công suất, Kỹ thuật vi điều khiển, Trang bị điện, Đo lường điện... vào việc vận hành, bảo dưỡng các thiết bị điện, điện tử.

- Vận dụng các kiến thức để thiết kế, thi công, vận hành và điều khiển hệ thống điện tử, hệ thống điều khiển trong công nghiệp.

### **Kỹ năng:**

Sau khi hoàn thành khóa học, học sinh có khả năng:

*\* Kỹ năng cứng:*

- Thực hiện được các nguyên tắc, biện pháp an toàn trong ngành nghề và phòng chống cháy nổ và sơ cấp cứu người bị tai nạn lao động.

- Sử dụng thành thạo các thiết bị đo điện tử như đồng hồ VOM, máy hiện sóng, thiết bị đo điện, điện tử...

- Đọc được các sơ đồ nguyên lý mạch điện tử và trình bày, thuyết trình một cách rõ ràng, mạch lạc về một ý tưởng, một thiết kế cụ thể.

- Chẩn đoán, sửa chữa, bảo trì được các thiết bị điện tử trong công nghiệp.

- Thiết kế và thi công được các mạch điện tử, điện tử công suất, hệ thống điều khiển cơ bản trong công nghiệp và đời sống.

- Lắp đặt, lập trình được một hệ thống tự động cơ bản dùng PLC cỡ nhỏ; phối hợp các khí cụ điện điều khiển, cảm biến và PLC để vận hành, sửa chữa các hệ thống điều khiển tự động trong các nhà máy, xí nghiệp...

**\* Kỹ năng mềm:**

- Có khả năng tổ chức nơi làm việc khoa học, đảm bảo vệ sinh công nghiệp, vệ sinh môi trường và an toàn lao động trong các phân xưởng sản xuất, bảo trì và sửa chữa các hư hỏng của các thiết bị điện trong các nhà máy, khu công nghiệp...

- Có kỹ năng giao tiếp, làm việc theo nhóm.

- Về năng lực ngoại ngữ: Đạt chứng chỉ Tiếng Anh TOEIC 250 quốc tế hoặc chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế tương đương.
- Về năng lực Công nghệ thông tin: Đạt chuẩn kỹ năng sử dụng Công nghệ thông tin do trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức công nhận.

**Thái độ:**

Sau khi hoàn thành khóa học, học sinh có khả năng:

- Hiểu rõ đường lối chính sách pháp luật của Đảng và Nhà nước trong các hoạt động nghề nghiệp.

- Có ý thức trách nhiệm công dân; có thái độ và đạo đức nghề nghiệp đúng đắn, sẵn sàng nhận nhiệm vụ.

- Có phương pháp làm việc khoa học, biết phân tích và giải quyết các vấn đề mới về lĩnh vực Điện tử; có năng lực thực hiện công việc được giao, liên quan đến lĩnh vực Điện tử công nghiệp trình độ trung cấp.

- Năng động, tự tin, cầu tiến trong công việc; hợp tác, thân thiện, khiêm tốn trong các quan hệ.

- Tự chịu trách nhiệm về chất lượng đối với kết quả công việc, sản phẩm do mình đảm nhiệm theo các tiêu chuẩn.

- Có tinh thần kỷ luật cao; tác phong công nghiệp; hợp tác, tôn trọng pháp luật; thực hiện đúng qui định ở nơi làm việc; học tập và rèn luyện suốt đời...

## 2. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC VÀ THỜI GIAN KHOÁ HỌC:

- Số lượng học phần: 28 ( nếu bao gồm các học phần tự chọn)
- Khối lượng kiến thức, kỹ năng toàn khóa học: 59 tín chỉ
- Khối lượng các học phần chung/đại cương: 16 tín chỉ
- Khối lượng các học phần chuyên môn: 43 tín chỉ
- Khối lượng lý thuyết: 28 tín chỉ; Thực hành, thực tập, thí nghiệm: 31 tín chỉ
- Thời gian khóa học: 2 năm

## 3. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH:

| TT | MÃ HỌC PHẦN                         | TÊN HỌC PHẦN                                      | Khối lượng (tín chỉ) |           |           | Thời lượng (giờ) |           |           |
|----|-------------------------------------|---------------------------------------------------|----------------------|-----------|-----------|------------------|-----------|-----------|
|    |                                     |                                                   | TỔNG SỐ              | LÝ THUYẾT | THỰC HÀNH | TỔNG SỐ          | LÝ THUYẾT | THỰC HÀNH |
| A  | Các học phần chung/đại cương        |                                                   | 16                   | 10        | 6         | 345              | 142       | 203       |
| 1  | DCT400010                           | Chính trị                                         | 2                    | 2         | 0         | 30               | 22        | 8         |
| 2  | DCT400030                           | Pháp luật                                         | 1                    | 1         | 0         | 15               | 10        | 5         |
| 3  | DCK100031                           | Giáo dục thể chất I                               | 1                    | 0         | 1         | 30               | 3         | 27        |
| 4  | DCK100051                           | Giáo dục quốc phòng - An ninh 1A                  | 3                    | 2         | 1         | 75               | 28        | 47        |
| 5  | DCK100052                           | Giáo dục quốc phòng - An ninh 1B                  | 2                    | 1         | 1         | 45               | 19        | 26        |
| 6  | DCT400090                           | Tin học                                           | 2                    | 1         | 1         | 45               | 15        | 30        |
| 7  | NNT400011                           | Anh văn 1A                                        | 2                    | 1         | 1         | 45               | 15        | 30        |
| 8  | NNK100031                           | Anh văn 1B                                        | 3                    | 2         | 1         | 60               | 30        | 30        |
| B  | Các học phần chuyên môn ngành, nghề |                                                   | 43                   | 18        | 25        | 1110             | 270       | 840       |
| I  | Học phần cơ sở                      |                                                   | 15                   | 9         | 6         | 315              | 135       | 180       |
| 1  | DCK100060                           | Giáo dục sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả | 2                    | 1         | 1         | 45               | 15        | 30        |
| 2  | CST411020                           | An toàn lao động                                  | 2                    | 2         | 0         | 30               | 30        | 0         |
| 3  | CST411090                           | Lý thuyết mạch                                    | 2                    | 1         | 1         | 45               | 15        | 30        |
| 4  | CST413020                           | Kỹ thuật Số                                       | 3                    | 1         | 2         | 75               | 15        | 60        |
| 5  | CST411061                           | CAD điện tử                                       | 2                    | 1         | 1         | 45               | 15        | 30        |
| 6  | CST411100                           | Điện tử cơ bản                                    | 2                    | 2         | 0         | 30               | 30        | 0         |
| 7  | CST413030                           | Vi điều khiển cơ bản                              | 2                    | 1         | 1         | 45               | 15        | 30        |
| II | Học phần chuyên môn                 |                                                   | 20                   | 7         | 13        | 525              | 105       | 420       |
| 1  | CNT413060                           | Mạch điện tử                                      | 2                    | 1         | 1         | 45               | 15        | 30        |
| 2  | CNT413100                           | Điện tử Dân dụng                                  | 2                    | 1         | 1         | 45               | 15        | 30        |
| 3  | TTT411020                           | Thực tập điện tử cơ bản                           | 2                    | 0         | 2         | 90               | 0         | 90        |
| 4  | CST411080                           | Đo lường điện                                     | 2                    | 1         | 1         | 45               | 15        | 30        |
| 5  | CNT413070                           | Điện tử công suất                                 | 3                    | 1         | 2         | 75               | 15        | 60        |
| 6  | CNT413080                           | Vi điều khiển nâng cao                            | 3                    | 1         | 2         | 75               | 15        | 60        |
| 7  | CNT411160                           | Trang bị điện                                     | 2                    | 1         | 1         | 45               | 15        | 30        |

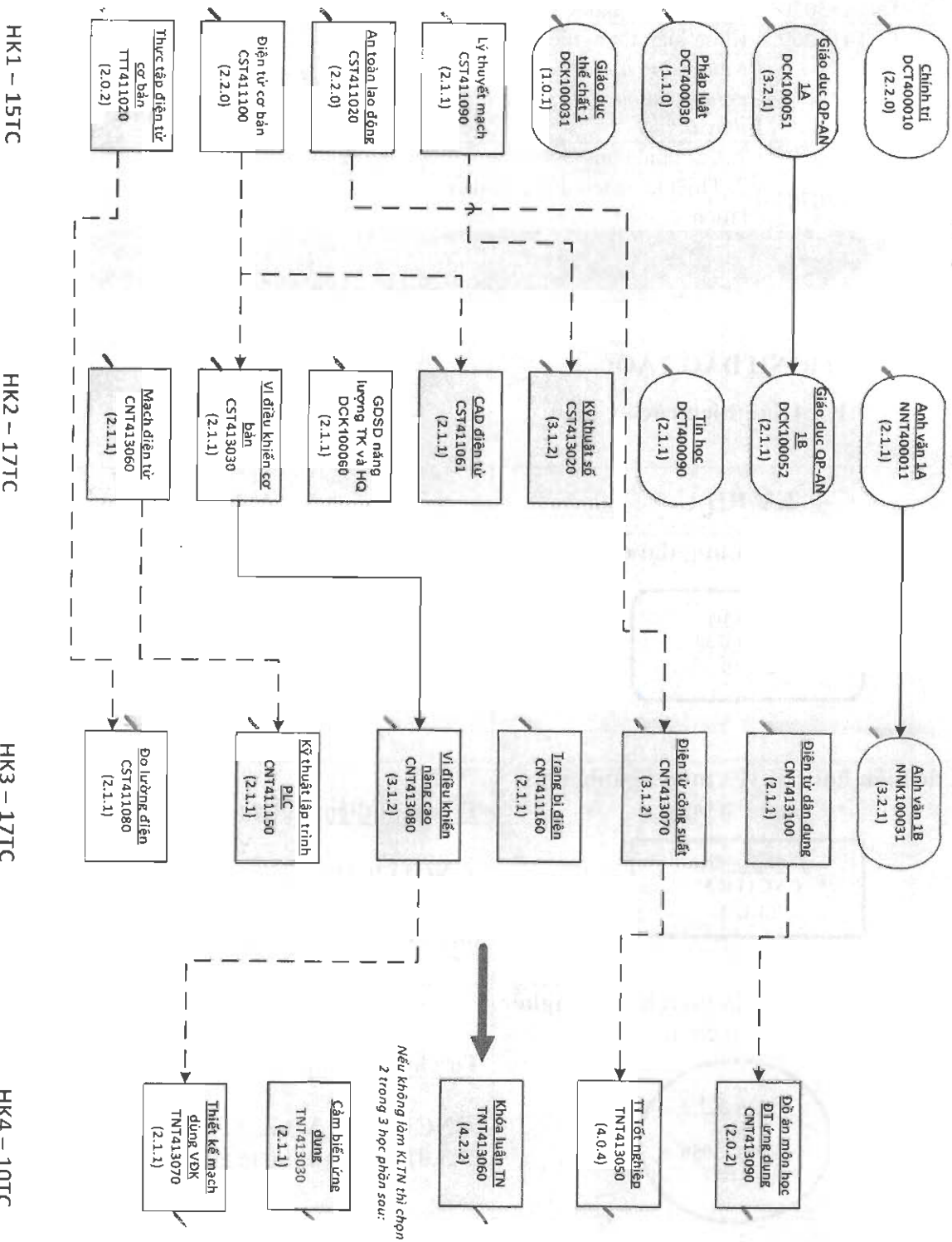
|                   |                            |                                                                                |           |           |           |             |            |             |
|-------------------|----------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|-------------|------------|-------------|
| 8                 | CNT411150                  | Kỹ thuật Lập trình PLC                                                         | 2         | 1         | 1         | 45          | 15         | 30          |
| 9                 | CNT413090                  | Đồ án môn học điện tử ứng dụng                                                 | 2         | 0         | 2         | 60          | 0          | 60          |
| <b>III</b>        | <b>Học phần tốt nghiệp</b> |                                                                                | <b>8</b>  | <b>2</b>  | <b>6</b>  | <b>270</b>  | <b>30</b>  | <b>240</b>  |
| 1                 | TNT413050                  | Thực tập tốt nghiệp                                                            | 4         | 0         | 4         | 180         | 0          | 180         |
| 2                 | TNT413060                  | Khóa luận tốt nghiệp                                                           | 4         | 2         | 2         | 90          | 30         | 60          |
| 3                 |                            | <i>Nếu không làm khóa luận tốt nghiệp thì học bổ sung 2 học phần thay thế:</i> |           |           |           |             |            |             |
| 3.1               | TNT413030                  | 1. Cảm biến ứng dụng                                                           | 2         | 1         | 1         | 45          | 15         | 30          |
| 3.2               | TNT413070                  | 2. Thiết kế mạch dùng Vi điều khiển                                            | 2         | 1         | 1         | 45          | 15         | 30          |
| <b>Tổng cộng:</b> |                            |                                                                                | <b>59</b> | <b>28</b> | <b>31</b> | <b>1455</b> | <b>412</b> | <b>1043</b> |

#### 4. TIỀN TRÌNH ĐÀO TẠO:

##### 4.1. Giải thích các ký hiệu:

| KÝ HIỆU                                                                                                                      | Ý NGHĨA                                                                                                                                    |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <p>Các môn học chung/đại cương</p> <div> <u>Chính trị</u><br/> DCC100130<br/> (3,3,0) </div>                                 | <p><u>Chính trị 1</u>: Tên học phần</p> <p>DCC100130: Mã học phần</p> <p>(3,3,0): Số tín chỉ của HP (tổng số, LT,TH)</p>                   |
| <p>Các môn học chuyên môn ngành, nghề</p> <p>Phần bắt buộc</p> <div> <u>Trang bị điện</u><br/> CNC112031<br/> (3,1,2) </div> | <p><u>Trang bị điện</u>: Tên học phần</p> <p>CNC112031: Mã học phần</p> <p>(3,1,2): Số tín chỉ của HP (tổng số, LT,TH)</p>                 |
| <p>Các môn học chuyên môn ngành, nghề</p> <p>Phần tự chọn</p> <div> <u>Tự chọn 1/3 hp</u><br/> CNC112080<br/> (2,1,1) </div> | <p><u>Tự chọn 1/3 h.p</u>: Số HP tự chọn /tổng số HP</p> <p>CNC112080: Mã học phần</p> <p>(3,3,0) : Số tín chỉ của HP (tổng số, LT,TH)</p> |
| →                                                                                                                            | Điều kiện tiên quyết                                                                                                                       |
| ---                                                                                                                          | Môn học trước                                                                                                                              |

## 4.2. Tiến trình đào tạo:



## **5. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH:**

5.1. Các môn học chung bắt buộc do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp với các Bộ/ngành tổ chức xây dựng và ban hành để áp dụng thực hiện.

5.2. Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa:

- Để học sinh có nhận thức đầy đủ về nghề nghiệp đang theo học, trường tổ chức bố trí cho học sinh tham quan, học tập tại một số xưởng, nhà máy sản xuất;
- Để giáo dục truyền thống dân tộc, mở rộng nhận thức và văn hóa xã hội Trường tổ chức cho học sinh tham quan một số di tích lịch sử, văn hóa, cách mạng, tham gia các hoạt động xã hội tại địa phương;
- Hội diễn văn nghệ nhân ngày Nhà giáo Việt Nam 20-11 hàng năm, các giải thể dục thể thao cấp trường;
- Nghe nói chuyện thời sự, chuyên đề.

5.3. Hướng dẫn tổ chức kiểm tra, thi kết thúc học phần:

- Giáo viên thực hiện phương pháp, đánh giá học sinh khi kết thúc học phần (ôn tập, biên soạn đề thi) theo Quy định cách thức thi hết học phần đã được Hiệu trưởng quy định trong chương trình khung của nghề;
- Thời gian kiểm tra kết thúc học phần theo đúng quy định trong tiến độ đào tạo Ban giám hiệu đã phê duyệt theo từng năm học;
- Trước khi kiểm tra kết thúc học phần, giáo viên bộ môn phải hoàn chỉnh đầy đủ số lần kiểm tra định kỳ, kiểm tra thường xuyên;
- Việc tổ chức kiểm tra kết thúc học phần (đề thi, chấm thi, tổng kết điểm, công bố điểm,...) theo đúng đúng quy chế thi, kiểm tra do Bộ LĐ-TB&XH, Trường quy định.
- Các học phần thực tập sẽ lấy điểm quá trình của học sinh với trọng số theo chương trình chi tiết của học phần đó.
- Các học phần lý thuyết và tích hợp sinh viên sẽ thi hoặc làm báo cáo tiểu luận với trọng số theo chương trình chi tiết của học phần đó.

5.4. Hướng dẫn xét công nhận tốt nghiệp:

- Người học phải học hết chương trình đào tạo theo từng nghề và có đủ điều kiện (theo quy chế của trường Cao Đẳng Công Nghệ Thủ Đức) thì sẽ được dự thi tốt nghiệp.
- Căn cứ vào kết quả thi tốt nghiệp, kết quả bảo vệ chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp của người học; quy định nội quy thi, kiểm tra và công nhận trình độ trung cấp để xét công nhận tốt nghiệp, cấp bằng theo quy định của Bộ LĐ-TB&XH, Trường.

- Điều kiện để xét tốt nghiệp của sinh viên là phải hoàn thành (đạt) tất cả các học phần trong chương trình và phải đạt các chuẩn đầu ra về ngoại ngữ và tin học theo quy định của nhà trường.

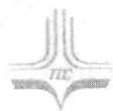
5.5. Các chú ý khác:

- Kiến thức và kỹ năng an toàn lao động phải được giảng dạy tại tất cả các môn học ( lồng ghép trong quá trình đào tạo)
- Số giờ dành cho kiểm tra kết thúc học phần chưa được tính vào thời gian của từng học phần nên khi xây dựng kế hoạch toàn khoá và tiến độ năm học cần cộng thêm thời gian dành cho "kiểm tra, thi".

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 8... tháng 8... năm 2018*

**HIỆU TRƯỞNG**





ISO 9001:2008

## CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP

(Ban hành theo Quyết định số 156/QL-CTNĐ-AT ngày 8... tháng 8... năm 2018 của  
Hiệu trưởng trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức.)

- Tên ngành, nghề đào tạo: Điện công nghiệp và dân dụng
- Tên tiếng Anh: Power Delivery for industrial and residential buildings
- Mã ngành, nghề: 5520223
- Hình thức đào tạo: Chính quy tập trung
- Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp THCS hoặc tương đương
- Thời gian đào tạo: 2 năm

### 1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

#### 1.1. Mục tiêu chung chương trình đào tạo

Đào tạo nhân lực, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài, nghiên cứu khoa học, công nghệ tạo ra tri thức, sản phẩm mới, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế.

Đào tạo người học có phẩm chất chính trị, đạo đức; có kiến thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp, năng lực nghiên cứu và phát triển ứng dụng khoa học kỹ thuật và công nghệ ứng với trình độ trung cấp; có sức khỏe; có khả năng sáng tạo và trách nhiệm nghề nghiệp, thích nghi với môi trường làm việc; có ý thức phục vụ trong công tác người làm Điện công nghiệp và dân dụng.

Đào tạo nguồn nhân lực trình độ Trung cấp về Điện công nghiệp và dân dụng. Sau khi tốt nghiệp, học sinh có nền tảng kiến thức để phát triển toàn diện về nhân cách và kỹ năng nghề nghiệp chuyên sâu trong các lĩnh vực: Lắp đặt, vận hành bảo trì bảo dưỡng và sửa chữa thiết bị điện, điện tử; Thiết kế, thi công, vận hành, bảo trì bảo dưỡng và sửa chữa dây công trình điện dân dụng và công nghiệp đáp ứng yêu cầu của doanh nghiệp trong và ngoài nước.

#### 1.2. Mục tiêu cụ thể chương trình đào tạo

### 1.2.1. Kiến thức

#### *\* Kiến thức các học phần chung:*

- Trình bày được những nội dung cơ bản nhất về: thế giới quan, nhân sinh quan, phương pháp luận của Chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước. Nhận thức được những vấn đề về Quốc phòng - An ninh trong tình hình mới.

- Vận dụng được các nội dung cơ bản của kiến thức văn hóa vào môi trường làm việc thuộc phạm vi ngành nghề.

#### *\* Kiến thức các học phần cơ sở:*

- Nắm vững các kiến thức cơ sở về an toàn lao động, lý thuyết mạch, vẽ điện...

- Giải thích được nguyên lý hoạt động của các thiết bị điện dân dụng và các hệ thống tự động điều khiển cơ bản.

- Xác định được các đặc tính kỹ thuật của các thiết bị điện dân dụng và các hệ thống tự động điều khiển cơ bản.

#### *\* Kiến thức các học phần chuyên ngành:*

- Phân tích được qui trình công nghệ và hoạt động của các thiết bị điều khiển, phân tích các sự cố của hệ thống điện trong dân dụng và công nghiệp.

- Vận dụng được các kiến thức trong lĩnh vực điện công nghiệp: máy điện, trang bị điện, kỹ thuật lập trình PLC... vào việc vận hành các thiết bị điện.

- Vận dụng các kiến thức để thi công, vận hành và điều khiển hệ thống điện, hệ thống điều khiển trong nhà máy, phân xưởng, đọc được bản vẽ thiết kế hệ thống điện.

### 1.2.2. Kỹ năng

#### *\* Kỹ năng cứng:*

- Thực hiện được các nguyên tắc, biện pháp an toàn trong ngành nghề.

- Lắp ráp, sửa chữa được mạch điện máy công cụ đơn giản.

- Kiểm tra, vận hành, sửa chữa động cơ điện ba pha, một pha công suất trung bình.

- Lắp đặt được hệ thống tu điện chính, tu điện điều khiển, thi công và sửa chữa được hệ thống chiếu sáng, phân xưởng sản xuất.

- Lắp đặt, lập trình được một hệ thống tự động cơ bản dùng PLC cỡ nhỏ; phối hợp các khí cụ điện điều khiển, cảm biến và PLC để vận hành, sửa chữa các hệ thống điều khiển tự động trong các nhà máy, xí nghiệp....

- Đọc hiểu được bản vẽ và vẽ được các bản vẽ điện bằng phần mềm AutoCAD và phần mềm khác.

**\* Kỹ năng mềm:**

- Có khả năng tổ chức nơi làm việc khoa học, đảm bảo vệ sinh công nghiệp, vệ sinh môi trường và an toàn lao động trong các phân xưởng sản xuất, bảo trì và sửa chữa các hư hỏng của các thiết bị điện trong các nhà máy, khu công nghiệp...

- Có kỹ năng giao tiếp, làm việc theo nhóm.

- **Về năng lực ngoại ngữ:** Đạt chứng chỉ Tiếng Anh TOEIC 250 quốc tế hoặc chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế tương đương;
- **Về năng lực Công nghệ thông tin:** Đạt chuẩn kỹ năng sử dụng Công nghệ thông tin cơ bản do trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức công nhận.

**1.2.3. Thái độ**

Sau khi hoàn thành khóa học, học sinh có khả năng:

- Hiểu rõ đường lối chính sách pháp luật của Đảng và Nhà nước trong các hoạt động nghề nghiệp.

- Có ý thức trách nhiệm công dân: có thái độ và đạo đức nghề nghiệp đúng đắn, sẵn sàng nhận nhiệm vụ.

- Có phương pháp làm việc khoa học, biết phân tích và giải quyết các vấn đề mới về lĩnh vực Điện tử; có năng lực thực hiện công việc được giao, liên quan đến lĩnh vực điện công nghiệp và dân dụng trình độ trung cấp.

- Năng động, tự tin, cầu tiến trong công việc; hợp tác, thân thiện, khiêm tốn trong các quan hệ.

- Tự chịu trách nhiệm về chất lượng đối với kết quả công việc, sản phẩm do mình đảm nhiệm theo các tiêu chuẩn.

- Có tinh thần kỷ luật cao: tác phong công nghiệp; hợp tác, tôn trọng pháp luật; thực hiện đúng qui định ở nơi làm việc; học tập và rèn luyện suốt đời...

**2. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC VÀ THỜI GIAN KHOÁ HỌC**

- Số lượng học phần: 27

- Khối lượng kiến thức, kỹ năng toàn khóa học: 60 tín chỉ;

- Khối lượng các học phần chung/dại cương: 16 tín chỉ;

- Khối lượng các học phần chuyên môn: 44 tín chỉ;

- Khối lượng lý thuyết các học phần chuyên môn: 20 tín chỉ (300giờ, tỉ lệ 28%);

- Khối lượng thực hành, thực tập, thí nghiệm các học phần chuyên môn: 24 tín chỉ (780giờ, tỉ lệ 72%);

- Thời gian khóa học: 2 năm.

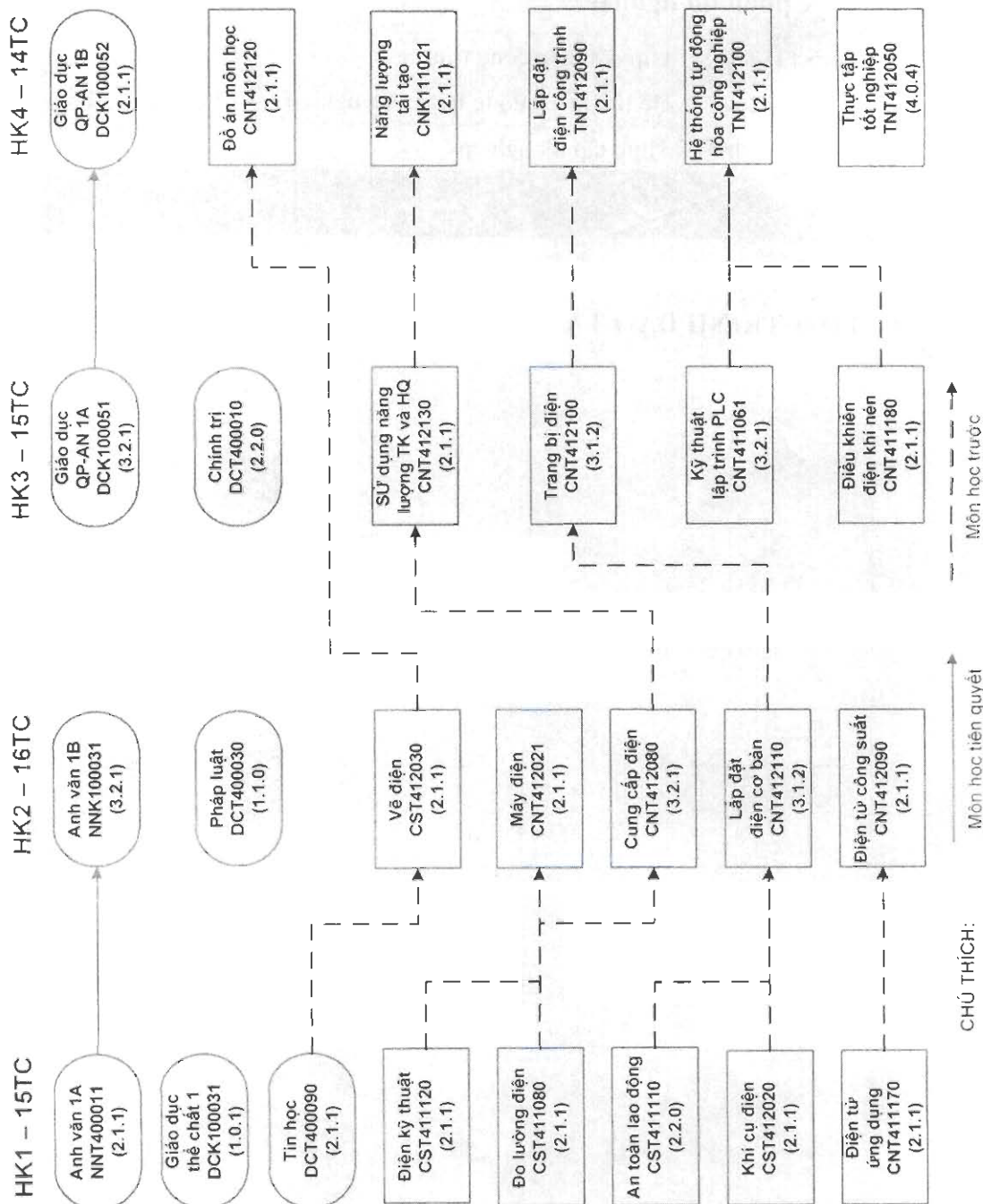
### 3. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

| TT | MÃ HỌC PHẦN                         | TÊN HỌC PHẦN                             | Khối lượng<br>(tín chỉ) |           |           | Thời lượng (giờ) |           |           |
|----|-------------------------------------|------------------------------------------|-------------------------|-----------|-----------|------------------|-----------|-----------|
|    |                                     |                                          | TỔNG SỐ                 | LÝ THUYẾT | THỰC HÀNH | TỔNG SỐ          | LÝ THUYẾT | THỰC HÀNH |
| A  | Các học phần chung/đại cương        |                                          | 16                      | 10        | 6         | 345              | 140       | 205       |
| 1  | DCT400010                           | Chính trị                                | 2                       | 2         | 0         | 30               | 22        | 8         |
| 2  | DCT400030                           | Pháp luật                                | 1                       | 1         | 0         | 15               | 11        | 4         |
| 3  | DCK100031                           | Giáo dục thể chất I                      | 1                       | 0         | 1         | 30               | 0         | 30        |
| 4  | DCK100051                           | Giáo dục quốc phòng - An ninh 1A         | 3                       | 2         | 1         | 75               | 28        | 47        |
| 5  | DCK100052                           | Giáo dục quốc phòng - An ninh 1B         | 2                       | 1         | 1         | 45               | 19        | 26        |
| 6  | DCT400060                           | Tin học                                  | 2                       | 1         | 1         | 45               | 15        | 30        |
| 7  | NNT400011                           | Anh văn 1A                               | 2                       | 1         | 1         | 45               | 15        | 30        |
| 8  | NNK100031                           | Anh văn 1B                               | 3                       | 2         | 1         | 60               | 30        | 30        |
| B  | Các học phần chuyên môn ngành, nghề |                                          | 44                      | 20        | 24        | 1080             | 300       | 780       |
| I  | Học phần cơ sở                      |                                          | 15                      | 7         | 8         | 345              | 105       | 240       |
| 1  | CST411110                           | An toàn lao động                         | 2                       | 1         | 1         | 45               | 15        | 30        |
| 2  | CST411120                           | Điện kỹ thuật                            | 2                       | 1         | 1         | 45               | 15        | 30        |
| 3  | CNT411170                           | Điện tử ứng dụng                         | 2                       | 1         | 1         | 45               | 15        | 30        |
| 4  | CST412020                           | Khí cụ điện                              | 2                       | 1         | 1         | 45               | 15        | 30        |
| 5  | CST411080                           | Đo lường điện                            | 2                       | 1         | 1         | 45               | 15        | 30        |
| 6  | CST412030                           | Vẽ điện                                  | 2                       | 1         | 1         | 45               | 15        | 30        |
| 7  | CNT412110                           | Lắp đặt điện cơ bản                      | 3                       | 1         | 2         | 75               | 15        | 60        |
| II | Học phần chuyên môn                 |                                          | 21                      | 11        | 10        | 465              | 165       | 300       |
| 1  | CNT412021                           | Máy điện                                 | 2                       | 1         | 1         | 45               | 15        | 30        |
| 2  | CNT412080                           | Cung cấp điện                            | 3                       | 2         | 1         | 60               | 30        | 30        |
| 3  | CNT412090                           | Điện tử công suất                        | 2                       | 1         | 1         | 45               | 15        | 30        |
| 4  | CNT412130                           | Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả | 2                       | 1         | 1         | 45               | 15        | 30        |
| 5  | CNT412100                           | Trang bị điện                            | 3                       | 1         | 2         | 75               | 15        | 60        |
| 6  | CNT411061                           | Kỹ thuật lập trình PLC                   | 3                       | 2         | 1         | 60               | 30        | 30        |
| 7  | CNT411180                           | Điều khiển điện – khí nén                | 2                       | 1         | 1         | 45               | 15        | 30        |
| 8  | CNK111021                           | Năng lượng tái tạo                       | 2                       | 1         | 1         | 45               | 15        | 30        |

| TT                | MÃ HỌC PHẦN                | TÊN HỌC PHẦN                     | Khối lượng<br>(tín chỉ) |           |           | Thời lượng (giờ) |            |            |
|-------------------|----------------------------|----------------------------------|-------------------------|-----------|-----------|------------------|------------|------------|
|                   |                            |                                  | TỔNG SỐ                 | LÝ THUYẾT | THỰC HÀNH | TỔNG SỐ          | LÝ THUYẾT  | THỰC HÀNH  |
| 9                 | CNT412120                  | Đồ án môn học                    | 2                       | 1         | 1         | 45               | 15         | 30         |
| <b>III</b>        | <b>Học phần tốt nghiệp</b> |                                  | <b>8</b>                | <b>2</b>  | <b>6</b>  | <b>270</b>       | <b>30</b>  | <b>240</b> |
| 1                 | TNT412090                  | Lắp đặt điện công trình          | 2                       | 1         | 1         | 45               | 15         | 30         |
| 2                 | TNT412100                  | Hệ thống Tự động hóa công nghiệp | 2                       | 1         | 1         | 45               | 15         | 30         |
| 3                 | TNT412050                  | Thực tập tốt nghiệp              | 4                       | 0         | 4         | 180              | 0          | 180        |
| <b>Tổng cộng:</b> |                            |                                  | <b>60</b>               | <b>30</b> | <b>30</b> | <b>1425</b>      | <b>440</b> | <b>985</b> |

#### 4. TIẾN TRÌNH ĐÀO TẠO

# SƠ ĐỒ TIẾN TRÌNH ĐÀO TẠO CÁC MODULE



## **5. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH:**

### **5.1. Các môn học chung bắt buộc do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp với các Bộ/ngành tổ chức xây dựng và ban hành để áp dụng thực hiện:**

- Đối với môn học Chính trị: Thực hiện theo chương trình môn học được ban hành kèm theo Quyết định số 03/2008/QĐ-BLĐTBXH ngày 18 tháng 02 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.
- Đối với môn học Pháp luật: Thực hiện theo chương trình môn học được ban hành kèm theo Thông tư số 08/2014/TT-BLĐTBXH ngày 22 tháng 4 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.
- Đối với môn học Giáo dục thể chất: Thực hiện theo chương trình môn học được ban hành kèm theo Quyết định số 06/2008/QĐ-BLĐTBXH ngày 18 tháng 02 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.
- Đối với môn học Giáo dục Quốc phòng - An ninh: Thực hiện theo chương trình môn học được ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BLĐTBXH ngày 27 tháng 02 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

### **5.2. Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa:**

- Để sinh viên/học sinh có nhận thức đầy đủ về nghề nghiệp đang theo học, nhà trường sẽ bố trí tham quan, học tập, thực tập tại một số doanh nghiệp, công ty, khu công nghiệp, khu chế xuất... vào các thời điểm thích hợp.
- Để giáo dục đạo đức, truyền thông, mở rộng nhận thức về văn hóa xã hội, tăng cường các kỹ năng mềm, sinh viên/học sinh cần tham gia các hoạt động văn hóa, thể thao, huấn luyện kỹ năng... do nhà trường tổ chức.

### **5.3. Hướng dẫn tổ chức kiểm tra, thi kết thúc môn học:**

- Thực hiện kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập (số lần kiểm tra, hình thức kiểm tra...) được thực hiện theo quy định trong từng chương trình chi tiết cụ thể.
- Tổ chức kỳ thi kết thúc học phần (ra đề thi, hình thức thi, chấm thi và số lần được dự thi kết thúc học phần ...) được thực hiện theo các quy định hiện hành của trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức.

### **5.4. Hướng dẫn xét công nhận tốt nghiệp:**

Sinh viên/học sinh được xét công nhận tốt nghiệp khi:

- Tích lũy đủ số học phần và số tín chỉ quy định bởi chương trình đào tạo. Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 5.5 trở lên.
- Các môn giáo dục Quốc phòng - An ninh và Giáo dục thể chất được đánh giá đạt.
- Thỏa mãn các điều kiện chuẩn đầu ra của chuyên ngành đào tạo theo quy định.

### **5.5. Các chú ý khác (nếu có):**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 08 năm 2018

**HIỆU TRƯỞNG**

1900

1901

1902

1903

1904

1905

1906

1907

1908

1909

1910



ISO 9001:2008

## CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP

*(Ban hành theo Quyết định số 154/QĐ-CNTĐ-ĐT ngày 8. tháng 8. năm 2018 của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức.)*

- Tên ngành, nghề đào tạo: Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử
- Tên tiếng Anh: Mechatronic Engineering Technology
- Mã ngành, nghề: 5510304
- Hình thức đào tạo: Chính quy
- Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp THCS
- Thời gian đào tạo: 2 năm

### 1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO:

#### 1.1. Mục tiêu chung:

Chương trình đào tạo ngành Công nghệ kỹ thuật Cơ điện tử trình độ trung cấp đào tạo cho người học có năng lực cơ bản để phát triển toàn diện. Hình thành các năng lực chuyên môn như lắp đặt, vận hành, bảo trì, bảo dưỡng máy sản xuất đơn lẻ hoặc dây chuyền sản xuất tự động. Có kiến thức về công nghệ thông tin và trình độ ngoại ngữ đáp ứng yêu cầu công việc. Có kiến thức về chính trị, văn hóa, xã hội và pháp luật đáp ứng yêu cầu xã hội thuộc lĩnh vực chuyên môn.

#### 1.2. Mục tiêu cụ thể:

##### *Về kiến thức:*

- Có kiến thức cơ bản về chính trị, pháp luật và an ninh quốc phòng phù hợp với chuyên ngành được đào tạo, có sức khỏe, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ tổ quốc;
- Trình bày được kiến thức của các môn cơ sở ngành như kiến thức cơ bản về kỹ thuật điện- điện tử, cơ khí.
- Giải thích được nguyên lý của các hệ thống điều khiển sản xuất tự động, điều khiển quá trình cho hệ thống cơ điện tử hoặc sản phẩm cơ điện tử.

- Trình bày được các kiến thức về vi điều khiển, kỹ thuật lập trình PLC, lập trình C, các phần mềm mô phỏng robot và mạng truyền thông công nghiệp, nguyên lý hoạt động và trao đổi thông tin giữa các thành phần của hệ thống tích hợp.

***Về kỹ năng:***

- Đọc được các bản vẽ điện, điện tử, cơ khí
- Lập được bản vẽ điện tử, cơ khí trên các phần mềm CAD (2D, 3D)
- Tạo lập và kiểm tra được mạch và linh kiện điện tử
- Sử dụng được các dụng cụ đo kiểm như VOM, máy hiện sóng...
- Viết ứng dụng cho vi điều khiển và PLC theo qui trình công nghệ
- Gia công các chi tiết cơ khí đơn giản trên các máy tiện, phay,...
- Lắp ráp và vận hành được hệ thống có sử dụng: khí nén, cảm biến công nghiệp, hệ truyền động cơ khí, biến tần, điều khiển bằng PLC.
- Kết hợp và lắp đặt được hệ thống tự động công nghiệp
- Bảo dưỡng và bảo trì được thiết bị cơ khí
- Đạt được chứng chỉ Tiếng Anh TOEIC 250 quốc tế hoặc chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế tương đương.
- Đạt được chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT cơ bản do Trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức công nhận.

***Về mức tự chủ và trách nhiệm:***

- Có khả năng tự học và làm việc độc lập;
- Có phương pháp làm việc khoa học, đúc kết kinh nghiệm để hình thành kỹ năng nghề nghiệp.
- Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện công việc đã định sẵn.
- Lập kế hoạch và triển khai thực hiện công việc cho bản thân hoặc cho một nhóm theo kế hoạch chung của đơn vị.
- Đánh giá hoạt động của nhóm và kết quả thực hiện của bản thân, của nhóm.
- Vận dụng được các kỹ năng giao tiếp cơ bản trong tìm kiếm việc làm và hòa nhập được vào các môi trường làm việc khác nhau.
- Báo cáo thuyết trình được dự án ( trình bày ý tưởng, bảo vệ ý tưởng, báo cáo kết quả,...).

**1.3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp:**

Sau khi tốt nghiệp ngành Công nghệ kỹ thuật Cơ điện tử, học sinh có thể làm việc ở các vị trí sau:

- Lắp ráp và điều khiển các máy sản xuất đơn lẻ hoặc dây chuyền sản xuất tự động.
- Trực tiếp vận hành dây chuyền sản xuất, máy gia công cơ khí chính xác.
- Bảo trì, bảo dưỡng hệ thống máy tự động, hệ thống và các bộ phận của dây chuyền sản xuất.
- Nhân viên dịch vụ kỹ thuật trong các doanh nghiệp cung cấp thiết bị cơ điện tử.

## 2. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC VÀ THỜI GIAN KHOÁ HỌC:

- Số lượng học phần: 23
- Khối lượng kiến thức, kỹ năng toàn khóa học: 58 tín chỉ
- Khối lượng các học phần chung/đại cương: 16 tín chỉ
- Khối lượng các học phần chuyên môn: 42 tín chỉ
- Khối lượng lý thuyết: 19 tín chỉ; Thực hành, thực tập, thí nghiệm: 39 tín chỉ
- Thời gian khóa học: 2 năm

## 3. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH:

| TT | MÃ HỌC PHẦN                         | TÊN HỌC PHẦN                      | Khối lượng (tín chỉ) |           |           | Thời lượng (giờ) |           |           |
|----|-------------------------------------|-----------------------------------|----------------------|-----------|-----------|------------------|-----------|-----------|
|    |                                     |                                   | TỔNG SỐ              | LÝ THUYẾT | THỰC HÀNH | TỔNG SỐ          | LÝ THUYẾT | THỰC HÀNH |
| A  | Các học phần chung/đại cương        |                                   | 16                   | 9         | 7         | 345              | 142       | 203       |
| 1  | DCT400010                           | Chính trị                         | 2                    | 2         | 0         | 30               | 22        | 8         |
| 2  | DCT400030                           | Pháp luật                         | 1                    | 1         | 0         | 15               | 10        | 5         |
| 3  | DCK100031                           | Giáo dục thể chất 1               | 1                    | 0         | 1         | 30               | 3         | 27        |
| 4  | DCK100051                           | Giáo dục quốc phòng và An ninh 1A | 3                    | 1         | 2         | 75               | 28        | 47        |
| 5  | DCK100052                           | Giáo dục quốc phòng và An ninh 1B | 2                    | 1         | 1         | 45               | 19        | 26        |
| 6  | DCT400090                           | Tin học                           | 2                    | 1         | 1         | 45               | 15        | 30        |
| 7  | NNT400011                           | Anh văn 1A                        | 2                    | 1         | 1         | 45               | 15        | 30        |
| 8  | NNK100031                           | Anh văn 1B                        | 3                    | 2         | 1         | 60               | 30        | 30        |
| B  | Các học phần chuyên môn ngành, nghề |                                   | 42                   | 10        | 32        | 1395             | 150       | 1245      |
| I  | Học phần cơ sở                      |                                   | 13                   | 05        | 08        | 315              | 75        | 240       |

| TT                                                            | MÃ HỌC PHẦN         | TÊN HỌC PHẦN                                     | Khối lượng (tín chỉ) |           |           | Thời lượng (giờ) |           |           |
|---------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------------------------------------|----------------------|-----------|-----------|------------------|-----------|-----------|
|                                                               |                     |                                                  | TỔNG SỐ              | LÝ THUYẾT | THỰC HÀNH | TỔNG SỐ          | LÝ THUYẾT | THỰC HÀNH |
| 1                                                             | CSK130040           | CAD cơ khí                                       | 3                    | 1         | 2         | 75               | 15        | 60        |
| 2                                                             | CNK130100           | CAD điện tử                                      | 3                    | 1         | 2         | 75               | 15        | 60        |
| 3                                                             | CST423080           | Lập trình máy tính                               | 2                    | 1         | 1         | 45               | 15        | 30        |
| 4                                                             | CST401110           | Cơ kỹ thuật                                      | 2                    | 1         | 1         | 45               | 15        | 30        |
| 5                                                             | CST423090           | Thiết bị điện tử (TC)                            | 3                    | 1         | 2         | 75               | 15        | 60        |
| II                                                            | Học phần chuyên môn |                                                  | 22                   | 5         | 17        | 705              | 75        | 630       |
| II.1                                                          | Học phần bắt buộc   |                                                  | 20                   | 4         | 16        | 735              | 60        | 600       |
| 1                                                             | CNK130010           | Vi điều khiển và ứng dụng                        | 3                    | 1         | 2         | 75               | 15        | 60        |
| 2                                                             | CNK130020           | Lập trình PLC và ứng dụng                        | 3                    | 1         | 2         | 75               | 15        | 60        |
| 3                                                             | CNK130040           | Công nghệ khí nén và thủy lực                    | 3                    | 1         | 2         | 75               | 15        | 60        |
| 4                                                             | CNK130110           | Thiết bị cơ điện                                 | 3                    | 1         | 2         | 75               | 15        | 60        |
| 5                                                             | TTT423030           | Thực tập Robot                                   | 2                    | 0         | 2         | 90               | 0         | 90        |
| 6                                                             | TTT423040           | Thực tập lắp đặt và vận hành hệ thống cơ điện tử | 2                    | 0         | 2         | 90               | 0         | 90        |
| 7                                                             | CNK130050           | Thực tập gia công cơ khí                         | 4                    | 0         | 4         | 180              | 0         | 180       |
| II.2                                                          | Học phần tự chọn    |                                                  | 2                    | 1         | 1         | 45               | 15        | 30        |
| 1                                                             | CNK130030           | Kỹ thuật đo lường và cảm biến                    | 2                    | 1         | 1         | 45               | 15        | 30        |
| 2                                                             | CNK130090           | CAD Cơ khí ứng dụng                              | 2                    | 1         | 1         | 45               | 15        | 30        |
| III                                                           | Học phần tốt nghiệp |                                                  | 7                    | 0         | 7         | 375              | 0         | 375       |
| Học phần bắt buộc                                             |                     |                                                  |                      |           |           |                  |           |           |
| 1                                                             | TNT423010           | Thực tập tốt nghiệp                              | 4                    | 0         | 4         | 240              | 0         | 240       |
| 2                                                             | TNT423070           | Khóa luận tốt nghiệp                             | 3                    | 0         | 3         | 135              | 0         | 135       |
| Nếu không làm khóa luận thì học thay thế môn chuyên ngành sau |                     |                                                  |                      |           |           |                  |           |           |
| 3                                                             | TNT423080           | Thực hiện dự án Cơ điện tử                       | 3                    | 0         | 3         | 135              | 0         | 135       |
| Tổng cộng:                                                    |                     |                                                  | 58                   | 19        | 39        | 1740             | 292       | 1448      |

#### 4. TIỀN TRÌNH ĐÀO TẠO:

##### 4.1. Giải thích các ký hiệu:

| KÝ HIỆU                                                                                                                        | Ý NGHĨA                                                                                                                                    |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <p>Các môn học chung/đại cương</p> <div> <u>Chính trị</u><br/> DCT400010<br/> (5,4,1) </div>                                   | <p><u>Chính trị</u>: Tên học phần</p> <p>DCT400010: Mã học phần</p> <p>(5,4,1): Số tín chỉ của HP (tổng số, LT,TH)</p>                     |
| <p>Các môn học chuyên môn ngành, nghề<br/>Phần bắt buộc</p> <div> <u>Lập trình máy tính</u><br/> CST423080<br/> (2,1,1) </div> | <p><u>Lập trình máy tính</u>: Tên học phần</p> <p>CST430010: Mã học phần</p> <p>(2,1,1): Số tín chỉ của HP (tổng số, LT,TH)</p>            |
| <p>Các môn học chuyên môn ngành, nghề<br/>Phần tự chọn</p> <div> <u>Tự chọn 1/2 hp</u><br/> CNK130090<br/> (2,1,1) </div>      | <p><u>Tự chọn 1/2 h.p</u>: Số HP tự chọn /tổng số HP</p> <p>CNK130090: Mã học phần</p> <p>(2,1,1) : Số tín chỉ của HP (tổng số, LT,TH)</p> |
| →                                                                                                                              | Điều kiện tiên quyết                                                                                                                       |
| ---                                                                                                                            | Môn học trước                                                                                                                              |

##### 4.2. Tiến trình đào tạo:



## 5. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH:

5.1. Các môn học chung bắt buộc do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp với các Bộ/ngành tổ chức xây dựng và ban hành để áp dụng thực hiện:

- Đối với môn học Chính trị: Thực hiện theo chương trình môn học được ban hành kèm theo Quyết định số 03/2008/QĐ-BLĐTBXH ngày 18 tháng 02 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.
- Đối với môn học Pháp luật: Thực hiện theo chương trình môn học được ban hành kèm theo Thông tư số 08/2014/TT-BLĐTBXH ngày 22 tháng 4 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.
- Đối với môn học Giáo dục thể chất: Thực hiện theo chương trình môn học được ban hành kèm theo Quyết định số 06/2008/QĐ-BLĐTBXH ngày 18 tháng 02 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.
- Đối với môn học Giáo dục Quốc phòng – An ninh: Thực hiện theo chương trình môn học được ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BLĐTBXH ngày 27 tháng 02 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

5.2. Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa:

- Để sinh viên/học sinh có nhận thức đầy đủ về nghề nghiệp đang theo học, nhà trường sẽ bố trí tham quan, học tập, thực tập tại một số doanh nghiệp, công ty, khu công nghiệp, khu chế xuất... vào các thời điểm thích hợp.
- Để giáo dục đạo đức, truyền thống, mở rộng nhận thức về văn hóa xã hội, tăng cường các kỹ năng mềm, sinh viên/học sinh cần tham gia các hoạt động văn hóa, thể thao, huấn luyện kỹ năng... do nhà trường tổ chức.

5.3. Hướng dẫn tổ chức kiểm tra, thi kết thúc môn học:

- Thực hiện kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập (số lần kiểm tra, hình thức kiểm tra...) được thực hiện theo quy định trong từng chương trình chi tiết cụ thể.
- Tổ chức kỳ thi kết thúc học phần (ra đề thi, hình thức thi, chấm thi và số lần được dự thi kết thúc học phần...) được thực hiện theo các quy định hiện hành của trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức.

5.4. Hướng dẫn xét công nhận tốt nghiệp:

Sinh viên/học sinh được xét công nhận tốt nghiệp khi:

- Tích lũy đủ số học phần và số tín chỉ quy định bởi chương trình đào tạo. Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 5.5 trở lên.
- Các môn giáo dục Quốc phòng – An ninh và Giáo dục thể chất được đánh giá đạt.
- Thỏa mãn các điều kiện chuẩn đầu ra của chuyên ngành đào tạo theo quy định.

5.5. Các chú ý khác (nếu có):

- Kiến thức và kỹ năng an toàn lao động phải được giảng dạy tại tất cả các môn học (lồng ghép trong quá trình đào tạo):

- Số giờ dành cho kiểm tra kết thúc học phần chưa được tính vào thời gian của từng học phần nên khi xây dựng kế hoạch toàn khoá và tiến độ năm học cần cộng thêm thời gian dành cho "kiểm tra, thi";
- Được liên thông học lên trình độ cao đẳng khi tốt nghiệp, được miễn các học phần có nội dung và số tín chỉ tương đương với các học phần ở chương trình đào tạo cao đẳng;
- Được cấp các tín chỉ ngắn hạn theo từng giai đoạn của chương trình đào tạo nếu học sinh không theo học được hết chương trình trung cấp.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày .8.. tháng 8.. năm 2018

**HIỆU TRƯỞNG**



ISO 9001:2008

## CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP

*(Ban hành theo Quyết định số 154/KT) (hết) DT ngày 8 tháng 8 năm 2018 của  
Hiệu trưởng trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức.)*

- |                            |                                           |
|----------------------------|-------------------------------------------|
| ▪ Tên ngành, nghề đào tạo: | Công nghệ kỹ thuật điều khiển tự động     |
| ▪ Tên tiếng Anh:           | Automation-Control Engineering Technology |
| ▪ Mã ngành, nghề:          | 5510305                                   |
| ▪ Hình thức đào tạo:       | Chính quy                                 |
| ▪ Đối tượng tuyển sinh:    | Đã tốt nghiệp THCS                        |
| ▪ Thời gian đào tạo:       | 2 năm                                     |
- 

### I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO:

#### 1. Mục tiêu chung:

Học sinh sau khi tốt nghiệp đạt được trình độ trung cấp chuyên nghiệp ngành Công nghệ kỹ thuật điều khiển tự động với đầy đủ kiến thức, kỹ năng cơ bản về điều khiển tự động, vận hành một cách có hiệu quả, phát hiện sự cố và sửa chữa nhỏ, bảo trì các thiết bị và hệ thống sản xuất tự động tại các cơ sở sản xuất, có khả năng làm việc và tay nghề đáp ứng được nhu cầu phát triển kinh tế xã hội và có cơ hội học tập nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ ở bậc học cao hơn.

#### 2. Mục tiêu cụ thể:

##### *Về kiến thức:*

- Trình bày được những nội dung cơ bản nhất về pháp luật, chính trị và về quốc phòng an ninh trong môi trường làm việc thuộc phạm vi ngành nghề.

- Trình bày được kiến thức của các môn cơ sở ngành như kiến thức cơ bản về kỹ thuật điện, điện tử.
- Trình bày được các nội dung cơ bản về kỹ thuật điều khiển và tự động hóa quá trình sản xuất: thủy lực khí nén, cảm biến, vi điều khiển, PLC, mạng công nghiệp...
- Trình bày được cấu trúc và nguyên lý làm việc của hệ thống điều khiển tự động.
- Trình bày được các tiêu chuẩn thiết kế và lắp đặt tủ điện điều khiển.

#### ***Về kỹ năng:***

- Đọc được các bản vẽ điện, điện tử, cơ khí
- Lập được bản vẽ điện, điện tử, cơ khí trên các phần mềm CAD (2D)
- Đọc hiểu bản vẽ mặt bằng, lắp đặt thiết bị điện, đấu nối cáp, mạch nguyên lý
- Tạo lập và kiểm tra được mạch và linh kiện điện tử
- Sử dụng được các dụng cụ đo kiểm như VOM, máy hiện sóng...
- Tạo lập và kiểm tra được các mạch điều khiển trong công nghiệp
- Gá, lắp được thiết bị động lực, điều khiển
- Viết ứng dụng cho vi điều khiển và PLC theo qui trình công nghệ
- Thi công được các tủ bảng điện đơn giản
- Vận hành được hệ thống có sử dụng: khí nén, cảm biến công nghiệp, hệ truyền động cơ khí, biến tần, điều khiển bằng PLC.
- Vận hành và bảo dưỡng hệ thống thiết bị điều khiển công nghiệp
- Đạt được chứng chỉ Tiếng Anh TOEIC 250 quốc tế hoặc chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế tương đương.
- Đạt được chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT cơ bản do Trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức công nhận.

#### ***Về mức tự chủ và trách nhiệm:***

- Có khả năng tự học và làm việc độc lập;
- Có phương pháp làm việc khoa học, đúc kết kinh nghiệm để hình thành kỹ năng nghề nghiệp.
- Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện công việc đã định sẵn.

- Lập kế hoạch và triển khai thực hiện công việc cho bản thân hoặc cho một nhóm theo kế hoạch chung của đơn vị.
- Đánh giá hoạt động của nhóm và kết quả thực hiện của bản thân, của nhóm.
- Vận dụng được các kỹ năng giao tiếp cơ bản trong tìm kiếm việc làm và hòa nhập được vào các môi trường làm việc khác nhau.
- Báo cáo thuyết trình được dự án ( trình bày ý tưởng, bảo vệ ý tưởng, báo cáo kết quả,...).

### **3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp:**

Sau khi tốt nghiệp ngành Công nghệ kỹ thuật điều khiển tự động, học sinh có thể làm việc ở các vị trí sau:

- Lắp ráp và điều khiển các máy sản xuất đơn lẻ hoặc dây chuyền sản xuất tự động.
- Trực tiếp vận hành dây chuyền sản xuất tự động.
- Bảo trì, bảo dưỡng hệ thống máy tự động, hệ thống và các bộ phận của dây chuyền sản xuất.
- Nhân viên dịch vụ kỹ thuật trong các doanh nghiệp cung cấp thiết bị tự động hóa.

## **II. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC VÀ THỜI GIAN KHOÁ HỌC:**

- Số lượng học phần: 24
- Khối lượng kiến thức, kỹ năng toàn khóa học: 58 tín chỉ
- Khối lượng các học phần chung/dại cương: 16 tín chỉ
- Khối lượng các học phần chuyên môn: 42 tín chỉ
- Khối lượng lý thuyết: 24 tín chỉ: Thực hành, thực tập, thí nghiệm: 34 tín chỉ
- Thời gian khóa học: 2 năm

## **III. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH:**

| TT   | MÃ HỌC PHẦN                         | TÊN HỌC PHẦN                      | Khối lượng<br>(tín chỉ) |           |           | Thời lượng (giờ) |           |           |
|------|-------------------------------------|-----------------------------------|-------------------------|-----------|-----------|------------------|-----------|-----------|
|      |                                     |                                   | TỔNG SỐ                 | LÝ THUYẾT | THỰC HÀNH | TỔNG SỐ          | LÝ THUYẾT | THỰC HÀNH |
| A    | Các học phần chung/dại cương        |                                   | 16                      | 10        | 6         | 345              | 142       | 203       |
| 1    | DCT400010                           | Chính trị                         | 2                       | 2         | 0         | 30               | 22        | 8         |
| 2    | DCT400030                           | Pháp luật                         | 1                       | 1         | 0         | 15               | 10        | 5         |
| 3    | DCK100031                           | Giáo dục thể chất I               | 1                       | 0         | 1         | 30               | 3         | 27        |
| 4    | DCK100051                           | Giáo dục quốc phòng và An ninh IA | 3                       | 2         | 1         | 75               | 28        | 47        |
| 5    | DCK100052                           | Giáo dục quốc phòng và An ninh IB | 2                       | 1         | 1         | 45               | 19        | 26        |
| 6    | DCT400090                           | Tin học                           | 2                       | 1         | 1         | 45               | 15        | 30        |
| 7    | NNT400011                           | Anh văn IA                        | 2                       | 1         | 1         | 45               | 15        | 30        |
| 8    | NNK100031                           | Anh văn IB                        | 3                       | 2         | 1         | 60               | 30        | 30        |
| B    | Các học phần chuyên môn ngành, nghề |                                   | 42                      | 12        | 30        | 1305             | 180       | 1125      |
| I    | Học phần cơ sở                      |                                   | 15                      | 6         | 9         | 360              | 90        | 270       |
| 1    | CSK129010                           | Điện kỹ thuật                     | 2                       | 1         | 1         | 45               | 15        | 30        |
| 2    | CSK130040                           | CAD cơ khí                        | 3                       | 1         | 2         | 75               | 15        | 60        |
| 3    | CSK129020                           | Máy điện                          | 2                       | 1         | 1         | 45               | 15        | 30        |
| 4    | CST423080                           | Lập trình máy tính                | 2                       | 1         | 1         | 45               | 15        | 30        |
| 5    | CST423090                           | Thiết bị điện tử (TC)             | 3                       | 1         | 2         | 75               | 15        | 60        |
| 6    | CNK130100                           | CAD điện tử                       | 3                       | 1         | 2         | 75               | 15        | 60        |
| II   | Học phần chuyên môn                 |                                   | 20                      | 6         | 14        | 570              | 90        | 480       |
| II.1 | Học phần bắt buộc                   |                                   | 18                      | 5         | 13        | 525              | 75        | 450       |
| 1    | CNK130150                           | Khí cụ điện - Trang bị điện       | 3                       | 1         | 2         | 75               | 15        | 60        |
| 2    | CNK130010                           | Vi điều khiển và ứng dụng         | 3                       | 1         | 2         | 75               | 15        | 60        |
| 3    | CNK130040                           | Công nghệ khí nén và thủy lực     | 3                       | 1         | 2         | 75               | 15        | 60        |
| 4    | CNK130030                           | Kỹ thuật đo lường và cảm biến     | 2                       | 1         | 1         | 45               | 15        | 30        |
| 5    | CNK130020                           | Lập trình PLC và ứng dụng         | 3                       | 1         | 2         | 75               | 15        | 60        |

| TT                                                            | MÃ HỌC PHẦN         | TÊN HỌC PHẦN                                                         | Khối lượng<br>(tín chỉ) |           |           | Thời lượng (giờ) |           |           |
|---------------------------------------------------------------|---------------------|----------------------------------------------------------------------|-------------------------|-----------|-----------|------------------|-----------|-----------|
|                                                               |                     |                                                                      | TỔNG SỐ                 | LÝ THUYẾT | THỰC HÀNH | TỔNG SỐ          | LÝ THUYẾT | THỰC HÀNH |
| 6                                                             | TTT429010           | Thực hiện dự án điều khiển tự động                                   | 2                       | 0         | 2         | 90               | 0         | 90        |
| 7                                                             | CNK130180           | Thực tập vận hành bảo dưỡng hệ thống thiết bị điều khiển công nghiệp | 2                       | 0         | 2         | 90               | 0         | 90        |
| II.2                                                          | Học phần tự chọn    |                                                                      | 2                       | 1         | 1         | 45               | 15        | 30        |
| 1                                                             | CNK130090           | CAD cơ khí ứng dụng                                                  | 2                       | 1         | 1         | 45               | 15        | 30        |
| 2                                                             | CNK130140           | CAD điện                                                             | 2                       | 1         | 1         | 45               | 15        | 30        |
| III                                                           | Học phần tốt nghiệp |                                                                      | 7                       | 0         | 7         | 375              | 0         | 375       |
| Học phần bắt buộc                                             |                     |                                                                      |                         |           |           |                  |           |           |
| 1                                                             | TNT429010           | Thực tập tốt nghiệp                                                  | 4                       | 0         | 4         | 240              | 0         | 240       |
| 2                                                             | TNT429030           | Khóa luận tốt nghiệp                                                 | 3                       | 0         | 3         | 135              | 0         | 135       |
| Nếu không làm khóa luận thì học thay thế môn chuyên ngành sau |                     |                                                                      |                         |           |           |                  |           |           |
| 1                                                             | TNT429040           | Thực tập lắp đặt hệ thống thiết bị điều khiển công nghiệp (TC)       | 3                       | 0         | 3         | 0                | 135       | 135       |
| Tổng cộng:                                                    |                     |                                                                      | 58                      | 22        | 36        | 1650             | 322       | 1328      |

#### IV. TIẾN TRÌNH ĐÀO TẠO:

##### 4.1. Giải thích các ký hiệu:

| KÝ HIỆU                                                                                                                           | Ý NGHĨA                                                                                                                                   |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <p>Các môn học chung/dại cương</p> <div> <u>Chính trị</u><br/> DCC100130<br/> (5,4,1) </div>                                      | <p><u>Chính trị</u>: Tên học phần</p> <p>DCC100130: Mã học phần</p> <p>(5,4,1): Số tín chỉ của HP (tổng số, LT,TH)</p>                    |
| <p>Các môn học chuyên môn ngành, nghề</p> <p>Phần bắt buộc</p> <div> <u>LT PLC và ứng dụng</u><br/> CNK130100<br/> (3,1,2) </div> | <p><u>LT PLC và ứng dụng</u>: Tên học phần</p> <p>CNK130100: Mã học phần</p> <p>(3,1,2): Số tín chỉ của HP (tổng số, LT,TH)</p>           |
| <p>Các môn học chuyên môn ngành, nghề</p> <p>Phần tự chọn</p> <div> <u>Tự chọn 1/3 hp</u><br/> CNK130140<br/> (2,1,1) </div>      | <p><u>Tự chọn 1/3 h.p</u>: Số HP tự chọn /tổng số HP</p> <p>CNK130140: Mã học phần</p> <p>(2,1,1): Số tín chỉ của HP (tổng số, LT,TH)</p> |
| →                                                                                                                                 | Điều kiện tiên quyết                                                                                                                      |
| ---→                                                                                                                              | Môn học trước                                                                                                                             |

##### 4.2. Tiến trình đào tạo:

### HỌC KỲ I

Số tín chỉ: 8 LT, 9 TH

Chính trị  
DCT400010  
(2,2,0)

Tin học  
DCT400090  
(2,1,1)

Thiết bị điện tử (TC)  
CST423090  
(3,1,2)

CAD điện tử  
CNK130100  
(3,1,2)

Lập trình máy tính  
CST423080  
(2,1,1)

Điện kỹ thuật  
CSK129010  
(2,1,1)

KC điện - TB điện  
CNK130150  
(3,1,2)

### HỌC KỲ II

Số tín chỉ: 7 LT, 11 TH

Giáo dục QP&AN 1A  
DCK100051  
(3,1,2)

Ảnh văn 1A  
NNT400011  
(2,1,1)

KT đo lường và cảm biến  
CNK130030  
(3,1,2)

Vi điều khiển ứng dụng  
CNK130010  
(3,1,2)

Máy điện  
CSK129020  
(2,1,1)

CAD cơ khí  
CSK130040  
(3,1,2)

Tự chọn 1/3 hp  
CNK130140  
CNK130090  
(2,1,1)

### HỌC KỲ III

Số tín chỉ: 5 LT, 9 TH

Giáo dục QP&AN 1B  
DCK100052  
(2,1,1)

Ảnh văn 1B  
NNK100031  
(3,2,1)

Giáo dục thể chất 1  
DCK100031  
(1,0,1)

LT PLC và ứng dụng  
CNK130100  
(3,1,2)

CN khí nén và thủy lực  
CNK130040  
(3,1,2)

Thực hiện dự án ĐKTB  
TTT429010  
(2,0,2)

### HỌC KỲ IV

Số tín chỉ: 1 LT, 9 TH

Pháp luật  
DCT400030  
(1,1,0)

TT VH BD HT TB ĐKCN  
CNK130180  
(2,0,2)

Thực tập tốt nghiệp  
TNT429010  
(4,0,4)

Khóa luận tốt nghiệp  
TNT429030  
(3,0,3)

TT lắp đặt HT TB ĐK công nghiệp  
TNT429040  
(3,0,3)

## **V. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH:**

### **5.1. Các môn học chung bắt buộc do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp với các Bộ/ngành tổ chức xây dựng và ban hành để áp dụng thực hiện:**

- Đối với môn học Chính trị: Thực hiện theo chương trình môn học được ban hành kèm theo Quyết định số 03/2008/QĐ-BLĐTBXH ngày 18 tháng 02 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.
- Đối với môn học Pháp luật: Thực hiện theo chương trình môn học được ban hành kèm theo Thông tư số 08/2014/TT-BLĐTBXH ngày 22 tháng 4 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.
- Đối với môn học Giáo dục thể chất: Thực hiện theo chương trình môn học được ban hành kèm theo Quyết định số 06/2008/QĐ-BLĐTBXH ngày 18 tháng 02 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.
- Đối với môn học Giáo dục Quốc phòng – An ninh: Thực hiện theo chương trình môn học được ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BLĐTBXH ngày 27 tháng 02 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

### **5.2. Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa:**

- Đề sinh viên/học sinh có nhận thức đầy đủ về nghề nghiệp đang theo học, nhà trường sẽ bố trí tham quan, học tập, thực tập tại một số doanh nghiệp, công ty, khu công nghiệp, khu chế xuất... vào các thời điểm thích hợp.
- Để giáo dục đạo đức, truyền thống, mở rộng nhận thức về văn hóa xã hội, tăng cường các kỹ năng mềm, sinh viên/học sinh cần tham gia các hoạt động văn hóa, thể thao, huấn luyện kỹ năng... do nhà trường tổ chức.

### **5.3. Hướng dẫn tổ chức kiểm tra, thi kết thúc môn học:**

- Thực hiện kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập (số lần kiểm tra, hình thức kiểm tra...) được thực hiện theo quy định trong từng chương trình chi tiết cụ thể.
- Tổ chức kỳ thi kết thúc học phần (ra đề thi, hình thức thi, chấm thi và số lần được dự thi kết thúc học phần ...) được thực hiện theo các quy định hiện hành của trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức.

### **5.4. Hướng dẫn xét công nhận tốt nghiệp:**

Sinh viên/học sinh được xét công nhận tốt nghiệp khi:

- Tích lũy đủ số học phần và số tín chỉ quy định bởi chương trình đào tạo. Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 5,5 trở lên.
- Các môn giáo dục Quốc phòng – An ninh và Giáo dục thể chất được đánh giá đạt.
- Thỏa mãn các điều kiện chuẩn đầu ra của chuyên ngành đào tạo theo quy định.

### **5.5. Các chú ý khác (nếu có):**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 8.. tháng 8. năm 20..18

**HIỆU TRƯỞNG**



ISO 9001:2008

## CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP

(Ban hành theo Quyết định số 157/QĐ-LN/TP ngày .. tháng .. năm 2018 của  
Hiệu trưởng trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức.)

- Tên ngành, nghề đào tạo: Quản lý và kinh doanh nhà hàng và dịch vụ ăn uống
- Tên tiếng Anh: Business management in restaurant and gastronomy service
- Mã ngành, nghề: 5340423
- Hình thức đào tạo: Chính quy
- Đối tượng tuyển sinh: Học sinh tốt nghiệp THCS
- Thời gian đào tạo: 02 năm

---

### 1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO:

#### 1.1. Mục tiêu chung:

Đào tạo nguồn nhân lực ngành quản lý và kinh doanh nhà hàng và dịch vụ ăn uống có kiến thức, kỹ năng chế biến, phục vụ và kinh doanh các sản phẩm nhà hàng và dịch vụ ăn uống; có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp đúng đắn; có khả năng học tập nâng cao trình độ và phát triển nghề nghiệp trong tương lai.

#### 1.2. Mục tiêu cụ thể:

##### ❖ Về kiến thức:

- Có kiến thức cơ sở về ngành học như: Tổng quan nhà hàng; văn hoá ẩm thực; các quy định, quy tắc về an toàn an ninh vệ sinh an toàn thực phẩm trong nhà hàng khách sạn.
- Vận dụng được những kiến thức về nghiệp vụ như: bày và phục vụ bàn; pha chế và phục vụ thức uống; chế biến và phục vụ các món ăn, các món bánh; trong nhà hàng và khách sạn.

- Vận dụng được những kiến thức cơ bản trong công tác quản lý chuyên môn như quảng cáo quảng bá, tổ chức sự kiện, tổ chức kinh doanh nhà hàng và dịch vụ ăn uống

#### ❖ Về kỹ năng

##### • Kỹ năng cứng:

- Xây dựng được kế hoạch kinh doanh nhà hàng và dịch vụ ăn uống
- Thực hiện được các nghiệp vụ như: bày và phục vụ bàn; chế biến và trình bày được các thức uống có cồn và không cồn, các món ăn Âu-Á, món bánh Âu-Á phổ biến tại các nhà hàng, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm

##### • Kỹ năng mềm:

- Thiết lập được mối quan hệ với các đối tác và khách hàng.
- Có khả năng làm việc cá nhân, làm việc nhóm.
- Năng lực tin học: chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản.
- Về năng lực Tiếng Anh, học sinh phải đạt một trong số các chứng chỉ sau: chứng chỉ TOEIC 250 (2 kỹ năng) do ETS cấp; hoặc chứng chỉ tiếng Anh quốc tế khác tương đương.

#### ❖ Về thái độ

- Có nhận thức chính trị đúng đắn và chấp hành đúng Pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
- Có ý thức học tập nâng cao trình độ, kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp để đáp ứng yêu cầu công việc;
- Hình thành quan điểm nghề nghiệp đúng đắn.

#### 1.3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp:

Sau khi tốt nghiệp ngành Quản lý và kinh doanh nhà hàng và dịch vụ ăn uống, học sinh có thể làm việc ở các vị trí sau:

- Nhân viên làm việc tại nhà hàng và cơ sở kinh doanh ăn uống, cụ thể: Nhân viên phục vụ bàn, nhân viên pha chế tại quầy bar, nhân viên bộ phận bếp.
- Nhân viên kinh doanh tại nhà hàng, các cơ sở dịch vụ ăn uống.
- Tự tổ chức kinh doanh nhà hàng và dịch vụ ăn uống.

### 2. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC VÀ THỜI GIAN KHOÁ HỌC:

- Số lượng học phần: 26 (bao gồm 23 học phần bắt buộc và 03 học phần tự chọn)
- Khối lượng kiến thức, kỹ năng toàn khóa học: 59 tín chỉ
- Khối lượng các học phần chung/đại cương: 16 tín chỉ
- Khối lượng các học phần chuyên môn: 43 tín chỉ
- Khối lượng lý thuyết: 28 tín chỉ; Thực hành, thực tập, thí nghiệm: 31 tín chỉ
- Tỷ lệ tiết học lý thuyết: 27,7% tổng số tiết, tỷ lệ tiết học thực hành: 72,3% tổng số tiết
- Thời gian khóa học: 2 năm

### 3. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH:

| TT   | MÃ HỌC PHẦN                         | TÊN HỌC PHẦN                               | Khối lượng<br>(tín chỉ) |           |           | Thời lượng (giờ) |           |           |
|------|-------------------------------------|--------------------------------------------|-------------------------|-----------|-----------|------------------|-----------|-----------|
|      |                                     |                                            | TỔNG SỐ                 | LÝ THUYẾT | THỰC HÀNH | TỔNG SỐ          | LÝ THUYẾT | THỰC HÀNH |
| A    | Các học phần chung/đại cương        |                                            | 16                      | 10        | 6         | 345              | 142       | 203       |
| 1    | DCT400010                           | Chính trị                                  | 2                       | 2         | 0         | 30               | 22        | 8         |
| 2    | DCT400030                           | Pháp luật                                  | 1                       | 1         | 0         | 15               | 10        | 5         |
| 3    | DCK100031                           | Giáo dục thể chất 1                        | 1                       | 0         | 1         | 30               | 3         | 27        |
| 4    | DCK100051                           | Giáo dục quốc phòng và an ninh 1A          | 3                       | 2         | 1         | 75               | 28        | 47        |
| 5    | DCK100052                           | Giáo dục quốc phòng và an ninh 1B          | 2                       | 1         | 1         | 45               | 19        | 26        |
| 6    | DCT400090                           | Tin học                                    | 2                       | 1         | 1         | 45               | 15        | 30        |
| 7    | NNT400011                           | Anh văn 1A                                 | 2                       | 1         | 1         | 45               | 15        | 30        |
| 8    | NNK100031                           | Anh văn 1B                                 | 3                       | 2         | 1         | 60               | 30        | 30        |
| B    | Các học phần chuyên môn ngành, nghề |                                            | 43                      | 16        | 27        | 1.170            | 240       | 930       |
| I    | Học phần cơ sở                      |                                            | 10                      | 9         | 1         | 165              | 135       | 30        |
| 1    | CSK115050                           | Tổng quan nhà hàng                         | 2                       | 2         | 0         | 30               | 30        | 0         |
| 2    | CSK115030                           | Văn hóa ẩm thực                            | 3                       | 3         | 0         | 45               | 45        | 0         |
| 3    | CSK115040                           | An toàn an ninh trong nhà hàng – khách sạn | 3                       | 3         | 0         | 45               | 45        | 0         |
| 4    | CSK115060                           | Marketing NH&DVAU                          | 2                       | 1         | 1         | 45               | 15        | 30        |
| II   | Học phần chuyên môn                 |                                            | 25                      | 5         | 20        | 705              | 75        | 630       |
| II.1 | Học phần bắt buộc                   |                                            | 23                      | 5         | 18        | 645              | 75        | 570       |
| 1    | CSK115071                           | Anh văn chuyên ngành nhà hàng 1            | 2                       | 1         | 1         | 45               | 15        | 30        |
| 2    | CNK115070                           | Nghiep vụ Bar                              | 3                       | 0         | 3         | 90               | 0         | 90        |
| 3    | CNK115080                           | Nghiep vụ phục vụ bàn                      | 4                       | 2         | 2         | 90               | 30        | 60        |

|                                |           |                                        |           |           |           |              |             |              |
|--------------------------------|-----------|----------------------------------------|-----------|-----------|-----------|--------------|-------------|--------------|
| 4                              | CNK115150 | Nghiep vụ chế biến món ăn Á            | 3         | 0         | 3         | 90           | 0           | 90           |
| 5                              | CNK115140 | Nghiep vụ chế biến món ăn Âu           | 3         | 0         | 3         | 90           | 0           | 90           |
| 6                              | CNK115110 | Nghiep vụ chế biến bánh Á              | 3         | 1         | 2         | 75           | 15          | 60           |
| 7                              | CNK115120 | Nghiep vụ chế biến bánh Âu             | 3         | 1         | 2         | 75           | 15          | 60           |
| 8                              | CNK115130 | Thực tập doanh nghiệp nhà hàng         | 2         | 0         | 2         | 90           | 0           | 90           |
| <b>II.2 Học phần tự chọn</b>   |           |                                        | <b>2</b>  | <b>0</b>  | <b>2</b>  | <b>60</b>    | <b>0</b>    | <b>60</b>    |
| 1                              | CNK115090 | Nghiep vụ chế biến món ăn nâng cao     | 2         | 0         | 2         | 60           | 0           | 60           |
| 2                              | CNK115100 | Nghiep vụ chế biến bánh mì             | 2         | 0         | 2         | 60           | 0           | 60           |
| 3                              | CNK115160 | Kỹ năng bán hàng trong nhà hàng        | 2         | 0         | 2         | 60           | 0           | 60           |
| <b>III Học phần tốt nghiệp</b> |           |                                        | <b>8</b>  | <b>2</b>  | <b>6</b>  | <b>300</b>   | <b>30</b>   | <b>270</b>   |
| 1                              | TNK115030 | Thực tập tốt nghiệp                    | 4         | 0         | 4         | 180          | 0           | 180          |
| 2                              | TNK115010 | Kinh doanh nhà hàng và dịch vụ ăn uống | 2         | 1         | 1         | 60           | 15          | 45           |
| 3                              | TNK115020 | Tổ chức sự kiện                        | 2         | 1         | 1         | 60           | 15          | 45           |
| <b>Tổng cộng:</b>              |           |                                        | <b>59</b> | <b>26</b> | <b>33</b> | <b>1.515</b> | <b>382</b>  | <b>1.133</b> |
| <b>%</b>                       |           |                                        |           |           |           | <b>100</b>   | <b>25,2</b> | <b>74,8</b>  |

#### 4. TIẾN TRÌNH ĐÀO TẠO:

##### 4.1. Giải thích các ký hiệu:

| KÝ HIỆU                                                                                           | Ý NGHĨA                                                                                                                 |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <p>Các môn học chung/đại cương</p> <div> <p><u>Chính trị</u><br/>DCC100130<br/>(5,4,1)</p> </div> | <p><u>Chính trị</u>: Tên học phần</p> <p>DCC100130: Mã học phần</p> <p>(5,4,1): Số tín chỉ của HP (tổng số, LT, TH)</p> |

|                                                                                                                                                                                                                                              |                                                                                                                                            |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <p>Các môn học chuyên môn ngành, nghề</p> <p>Phần bắt buộc</p> <div style="border: 1px solid black; padding: 5px; width: fit-content; margin: 10px auto;"> <p><u>Vẽ kỹ thuật ứng dụng</u><br/>CSC102020<br/>(4,3,1)</p> </div>               | <p><u>Vẽ kỹ thuật ứng dụng</u>: Tên học phần</p> <p>CSC102020: Mã học phần</p> <p>(4,3,1): Số tín chỉ của HP (tổng số, LT,TH)</p>          |
| <p>Các môn học chuyên môn ngành, nghề</p> <p>Phần tự chọn</p> <div style="border: 1px solid black; border-radius: 50%; padding: 10px; width: fit-content; margin: 10px auto;"> <p><u>Tự chọn 1/3 hp</u><br/>CNC110040<br/>(3,3,0)</p> </div> | <p><u>Tự chọn 1/3 h.p</u>: Số HP tự chọn /tổng số HP</p> <p>CNC110040: Mã học phần</p> <p>(3,3,0) : Số tín chỉ của HP (tổng số, LT,TH)</p> |
| <p>→</p>                                                                                                                                                                                                                                     | Điều kiện tiên quyết                                                                                                                       |
| <p>---→</p>                                                                                                                                                                                                                                  | Môn học trước                                                                                                                              |

#### 4.2. Tiến trình đào tạo:

Văn hoá ẩm thực  
CSK115030  
(3,3,0)

Nghề vụ Bar  
CNK115070  
(3,0,3)

An toàn an ninh  
trong nhà hàng –  
khách sạn  
CSK115040  
(3,3,0)

Marketing  
NH&DVAV  
CSK115060  
(2,1,1)

Tổng quan nhà hàng  
CSK115050  
(2,2,0)

Nghề vụ chế biến  
món ăn Á  
CNK115150  
(3,0,3)

Nghề vụ chế biến  
bánh Á  
CNK115110  
(3,1,2)

Nghề vụ chế biến  
món ăn Âu  
CNK115140  
(3,0,3)

Nghề vụ chế biến  
bánh Âu  
CNK115120  
(3,1,2)

Kinh doanh nhà  
hàng và dịch vụ ăn  
uống  
TNK115010  
(2,1,1)

Tổ chức sự kiện  
TNK115020  
(2,1,1)

Tư chọn 1/3 họ  
(2,0,2)  
Nghề vụ chế biến món ăn  
nâng cao CNK115090  
Nghề vụ chế biến bánh mì  
CNK115100  
Kỹ năng bán hàng trong nhà  
hàng CNK115160

Thực tập tốt nghiệp  
TNK115030  
(4,0,4)

Giáo dục quốc phòng  
và an ninh 1B  
DCK100052  
(2,1,1)

Anh văn chuyên  
ngành nhà hàng 1  
CSK115071  
(2,1,1)

Giáo dục quốc  
phòng và an ninh 1A  
DCK100051  
(3,2,1)

Tin học  
DCT400090  
(2,1,1)

Nghề vụ  
phục vụ bàn  
CNK115080  
(4,2,2)

Anh văn 1A  
NNT400011  
(2,1,1)

Pháp luật  
DCT400030  
(1,1,0)

Giáo dục thể chất 1  
DCK100031  
(1,0,1)

Chính trị  
DCT400010  
(2,2,0)

Thực tập doanh  
nghiệp nhà hàng  
CNK115130  
(2,0,2)

Anh văn 1B  
NNK100031  
(3,2,1)

HỌC KỲ II  
Số tín chỉ: 02 TC;  
00 TCTL, 02 TCTH

HỌC KỲ II  
Số tín chỉ: 17 TC; 08  
TCTL, 09 TCTH

HỌC KỲ IV  
Số tín chỉ: 06 TC; 02  
TCTL, 04 TCTH

HỌC KỲ II  
Số tín chỉ: 04 TC; 00  
TCTL, 04 TCTH

## **5. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH:**

### **5.1. Các môn học chung bắt buộc do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp với các Bộ/ngành tổ chức xây dựng và ban hành để áp dụng thực hiện:**

- Đối với môn học Chính trị: Thực hiện theo chương trình môn học được ban hành kèm theo Quyết định số 03/2008/QĐ-BLĐTBXH ngày 18 tháng 02 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.
- Đối với môn học Pháp luật: Thực hiện theo chương trình môn học được ban hành kèm theo Thông tư số 08/2014/TT-BLĐTBXH ngày 22 tháng 4 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.
- Đối với môn học Giáo dục thể chất: Thực hiện theo chương trình môn học được ban hành kèm theo Quyết định số 06/2008/QĐ-BLĐTBXH ngày 18 tháng 02 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.
- Đối với môn học Giáo dục Quốc phòng – An ninh: Thực hiện theo chương trình môn học được ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BLĐTBXH ngày 27 tháng 02 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

### **5.2. Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa:**

- Để sinh viên/học sinh có nhận thức đầy đủ về nghề nghiệp đang theo học, nhà trường sẽ bố trí tham quan, học tập, thực tập tại một số doanh nghiệp, công ty, khu công nghiệp, khu chế xuất... vào các thời điểm thích hợp.
- Để giáo dục đạo đức, truyền thống, mở rộng nhận thức về văn hóa xã hội, tăng cường các kỹ năng mềm, sinh viên/học sinh cần tham gia các hoạt động văn hóa, thể thao, huấn luyện kỹ năng... do nhà trường tổ chức.

### **5.3. Hướng dẫn tổ chức kiểm tra, thi kết thúc môn học:**

- Thực hiện kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập (số lần kiểm tra, hình thức kiểm tra...) được thực hiện theo quy định trong từng chương trình chi tiết cụ thể.
- Tổ chức kỳ thi kết thúc học phần (ra đề thi, hình thức thi, chấm thi và số lần được dự thi kết thúc học phần ...) được thực hiện theo các quy định hiện hành của trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức.

### **5.4. Hướng dẫn xét công nhận tốt nghiệp:**

Sinh viên/học sinh được xét công nhận tốt nghiệp khi:

- Tích lũy đủ số học phần và số tín chỉ quy định bởi chương trình đào tạo. Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 5,5 trở lên.
- Các môn giáo dục Quốc phòng – An ninh và Giáo dục thể chất được đánh giá đạt.
- Thỏa mãn các điều kiện chuẩn đầu ra của chuyên ngành đào tạo theo quy định.

### 5.5. Các chú ý khác:

- Học sinh học Ngành Quản lý và kinh doanh nhà hàng và dịch vụ ăn uống được học: 27,7% tổng thời gian học là lý thuyết và 72,3% tổng thời gian học là thực hành. Các học phần nghiệp vụ chuyên môn được thực tập tại xưởng thực hành Trường.
- Trong quá trình đào tạo có 2 đợt thực tập tại các nhà hàng - khách sạn và các cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống nhằm đảm bảo mục tiêu kiến thức, kỹ năng và áp dụng vào môi trường nghề nghiệp thực tế. Cụ thể:
  - + Nội dung thực hành Ngành Quản lý và kinh doanh nhà hàng và dịch vụ ăn uống tại cơ sở bao gồm những nội dung học sinh đã được học tại trường (tùy từng đợt thực hành) đặc biệt là các kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp để áp dụng vào công việc thực tế.
  - + Có thể phân bổ nội dung thực hành Ngành Quản lý và kinh doanh nhà hàng và dịch vụ ăn uống tại cơ sở theo ba hình thức sau:
    - o Học sinh thực hành tại các nhà hàng, khách sạn... có công việc phù hợp với nghề nghiệp. Trong trường hợp này cần có giáo viên, hoặc người có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm đang làm việc tại các cơ sở hướng dẫn học sinh;
    - o Thực hành các nghiệp vụ nhà hàng (có giáo viên hướng dẫn) tại các xưởng của nhà trường hoặc các cơ sở do nhà trường liên kết, thỏa thuận;
    - o Kết hợp cả hai hình thức: thực hành tại các nhà hàng, khách sạn và thực hành tại xưởng hoặc các cơ sở do nhà trường liên kết.
- Ngoài ra để học sinh có nhận thức đầy đủ về nghề nghiệp đang theo học, chương trình có bố trí các buổi thực hành thực tế cũng như tham quan một số cơ sở doanh nghiệp đang sản xuất kinh doanh phù hợp với nghề đào tạo.
- Việc lựa chọn hình thức thực hành tại cơ sở cũng như phân bổ thời gian thực hành tùy điều kiện thực tế tại trường, có thể lựa chọn hình thức thực hành tại cơ sở cũng như chia thành các đợt thực hành với thời lượng hợp lý, đảm bảo về thời lượng và các mục tiêu, nội dung cơ bản nói trên.

#### - Các học phần thay thế

| STT | Các học phần khóa 16                   | Các học phần khóa 17                   | Ghi chú |
|-----|----------------------------------------|----------------------------------------|---------|
| 1   | Tổng quan du lịch<br>CSK415010(2,2,0)  | Tổng quán nhà hàng<br>CST428110(2,2,0) |         |
| 2   | Marketing Du lịch<br>CSK415030 (2,1,1) | Marketing NH&DVAU<br>CNK415070 (2,1,1) |         |

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 05 năm 2018

HIỆU TRƯỞNG